# Bảng giá dịch vụ Bệnh viện Vinmec Nha Trang

Đơn vị tính: VNĐ

*Áp dụng từ ngày 03.11.2026 - Giá trên có thể thay đổi mà không báo trước*

*(*) Khách hàng người Việt Nam sử dụng dịch vụ tại Khu vực Quốc tế được áp dụng theo Bảng giá Quốc tế*

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E01.0093 | Khám CK Nhi (không hẹn/ PK 24h) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E01.0097 | Khám CK Nội Nhi (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E01.0101 | Khám CK Tai Mũi Họng Nhi (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E01.0102 | Khám CK Tai Mũi Họng Nhi (Không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E01.0125 | Khám CK Nội Nhi (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E02.0246 | Khám CK ngoại nhi (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E02.0247 | Khám CK Ngoại nhi (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E03.0002 | Khám thai (không hẹn/ ngoài giờ hành chính) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E03.0008 | Khám phụ khoa (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E03.0264 | Khám sau sinh (Không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E03.0319 | Khám sau sinh (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E03.0320 | Khám CK Phụ khoa (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E03.0321 | Khám Phụ sản | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E04.0138 | Khám CK phục hồi chức năng (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E04.0277 | Khám CK Phục hồi chức năng (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E05.0032 | Khám lâm sàng hô hấp (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E05.0033 | Khám Lâm sàng Hô Hấp (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E06.0183 | Khám CK ngoại tiết niệu (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E06.0232 | Khám CK Ngoại tiết niệu (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E08.0152 | Khám CK ngoại tiêu hóa (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E08.0154 | Khám CK gan mật (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E08.0155 | Khám chuyên gia (có hẹn/ không hẹn) | (01) Khám bệnh | 800,000 |
| E08.0304 | Khám CK gan mật (Có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E08.0305 | Khám CK Ngoại tiêu hóa (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E08.0322 | Khám chuyên khoa ngoại gan, mật, tụy (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E08.0323 | Khám chuyên khoa ngoại gan, mật, tụy (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E09.0015 | Khám Nội | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E09.0157 | Khám CK Nội tiêu hóa (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E10.0033 | Khám nam khoa (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E10.0050 | Khám tư vấn hiếm muộn | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E10.0051 | Khám tư vấn nam khoa | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E10.0052 | Khám tư vấn sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E10.0053 | Khám thai hiếm muộn | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E10.0086 | Khám nam khoa (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E11.0007 | Khám CK nội thận (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E11.0008 | Khám CK thận lọc máu (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E11.0036 | Khám CK Thận lọc máu (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E11.0037 | Khám CK Nội thận (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E12.0045 | Khám CK nội tim mạch (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E12.0050 | Khám CK Nội Tim mạch (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E15.0163 | Khám chỉnh nha tổng thể (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E15.0170 | Khám Răng Hàm Mặt [không  hẹn] | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E15.0337 | Khám tổng thể răng hàm mặt (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E15.0338 | Khám Răng Hàm Mặt [có hẹn] | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E15.0408 | Khám Chỉnh nha tổng thể (Công) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E16.0074 | Khám mắt (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E16.0204 | Khám Mắt Thông Thường (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E16.0205 | Khám Mắt Tổng Quát (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 800,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E17.0131 | Khám lâm sàng tai mũi họng (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E17.0132 | Khám tai mũi họng với nội soi (có hẹn/ không hẹn) | (01) Khám bệnh | 405,000 |
| E17.0133 | Khám tổng thể tai mũi họng với nội soi cứng hoặc mềm | (01) Khám bệnh | 800,000 |
| E17.0134 | Khám lại (khám chuyên sâu TMH) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E17.0257 | Khám Lâm Sàng Tai Mũi Họng (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E17.0710 | Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng hoặc Thanh quản (soi ống cứng) | (01) Khám bệnh | 180,000 |
| E17.0711 | Nội soi tai mũi họng - thanh quản (soi ống cứng) | (01) Khám bệnh | 540,000 |
| E18.0078 | Khám CK thẩm mỹ (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E18.0363 | Khám CK Thẩm mỹ (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E20.0027 | Khám Cấp Cứu | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E20.0063 | Khám ngoài giờ ngày thường/ ngày nghỉ | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E22.0054 | Khám sơ sinh (Có hẹn trong giờ hành chính) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E22.0055 | Khám sơ sinh (Không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E30.01.0003 | Khám chuyên khoa gây mê giảm đau (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E31.0040 | Khám CK ngoại thần kinh (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E31.0103 | Khám CK Ngoại thần kinh (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E32.0043 | Khám CK ngoại tim mạch (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E32.0082 | Khám CK Ngoại tim mạch (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E33.0003 | Khám Da liễu (Không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E33.0010 | Khám CK dị ứng (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E33.0011 | Khám CK dị ứng (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E33.0012 | Khám Da liễu (Có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E33.0015 | Khám Dị ứng | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E34.0001 | Khám y học cổ truyền (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E34.0002 | Khám CK Y học cổ truyền (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E35.0002 | Khám Nội tiết_(Không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E35.0003 | Khám nội đa khoa (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E35.0005 | Phí khám hội chẩn với Tiến sĩ/ Bác sỹ CKII | (01) Khám bệnh | 1,800,000 |
| E35.0007 | Khám Nội tiết | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E35.1005 | Phí khám hội chẩn với Giáo sư/ Phó giáo sư | (01) Khám bệnh | 2,500,000 |
| E36.0001 | Khám CK ung bướu (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E36.0041 | Khám CK Ung bướu (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E36.0057 | Khám chuyên khoa Huyết học và Trị liệu tế bào (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E36.0058 | Khám chuyên khoa Huyết học và Trị liệu tế bào (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E36.0160 | Khám Ung bướu_có hẹn | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E39.0180 | Khám CK nội xương khớp (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E39.0181 | Khám CK ngoại xương (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E39.0182 | Khám CK Nội cơ xương khớp (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E39.0183 | Khám CK Ngoại xương (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E40.0001 | Khám CK nội thần kinh (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| E40.0002 | Khám Thần kinh | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E44.01.0001 | Khám hen-miễn dịch dị ứng (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E45.02.0004 | Khám tiền mãn kinh (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| E45.02.0005 | Khám tiền mãn kinh (không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| G0.02.0009 | Test ngôn ngữ, phát triển tinh thần, vận động | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| GD.0002 | KSK_Khám kiểm tra răng miệng | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| GD.0004 | KSK_Khám Nội Đa Khoa Tổng Quát | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| GD.0005 | KSK_Khám phụ khoa, khám vú | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| GD.0006 | KSK_Kiểm tra TMH | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| GD.0007 | KSK_Tiết niệu | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| GD.0008 | KSK_Khám da liễu | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| GD.0009 | KSK_Khám ngoại khoa | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| GD.0010 | KSK_Khám thị lực | (01) Khám bệnh | 200,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| GK.0001 | Khám dinh dưỡng ngoài giờ hoặc không hẹn | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| GK.0002 | Khám Dinh dưỡng (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| GM.0089 | Khám, tư vấn chuyên sâu (có hẹn/ không hẹn) | (01) Khám bệnh | 800,000 |
| GM.0090 | Khám giữa các đợt điều trị | (01) Khám bệnh | 770,000 |
| GM.0094 | Tái khám (>12h-10 ngày) | (01) Khám bệnh | 150,000 |
| GM.0097 | Khám chuyên khoa | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| GM.0098 | Khám nội đa khoa (có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| GM.0157 | Khám chuyên gia (Khám lại/ có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| GM.0158 | Khám chuyên gia (Khám lại/ không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| GM.0160 | Khám chuyên khoa( có hẹn) | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| GM.0161 | Khám chuyên khoa( không hẹn) | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| GM.0172 | Phí tư vấn dưới 30 phút | (01) Khám bệnh | 100,000 |
| GM.0173 | Phí tư vấn trên 30 phút | (01) Khám bệnh | 200,000 |
| GM.0215 | Khám, tư vấn chuyên sâu (ngày nghỉ, Lễ, Tết) | (01) Khám bệnh | 1,500,000 |
| GM.1112 | Phí khám chuyên gia trực tuyến | (01) Khám bệnh | 600,000 |
| GM.1113 | Tư vấn/ khám sàng lọc ung thư vú | (01) Khám bệnh | 250,000 |
| GM.1114 | Tư vấn sức khỏe từ xa | (01) Khám bệnh | 300,000 |
| GM.1416 | Khám và tư vấn tại nhà cho bệnh nhân VIP | (01) Khám bệnh | 1,750,000 |
| GM.1523 | Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản | (01) Khám bệnh | 3,600,000 |
| OF.0001 | IVF - Khám Tư vấn Hiếm muộn | (01) Khám bệnh | 490,000 |
| OF.0002 | IVF - Khám Tư vấn Hiếm muộn (yêu cầu bác sĩ hợp tác) | (01) Khám bệnh | 790,000 |
| OF.0003 | IVF - Khám Phụ khoa | (01) Khám bệnh | 490,000 |
| OF.0004 | IVF - Khám Nam khoa | (01) Khám bệnh | 490,000 |
| OF.0005 | IVF - Khám thai < 12 tuần | (01) Khám bệnh | 490,000 |
| OF.0006 | IVF - Khám nội tiết sinh sản | (01) Khám bệnh | 490,000 |
| OF.0049 | IVF- Phí tiêm thuốc HTSS tại nhà (trong giờ Hành chính) (1 lần) | (01) Khám bệnh | 390,000 |
| OF.0050 | IVF- Phí tiêm thuốc HTSS tại nhà (ngoài giờ Hành chính) (1 lần) | (01) Khám bệnh | 490,000 |
| 22.102 | Sức bền thẩm thấu hồng cầu | (02) Xét nghiệm | 179,000 |
| 22.111 | IGF-I | (02) Xét nghiệm | 651,000 |
| 22.121 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) | (02) Xét nghiệm | 179,000 |
| 22.134 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công) | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 22.143 | Máu lắng (bằng máy tự động) | (02) Xét nghiệm | 95,000 |
| 22.144 | Tìm tế bào Hargraves | (02) Xét nghiệm | 179,000 |
| 22.169 | Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh | (02) Xét nghiệm | 488,000 |
| 22.256 | Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | (02) Xét nghiệm | 1,764,000 |
| 22.259 | Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | (02) Xét nghiệm | 389,000 |
| 22.264 | Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | (02) Xét nghiệm | 714,000 |
| 22.294 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm) (bao gồm cả định nhóm máu hệ Rh) | (02) Xét nghiệm | 126,000 |
| 22.303 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | (02) Xét nghiệm | 100,000 |
| 22.306 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | (02) Xét nghiệm | 100,000 |
| 22.317 | Định lượng kháng thể kháng Histone | (02) Xét nghiệm | 725,000 |
| 22.318 | Định lượng kháng thể kháng Scl-70 | (02) Xét nghiệm | 725,000 |
| 22.319 | Định lượng kháng thể kháng Jo - 1 | (02) Xét nghiệm | 725,000 |
| 22.320 | Định lượng kháng thể kháng Sm | (02) Xét nghiệm | 515,000 |
| 22.321 | Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA | (02) Xét nghiệm | 725,000 |
| 22.322 | Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA [Định lượng kháng thể kháng SS-B (LA)] | (02) Xét nghiệm | 725,000 |
| 22.323 | Kháng thể kháng nDNA (anti-nDNA) bằng kỹ thuật ELISA | (02) Xét nghiệm | 809,000 |
| 22.324 | Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)-(RNP-70) | (02) Xét nghiệm | 515,000 |
| 22.326 | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA | (02) Xét nghiệm | 809,000 |
| 22.351 | Điện di miễn dịch huyết thanh | (02) Xét nghiệm | 2,541,000 |
| 22.352 | Điện di huyết sắc tố | (02) Xét nghiệm | 1,103,000 |
| 22.390 | Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang | (02) Xét nghiệm | 882,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 22.419 | PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210 | (02) Xét nghiệm | 6,836,000 |
| 22.420 | PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190 | (02) Xét nghiệm | 1,323,000 |
| 22.604 | Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8 (Đếm CD4) | (02) Xét nghiệm | 536,000 |
| 22.605 | Định lượng Free kappa huyết thanh | (02) Xét nghiệm | 641,000 |
| 22.617 | Sinh thiết tủy xương | (02) Xét nghiệm | 4,631,000 |
| 22.624 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | (02) Xét nghiệm | 189,000 |
| 22.625 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | (02) Xét nghiệm | 263,000 |
| 22.633 | Huyết đồ (bằng máy đếm laser) | (02) Xét nghiệm | 305,000 |
| 22.634 | Định lượng Fibrinogen (định lượng yếu tố I), phương pháp Clausse-phương pháp trực tiếp | (02) Xét nghiệm | 179,000 |
| 23.103 | Xét nghiệm Khí máu | (02) Xét nghiệm | 473,000 |
| 23.104 | Đo lactat trong máu | (02) Xét nghiệm | 378,000 |
| 23.109 | Đo hoạt độ Lipase | (02) Xét nghiệm | 179,000 |
| 23.110 | Định lượng LH (Luteinizing Hormone) | (02) Xét nghiệm | 273,000 |
| 23.111 | Định lượng LDH | (02) Xét nghiệm | 137,000 |
| 23.112 | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.117 | Định lượng Myoglobin | (02) Xét nghiệm | 557,000 |
| 23.118 | Định lượng Mg | (02) Xét nghiệm | 158,000 |
| 23.120 | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) | (02) Xét nghiệm | 357,000 |
| 23.122 | Đo hoạt độ P-Amylase | (02) Xét nghiệm | 158,000 |
| 23.128 | Định lượng Phospho | (02) Xét nghiệm | 168,000 |
| 23.129 | Định lượng Pre-albumin | (02) Xét nghiệm | 441,000 |
| 23.130 | Định lượng Pro-calcitonin | (02) Xét nghiệm | 504,000 |
| 23.131 | Định lượng Prolactin | (02) Xét nghiệm | 315,000 |
| 23.132 | Điện di protein huyết thanh | (02) Xét nghiệm | 1,512,000 |
| 23.133 | Định lượng Protein toàn phần | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.134 | Định lượng Progesteron (17-OHP: 17- Hydroxy Progesterone) | (02) Xét nghiệm | 273,000 |
| 23.138 | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) | (02) Xét nghiệm | 441,000 |
| 23.139 | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) | (02) Xét nghiệm | 263,000 |
| 23.140 | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) | (02) Xét nghiệm | 557,000 |
| 23.141 | Định lượng Renin activity | (02) Xét nghiệm | 536,000 |
| 23.142 | Định lượng RF (Reumatoid Factor) | (02) Xét nghiệm | 389,000 |
| 23.143 | Định lượng sắt huyết thanh | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.144 | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) | (02) Xét nghiệm | 641,000 |
| 23.147 | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) | (02) Xét nghiệm | 273,000 |
| 23.148 | Định lượng T4 (Thyroxine) | (02) Xét nghiệm | 273,000 |
| 23.150 | Định lượng Tacrolimus | (02) Xét nghiệm | 1,659,000 |
| 23.151 | Định lượng Testosterone | (02) Xét nghiệm | 389,000 |
| 23.154 | Định lượng Tg (Thyroglobulin) | (02) Xét nghiệm | 641,000 |
| 23.156 | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) | (02) Xét nghiệm | 1,166,000 |
| 23.157 | Định lượng Transferin | (02) Xét nghiệm | 357,000 |
| 23.158 | Định lượng Triglycerid | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.160 | Định lượng Troponin T | (02) Xét nghiệm | 357,000 |
| 23.161 | Định lượng Troponin I | (02) Xét nghiệm | 515,000 |
| 23.162 | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) | (02) Xét nghiệm | 263,000 |
| 23.166 | Định lượng Ure | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.171 | Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1) | (02) Xét nghiệm | 1,080,000 |
| 23.172 | Điện giải đồ (Na, K, Cl)_Niệu | (02) Xét nghiệm | 189,000 |
| 23.173 | Định tính Amphetamin (test nhanh) | (02) Xét nghiệm | 168,000 |
| 23.175 | Đo hoạt độ Amylase (nước tiểu) | (02) Xét nghiệm | 116,000 |
| 23.176 | Định lượng Axit uric | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.179 | Định tính beta hCG (test nhanh) | (02) Xét nghiệm | 95,000 |
| 23.180 | Định lượng Canxi (nước tiểu) 2h | (02) Xét nghiệm | 137,000 |
| 23.181 | Định lượng Catecholamin (nước tiểu) | (02) Xét nghiệm | 1,092,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 23.184 | Định lượng Creatinin(nước tiểu) | (02) Xét nghiệm | 137,000 |
| 23.188 | Định tính Marijuana (test nhanh) | (02) Xét nghiệm | 168,000 |
| 23.189 | Tỷ số Albumin nước tiểu/ Creatinine nước tiểu (UACR) | (02) Xét nghiệm | 441,000 |
| 23.192 | Xác định Opiate/ATS/Cần sa bằng phương pháp GC-MS | (02) Xét nghiệm | 2,100,000 |
| 23.196 | Định tính Heroin (test nhanh) | (02) Xét nghiệm | 100,000 |
| 23.200 | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động) | (02) Xét nghiệm | 924,000 |
| 23.201 | Định lượng Protein (nước tiểu) | (02) Xét nghiệm | 168,000 |
| 23.205 | Định lượng Ure(nước tiểu) | (02) Xét nghiệm | 137,000 |
| 23.206 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | (02) Xét nghiệm | 168,000 |
| 23.207 | Định lượng Clo(dịch não tủy) | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.208 | Định lượng Glucose (dịch não tuỷ) | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.209 | Phản ứng Pandy (dịch não tủy) | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.210 | Định lượng Protein(dịch não tủy) | (02) Xét nghiệm | 90,000 |
| 23.218 | Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò) | (02) Xét nghiệm | 116,000 |
| 23.219 | Định lượng Protein (dịch chọc dò) | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.220 | Phản ứng Rivalta (dịch chọc dò) | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.250 | Streptococcus pyogenes ASO | (02) Xét nghiệm | 294,000 |
| 23.292 | Định lượng chất độc bằng HPLC – một lần (acetaminophen) | (02) Xét nghiệm | 1,323,000 |
| 23.293 | Non HDL-Cholesterol | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.294 | Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR) theo Cystatin C | (02) Xét nghiệm | 231,000 |
| 24.100 | Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng | (02) Xét nghiệm | 375,000 |
| 24.102 | CMV đo tải lượng hệ thống tự động | (02) Xét nghiệm | 2,909,000 |
| 24.117 | HBsAg test nhanh | (02) Xét nghiệm | 133,000 |
| 24.119 | HBsAg miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 232,000 |
| 24.121 | HBsAg định lượng | (02) Xét nghiệm | 618,000 |
| 24.124 | HBsAb định lượng | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 24.126 | HBc IgM miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 464,000 |
| 24.129 | HBc total miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 24.132 | HBeAg miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 24.133 | HBeAb test nhanh | (02) Xét nghiệm | 111,000 |
| 24.135 | HBeAb miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 375,000 |
| 24.137 | HBV đo tải lượng hệ thống tự động | (02) Xét nghiệm | 1,628,000 |
| 24.140 | HBV genotype Real-time PCR | (02) Xét nghiệm | 1,764,000 |
| 24.142 | HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc) | (02) Xét nghiệm | 3,476,000 |
| 24.144 | HCV Ab test nhanh | (02) Xét nghiệm | 78,000 |
| 24.146 | HCV Ab miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 375,000 |
| 24.152 | HCV đo tải lượng hệ thống tự động | (02) Xét nghiệm | 2,510,000 |
| 24.153 | HCV genotype giải trình tự gene | (02) Xét nghiệm | 3,938,000 |
| 24.155 | HAV Ab test nhanh | (02) Xét nghiệm | 221,000 |
| 24.157 | HAV IgM miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 375,000 |
| 24.159 | HAV total miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 24.169 | HIV Ab test nhanh | (02) Xét nghiệm | 111,000 |
| 24.172 | HIV Ab miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 375,000 |
| 24.180 | HIV đo tải lượng hệ thống tự động | (02) Xét nghiệm | 2,783,000 |
| 24.183 | Dengue virus NS1Ag test nhanh | (02) Xét nghiệm | 177,000 |
| 24.185 | Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh | (02) Xét nghiệm | 210,000 |
| 24.187 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | (02) Xét nghiệm | 144,000 |
| 24.194 | CMV IgM miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 431,000 |
| 24.196 | CMV IgG miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 24.198 | CMV Real-time PCR | (02) Xét nghiệm | 2,037,000 |
| 24.210 | HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 375,000 |
| 24.212 | HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 375,000 |
| 24.213 | HSV Real-time PCR | (02) Xét nghiệm | 2,037,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 24.215 | VZV Real-time PCR | (02) Xét nghiệm | 1,390,000 |
| 24.217 | EBV IgM miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 24.219 | EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 24.223 | EBV Real-time PCR | (02) Xét nghiệm | 2,037,000 |
| 24.225 | EV71 IgM/IgG test nhanh (EV 71 IgM) | (02) Xét nghiệm | 78,800 |
| 24.227 | EV71 Real-time PCR | (02) Xét nghiệm | 1,660,000 |
| 24.232 | Adenovirus Real-time PCR | (02) Xét nghiệm | 1,158,000 |
| 24.239 | HPV genotype  PCR hệ thống tự động | (02) Xét nghiệm | 1,628,000 |
| 24.243 | Influenza virus A, B test nhanh | (02) Xét nghiệm | 441,000 |
| 24.246 | JEV IgM miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 508,000 |
| 24.249 | Rotavirus test nhanh | (02) Xét nghiệm | 122,000 |
| 24.253 | RSV Real-time PCR | (02) Xét nghiệm | 1,323,000 |
| 24.256 | Rubella virus IgM miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 24.258 | Rubella virus IgG miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 24.259 | Virus test nhanh [Cúm A (H1N1),A và B test nhanh] | (02) Xét nghiệm | 353,000 |
| 24.260 | RSV test nhanh | (02) Xét nghiệm | 386,000 |
| 24.264 | Hồng cầu trong phân test nhanh | (02) Xét nghiệm | 83,000 |
| 24.265 | Trứng giun, sán soi tươi | (02) Xét nghiệm | 155,000 |
| 24.267 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 508,000 |
| 24.269 | Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi | (02) Xét nghiệm | 265,000 |
| 24.274 | Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 464,000 |
| 24.276 | Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 508,000 |
| 24.280 | Ký sinh trùng Ab miễn dịch bán tự động [đường ruột] | (02) Xét nghiệm | 254,000 |
| 24.282 | Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 464,000 |
| 24.284 | Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi (Soi tìm ấu trùng giun chỉ) | (02) Xét nghiệm | 155,000 |
| 24.285 | Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 508,000 |
| 24.287 | Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 508,000 |
| 24.289 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | (02) Xét nghiệm | 155,000 |
| 24.291 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | (02) Xét nghiệm | 232,000 |
| 24.292 | Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 508,000 |
| 24.296 | Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 464,000 |
| 24.299 | Toxoplasma IgM miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 24.301 | Toxoplasma IgG miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 24.321 | Vi nấm nhuộm soi | (02) Xét nghiệm | 232,000 |
| 24.329 | Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí | (02) Xét nghiệm | 294,000 |
| 24.332 | Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt | (02) Xét nghiệm | 294,000 |
| 24.333 | Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt | (02) Xét nghiệm | 294,000 |
| 29.195 | Giải mã gen Cơ bản trẻ em (Genestory) | (02) Xét nghiệm | 8,000,000 |
| 29.196 | Giải mã gen Cao cấp trẻ em (Genestory) | (02) Xét nghiệm | 10,000,000 |
| 29.197 | Giải mã gen cao cấp 1 (Genestory) | (02) Xét nghiệm | 80,000,000 |
| 29.198 | Giải mã gen cơ bản người lớn (Genestory) | (02) Xét nghiệm | 8,000,000 |
| 29.199 | Giải mã gen cao cấp người lớn (Genestory) | (02) Xét nghiệm | 10,000,000 |
| 30.102 | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - bò o215 | (02) Xét nghiệm | 8,925,000 |
| 30.103 | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - lạc f13 | (02) Xét nghiệm | 1,050,000 |
| 30.104 | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - đậu nành f14 | (02) Xét nghiệm | 1,470,000 |
| 30.149 | Định lượng Selenium | (02) Xét nghiệm | 2,300,000 |
| 30.279 | Giải mã gen khám phá tiềm năng trẻ em - (GT-Intel.Kid) | (02) Xét nghiệm | 5,000,000 |
| 30.281 | Giải mã gen khám phá tiềm năng trẻ em CARE - (GT-Kid.care) | (02) Xét nghiệm | 8,000,000 |
| 30.282 | Giải mã gen khám phá tiềm năng trẻ em PRO - (GT-Kid.pro) | (02) Xét nghiệm | 16,000,000 |
| 30.283 | Sàng lọc 92 bệnh di truyền ở trẻ sơ sinh  (GC-I.Screen) | (02) Xét nghiệm | 5,000,000 |
| 30.284 | Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn,MSC dây rốn,  Máu cuống rốn (50 năm, 1 mẫu) | (02) Xét nghiệm | 200,000,000 |
| 30.291 | Đo hoạt tính bổ thể toàn phần (CH50) | (02) Xét nghiệm | 630,000 |
| 30.292 | Protein cationic bạch cầu ái toan (ECP) | (02) Xét nghiệm | 4,410,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 30.293 | Kháng thể kháng Saccharomyces (ASCA) | (02) Xét nghiệm | 1,260,000 |
| 30.294 | Kháng thể kháng màng đáy cầu thận (GBM) | (02) Xét nghiệm | 630,000 |
| 30.295 | Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgG) | (02) Xét nghiệm | 210,000 |
| 30.296 | Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgM) | (02) Xét nghiệm | 210,000 |
| 30.297 | Rubella virus Avidity | (02) Xét nghiệm | 1,470,000 |
| 30.298 | Entamoeba histolytica PCR | (02) Xét nghiệm | 420,000 |
| 30.299 | Vi nấm giải trình tự gene | (02) Xét nghiệm | 840,000 |
| 30.301 | Định lượng Metanephrine | (02) Xét nghiệm | 630,000 |
| 30.302 | Định lượng Normetanephrine | (02) Xét nghiệm | 630,000 |
| 30.303 | Định lượng IgD | (02) Xét nghiệm | 525,000 |
| 30.304 | Định lượng Apo $A_1$ (Apolypoprotein $A_1$) [Máu] | (02) Xét nghiệm | 315,000 |
| 30.305 | Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu] | (02) Xét nghiệm | 315,000 |
| 30.317 | Virus test nhanh (SARS-CoV-2 /FluA/FluB+ADV/ RSV/SA) | (02) Xét nghiệm | 640,000 |
| 30.326 | Định lượng Vitamin B 6 HPLC | (02) Xét nghiệm | 1,650,000 |
| 30.337 | EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 30.338 | Virus Real-time PCR (Nipah Virus) | (02) Xét nghiệm | 1,800,000 |
| 30.339 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u cho người đã thực hiện K-4CARE lần 1 - GS-K.4CARE.n) | (02) Xét nghiệm | 6,000,000 |
| 30.348 | Prolactin ( PEG 6000) | (02) Xét nghiệm | 265,000 |
| 30.359 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm người lành mang gen bệnh cho 21 gen liên quan đến 20 bệnh di truyền lặn đơn gen phổ biến - GS-Carrier.Pre) | (02) Xét nghiệm | 6,700,000 |
| 30.361 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm người lành mang gen bệnh cho 2 người nam - nữ trên 19 gen liên quan đến 18 bệnh di truyền lặn đơn gen phổ biến - GS-Carrier.Couple) | (02) Xét nghiệm | 4,500,000 |
| 30.362 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm phát hiện đột biến cho 15 loại ung thư di truyền, 30 bệnh mạn tính và 9 bệnh di truyền lặn phổ biến - GS-GenCare.Pre) | (02) Xét nghiệm | 16,000,000 |
| 30.363 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm tầm soát sớm và phân tầng nguy cơ ung thư nội mạc tử cung - GS_epiHERA) | (02) Xét nghiệm | 2,300,000 |
| 30.365 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Phát hiện sớm các loại ung thư phụ khoa nghiêm trọng với độ chính xác cao và xâm lấn tối thiểu - GS_Spotmas_Eva) | (02) Xét nghiệm | 4,000,000 |
| 30.366 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (Xác định đột biến đa hình TG-PolyT vùng intron 9 của gen CFTR) | (02) Xét nghiệm | 2,000,000 |
| 30.367 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa cho mẫu chẩn đoán trước sinh - Gói nâng cấp từ G4500) - GS-WES.Pre.upgrate) | (02) Xét nghiệm | 10,000,000 |
| 22.2041 | Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA | (02) Xét nghiệm | 1,103,000 |
| 22.2043 | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP | (02) Xét nghiệm | 168,000 |
| 22.2044 | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen | (02) Xét nghiệm | 168,000 |
| 22.2045 | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin | (02) Xét nghiệm | 252,000 |
| 22.2046 | Đo độ đàn hồi cục máu trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM) | (02) Xét nghiệm | 557,000 |
| 22.2047 | Đo độ đàn hồi cục máu ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM) | (02) Xét nghiệm | 557,000 |
| 22.2048 | Đàn hồi cục máu đồ Nội sinh (Intem) | (02) Xét nghiệm | 557,000 |
| 22.2049 | Đàn hồi cục máu đồ Ngoại sinh (Extem) | (02) Xét nghiệm | 557,000 |
| 22.2050 | Đàn hồi cục máu đồ ức chế tiểu cầu (Fibtem) | (02) Xét nghiệm | 557,000 |
| 22.2053 | Định lượng Anti Xa | (02) Xét nghiệm | 389,000 |
| 22.2054 | Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG | (02) Xét nghiệm | 987,000 |
| 22.2055 | Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgM | (02) Xét nghiệm | 987,000 |
| 22.2056 | Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG | (02) Xét nghiệm | 987,000 |
| 22.2057 | Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgM | (02) Xét nghiệm | 987,000 |
| 22.2058 | Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen) | (02) Xét nghiệm | 588,000 |
| 22.2059 | Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm) | (02) Xét nghiệm | 1,470,000 |
| 22.2060 | Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh | (02) Xét nghiệm | 252,000 |
| 22.2061 | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động | (02) Xét nghiệm | 126,000 |
| 22.2063 | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II | (02) Xét nghiệm | 830,000 |
| 22.2064 | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh VII | (02) Xét nghiệm | 536,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 22.2065 | Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: định lượng yếu tố ổn định sợi huyết) | (02) Xét nghiệm | 1,985,000 |
| 22.2066 | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh X | (02) Xét nghiệm | 536,000 |
| 22.2067 | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố XI) | (02) Xét nghiệm | 536,000 |
| 22.2068 | Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương) | (02) Xét nghiệm | 2,982,000 |
| 22.2069 | Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh | (02) Xét nghiệm | 252,000 |
| 22.2070 | Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi) | (02) Xét nghiệm | 252,000 |
| 23.2000 | Định lượng acid amin tự do trong máu | (02) Xét nghiệm | 1,659,000 |
| 23.2001 | Định lượng acid amin tự do trong nước tiểu bằng phương pháp UPLC | (02) Xét nghiệm | 2,541,000 |
| 23.2002 | Định lượng acid hữu cơ niệu bằng phương pháp GCMS | (02) Xét nghiệm | 3,644,000 |
| 23.2003 | Định tính Aconitin | (02) Xét nghiệm | 431,000 |
| 23.2004 | Định tính Strychnin | (02) Xét nghiệm | 431,000 |
| 23.2005 | Định lượng Albumin/Globulin (tỷ lệ A/G) | (02) Xét nghiệm | 147,000 |
| 23.2006 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Niken máu) | (02) Xét nghiệm | 714,000 |
| 23.2007 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Crom máu) | (02) Xét nghiệm | 714,000 |
| 23.2008 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Pb máu) | (02) Xét nghiệm | 756,000 |
| 23.2009 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Zn máu) | (02) Xét nghiệm | 420,000 |
| 23.2010 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cadimi máu) | (02) Xét nghiệm | 714,000 |
| 23.2011 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu máu) | (02) Xét nghiệm | 714,000 |
| 23.2012 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Mangan máu) | (02) Xét nghiệm | 714,000 |
| 23.2013 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg máu) | (02) Xét nghiệm | 714,000 |
| 23.2014 | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) trong hồng cầu | (02) Xét nghiệm | 336,000 |
| 23.2015 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Pb nước tiểu) | (02) Xét nghiệm | 714,000 |
| 23.2016 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Asen nước tiểu) | (02) Xét nghiệm | 714,000 |
| 23.2017 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Zn nước tiểu) | (02) Xét nghiệm | 336,000 |
| 23.2018 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cadimi nước tiểu) | (02) Xét nghiệm | 357,000 |
| 23.2019 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu nước tiểu) | (02) Xét nghiệm | 714,000 |
| 23.2020 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg nước tiểu) | (02) Xét nghiệm | 714,000 |
| 23.2021 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Mangan nước tiểu) | (02) Xét nghiệm | 714,000 |
| 23.2022 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (ALA nước tiểu) | (02) Xét nghiệm | 483,000 |
| 23.2023 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Asen tóc) | (02) Xét nghiệm | 714,000 |
| 23.2025 | Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Acid Hypuric nước tiểu) | (02) Xét nghiệm | 483,000 |
| 23.2026 | Đo áp lực thẩm thấu máu | (02) Xét nghiệm | 536,000 |
| 23.2027 | Đo áp lực thẩm thấu niệu | (02) Xét nghiệm | 179,000 |
| 23.2030 | Tỉ lệ Protein/ Creatinin | (02) Xét nghiệm | 168,000 |
| 23.2033 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén, Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin | (02) Xét nghiệm | 179,000 |
| 23.2034 | Định lượng Methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ | (02) Xét nghiệm | 1,880,000 |
| 23.3004 | Định lượng PAPP-A, Định lượng free betaHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) - Double test | (02) Xét nghiệm | 1,103,000 |
| 23.3009 | Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol), Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine), Định lượng Beta-hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) - Triple test | (02) Xét nghiệm | 1,544,000 |
| 23.3011 | Định lượng VMA / Vanillyl Mandelic Acid | (02) Xét nghiệm | 756,000 |
| 23.3012 | Định lượng antiCardiolipin IgG/IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang | (02) Xét nghiệm | 809,000 |
| 23.3015 | Định tính kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1 (IFT)) | (02) Xét nghiệm | 515,000 |
| 23.3017 | Định lượng Kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) | (02) Xét nghiệm | 515,000 |
| 23.3018 | Xét nghiệm panel Viêm gan tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm gan tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch) - (ANCA) | (02) Xét nghiệm | 515,000 |
| 23.3019 | Định lượng kháng thể kháng SSA-p200 | (02) Xét nghiệm | 515,000 |
| 23.3021 | Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ - (IAA) | (02) Xét nghiệm | 515,000 |
| 23.3023 | Định lượng IgE đặc hiệu với 10 loại kháng sinh | (02) Xét nghiệm | 1,617,000 |
| 23.3024 | Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp ( Đối với 1 dị nguyên) [IgE đặc hiệu (53 dị nguyên hô hấp-thức ăn)] | (02) Xét nghiệm | 1,985,000 |
| 23.3030 | Định lượng proBNP (NT-proBNP) | (02) Xét nghiệm | 683,000 |
| 23.3031 | Định lượng mycophenolate mofetil (MMF) | (02) Xét nghiệm | 1,260,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 23.3033 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động | (02) Xét nghiệm | 168,000 |
| 23.3034 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào [Soi tế bào(dịch chọc dò)] | (02) Xét nghiệm | 168,000 |
| 23.3035 | Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh | (02) Xét nghiệm | 483,000 |
| 23.3036 | Định lượng Catecholamin(máu) | (02) Xét nghiệm | 1,680,000 |
| 23.3037 | Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần(Olanzepin, Seroquel, Diazepam, Gardenal, Aminazin) | (02) Xét nghiệm | 1,323,000 |
| 23.3041 | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | (02) Xét nghiệm | 179,000 |
| 23.3042 | Định lượng Vancomycin | (02) Xét nghiệm | 483,000 |
| 23.3043 | Định lượng CRP | (02) Xét nghiệm | 126,000 |
| 23.3044 | Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin) [Kẽm tinh dịch] | (02) Xét nghiệm | 389,000 |
| 23.3045 | Định lượng fructose (định lượng fructose trong tinh dịch) | (02) Xét nghiệm | 252,000 |
| 23.3046 | Kháng thể kháng chuỗi kép DNA (anti-dsDNA) & Kháng thể kháng nhân (ANA) bằng kỹ thuật ELISA | (02) Xét nghiệm | 1,281,000 |
| 23.3048 | Định lượng kháng thể kháng RNP-70 | (02) Xét nghiệm | 536,000 |
| 23.3049 | Định lượng Pepsinogen (I, II, I/II) | (02) Xét nghiệm | 1,103,000 |
| 23.3050 | Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu & định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu - Sàng lọc tiền sản giật | (02) Xét nghiệm | 1,743,000 |
| 23.3051 | Định lượng kẽm [Huyết tương] | (02) Xét nghiệm | 389,000 |
| 23.3052 | Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin) [Kẽm nước tiểu] | (02) Xét nghiệm | 357,000 |
| 23.3053 | Định lượng G6PD | (02) Xét nghiệm | 515,000 |
| 23.3055 | Định tính chất gây nghiện nước tiểu (10 loại) | (02) Xét nghiệm | 777,000 |
| 23.3056 | Rida Allergy Screen (Panel 1) | (02) Xét nghiệm | 1,155,000 |
| 23.3057 | Rida Allergy Screen (Panel 4) | (02) Xét nghiệm | 1,155,000 |
| 23.3058 | Ketone máu | (02) Xét nghiệm | 126,000 |
| 23.3060 | Định lượng Digoxin | (02) Xét nghiệm | 263,000 |
| 23.3061 | HCC Risk | (02) Xét nghiệm | 1,880,000 |
| 23.3062 | Định lượng Gastrin | (02) Xét nghiệm | 336,000 |
| 23.3063 | Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence) [PIVKA II] | (02) Xét nghiệm | 1,555,000 |
| 23.3065 | Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) (Máu) | (02) Xét nghiệm | 578,000 |
| 23.3067 | Định lượng AFP-L3 | (02) Xét nghiệm | 287,000 |
| 23.3072 | ADA (Adenosine Deaminase) | (02) Xét nghiệm | 389,000 |
| 23.3073 | Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR) | (02) Xét nghiệm | 90,000 |
| 23.3088 | Nhuộm Gomori cho sợi võng | (02) Xét nghiệm | 1,120,000 |
| 23.3100 | Kháng thể kháng Insulin-IAA | (02) Xét nghiệm | 1,400,000 |
| 23.3102 | Kháng thể kháng IA2 | (02) Xét nghiệm | 1,500,000 |
| 23.3103 | Kháng thể kháng GAD65 | (02) Xét nghiệm | 1,500,000 |
| 23.3104 | Định lượng Vitamin A | (02) Xét nghiệm | 1,155,000 |
| 23.3105 | Định lượng Vitamin E | (02) Xét nghiệm | 1,155,000 |
| 23.3106 | Định lượng Everolimus | (02) Xét nghiệm | 1,720,000 |
| 23.3112 | Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor) | (02) Xét nghiệm | 924,000 |
| 23.3115 | Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu [Định tính 12 chất gây nghiện: Amphetamine, Barbiturates, benzodiazepines, Cocaine, Methamphetamine, Morphine, Methadone, Phencyclidine, Trycyclic antidepressants, Marijuana (THC), MDMA ecstasy, Ketamine] | (02) Xét nghiệm | 851,000 |
| 23.3118 | Định lượng Methotrexat | (02) Xét nghiệm | 816,000 |
| 23.3119 | Sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh bằng MSMS | (02) Xét nghiệm | 1,985,000 |
| 23.3120 | DHEAS | (02) Xét nghiệm | 578,000 |
| 23.3122 | Định lượng Interleukin - 6 human [INTERLEUKIN-6 ( IL6)] | (02) Xét nghiệm | 486,000 |
| 23.3128 | ANTI GAD | (02) Xét nghiệm | 500,000 |
| 23.3130 | Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) | (02) Xét nghiệm | 371,000 |
| 23.3131 | ANA Profile 23 (sàng lọc và định danh đồng thời 23 typ kháng thể kháng nhân) | (02) Xét nghiệm | 2,310,000 |
| 23.3132 | Profile viêm gan tự miễn (AMA M2, M2-3E, Sp100, PML, gp210, LKM-1, LC-1, SLA/LP, CENP A, CENP B, Scl-70, SS-A, Ro-52, PGDH ) | (02) Xét nghiệm | 1,600,000 |
| 23.3133 | Profile bệnh Coeliac: IgA (tTG, GAF-3X) | (02) Xét nghiệm | 1,960,000 |
| 23.3134 | Profile bệnh Coeliac: IgG (tTG, GAF-3X) | (02) Xét nghiệm | 1,760,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 23.3145 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh (D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn [máu cuống rốn] | (02) Xét nghiệm | 231,000 |
| 23.3254 | TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)(TSI) | (02) Xét nghiệm | 893,000 |
| 23.3267 | Xét nghiệm hoạt tính tế bào NK (Định lượng Interleukine) | (02) Xét nghiệm | 4,410,000 |
| 23.3270 | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) 24h | (02) Xét nghiệm | 462,000 |
| 23.3271 | Điện giải niệu (Na, K, Cl) 24h | (02) Xét nghiệm | 166,000 |
| 23.3280 | Xét nghiệm kháng protein C hoạt hóa (V leiden) | (02) Xét nghiệm | 4,876,000 |
| 23.3328 | Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch) | (02) Xét nghiệm | 3,000,000 |
| 23.3332 | Định lượng kháng thể kháng ZnT8 | (02) Xét nghiệm | 1,900,000 |
| 23.3335 | Chỉ số ROMA | (02) Xét nghiệm | 1,523,000 |
| 23.3336 | Hội chứng cận u thần kinh – 12 Ag | (02) Xét nghiệm | 3,600,000 |
| 23.3339 | Định lượng SHBG | (02) Xét nghiệm | 221,000 |
| 23.3343 | Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu (Định tính 4 chất gây nghiện: Morphine, Marihuana, Amphetamine, Methaphetamine) | (02) Xét nghiệm | 221,000 |
| 24.5010 | Vi khuẩn nhuộm soi ( dịch âm đạo nữ) | (02) Xét nghiệm | 265,000 |
| 24.5014 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | (02) Xét nghiệm | 210,000 |
| 24.5050 | Vi nấm soi tươi | (02) Xét nghiệm | 232,000 |
| 24.5069 | Influenza virus A, B Real-time PCR (*) (PCR cúm A /H1N1) | (02) Xét nghiệm | 2,426,000 |
| 24.5074 | Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 320,000 |
| 24.5077 | Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgM) | (02) Xét nghiệm | 353,000 |
| 24.5078 | Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgG) | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 24.5079 | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgM) | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 24.5080 | Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgG) | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 24.5083 | Vi khuẩn định danh PCR[Bordetella pertussis] | (02) Xét nghiệm | 1,323,000 |
| 24.5085 | Vi sinh vật gây nhiễm khuẩn đường hô hấp PCR đa mồi nhanh | (02) Xét nghiệm | 4,305,000 |
| 24.5086 | Vi sinh vật gây nhiễm khuẩn đường tiêu hóa PCR đa mồi nhanh | (02) Xét nghiệm | 4,305,000 |
| 24.5087 | Virus PCR [Measles] | (02) Xét nghiệm | 1,974,000 |
| 24.5088 | Rickettsia IgM (test nhanh) | (02) Xét nghiệm | 254,000 |
| 24.5091 | Mycobacterium tuberculosis Ab test nhanh | (02) Xét nghiệm | 232,000 |
| 24.5095 | Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 641,000 |
| 24.5097 | Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 24.5098 | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động | (02) Xét nghiệm | 519,000 |
| 24.5099 | Vi nấm PCR {[Pneumocystis jirovecii } | (02) Xét nghiệm | 1,974,000 |
| 24.5100 | Pneumocystis jirovecii nhuộm soi | (02) Xét nghiệm | 188,000 |
| 24.5101 | Treponema pallidum RPR định tính và định lượng | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 24.5102 | Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 508,000 |
| 24.5104 | Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert | (02) Xét nghiệm | 3,171,000 |
| 24.5105 | Helicobacter Pylori ( H.Pylori) nuôi cấy, định danh và kháng thuốc | (02) Xét nghiệm | 2,447,000 |
| 24.5106 | VZV IgG miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 486,000 |
| 24.5107 | VZV IgM miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 704,000 |
| 24.5108 | Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động | (02) Xét nghiệm | 620,000 |
| 24.5109 | HBV genotype giải trình tự gene | (02) Xét nghiệm | 3,045,000 |
| 24.5110 | HEV IgM test nhanh | (02) Xét nghiệm | 144,000 |
| 24.5111 | Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 641,000 |
| 24.5112 | QuantiFERON - TB test | (02) Xét nghiệm | 2,636,000 |
| 24.5113 | Định lượng IgM [giun đũa] | (02) Xét nghiệm | 265,000 |
| 24.5114 | Định lượng kháng thể IgM [Mumps] | (02) Xét nghiệm | 221,000 |
| 24.5115 | Định lượng kháng thể IgG [Mumps] | (02) Xét nghiệm | 221,000 |
| 24.5117 | (Dành cho TBG) HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 662,000 |
| 24.5118 | (Dành cho TBG) HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 515,000 |
| 24.5119 | (Dành cho TBG) Chlamydia Ab miễn dịch tự động (IgA) | (02) Xét nghiệm | 662,000 |
| 24.5120 | (Dành cho TBG) Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động- IgG | (02) Xét nghiệm | 695,000 |
| 24.5192 | Virus PCR [HEV RNA] | (02) Xét nghiệm | 1,323,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 24.5193 | Virus test nhanh [(cúm A,B/RSV)] | (02) Xét nghiệm | 772,000 |
| 24.6001 | Vi khuẩn test nhanh[Streptococcus A] | (02) Xét nghiệm | 221,000 |
| 24.6002 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa mồi-panel 1 | (02) Xét nghiệm | 1,390,000 |
| 24.6003 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa mồi-panel 4 | (02) Xét nghiệm | 1,460,000 |
| 24.6004 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 1 | (02) Xét nghiệm | 1,512,000 |
| 24.6005 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 2 | (02) Xét nghiệm | 2,080,000 |
| 24.6006 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 3 | (02) Xét nghiệm | 1,980,000 |
| 24.6016 | Toxoplasma gondii Real-time PCR | (02) Xét nghiệm | 2,000,000 |
| 25.3000 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (buồng tử cung, cổ tử cung, âm đạo) | (02) Xét nghiệm | 1,439,000 |
| 25.3001 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cơ tim, nội tâm mạc) | (02) Xét nghiệm | 1,070,000 |
| 25.3002 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cơ, xương, khớp) | (02) Xét nghiệm | 1,070,000 |
| 25.3003 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (Sinh thiết trọn u da nhỏ hơn 1cm) | (02) Xét nghiệm | 1,071,000 |
| 25.3004 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (dưới hướng dẫn của CT. Scan) | (02) Xét nghiệm | 1,070,000 |
| 25.3005 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (gan) | (02) Xét nghiệm | 1,390,000 |
| 25.3006 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (khí, phế quản, màng phổi, trung thất) | (02) Xét nghiệm | 1,070,000 |
| 25.3007 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (màng bụng qua nội soi ổ bụng) | (02) Xét nghiệm | 1,070,000 |
| 25.3008 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (mô mềm: kích thước nhỏ hơn 1cm) | (02) Xét nghiệm | 1,071,000 |
| 25.3009 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (ống tiêu hóa dưới qua nội soi (đại tràng, trực tràng)) | (02) Xét nghiệm | 1,390,000 |
| 25.3010 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (ống tiêu hóa trên (thực quản, dạ dày, tá tràng, papilla) qua nội soi) | (02) Xét nghiệm | 1,390,000 |
| 25.3011 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (phổi) | (02) Xét nghiệm | 1,070,000 |
| 25.3012 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tai giữa) | (02) Xét nghiệm | 1,070,000 |
| 25.3013 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (Bệnh phẩm khác nhỏ hơn 1cm) | (02) Xét nghiệm | 1,071,000 |
| 25.3014 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (từ vị trí thứ 2 trở đi) | (02) Xét nghiệm | 717,000 |
| 25.3015 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tuyến giáp) | (02) Xét nghiệm | 1,070,000 |
| 25.3016 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tuyến vú) | (02) Xét nghiệm | 1,439,000 |
| 25.3017 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (vòm họng, thanh quản, hốc mũi, hạ họng, amidan... nhỏ hơn 1cm) | (02) Xét nghiệm | 1,070,000 |
| 25.3018 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cuốn mũi, amidan hai bên) | (02) Xét nghiệm | 1,439,000 |
| 25.3100 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học | (02) Xét nghiệm | 2,090,000 |
| 25.3101 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (ở các vị trí khác) | (02) Xét nghiệm | 2,111,000 |
| 25.3102 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u buồng trứng: u nang/u lạc nội mạc/u bì một bên hoặc hai bên) | (02) Xét nghiệm | 2,111,000 |
| 25.3103 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt dạ dày do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch | (02) Xét nghiệm | 6,731,000 |
| 25.3104 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt đại tràng do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch) | (02) Xét nghiệm | 6,731,000 |
| 25.3105 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt gan do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch) | (02) Xét nghiệm | 6,731,000 |
| 25.3106 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u não) | (02) Xét nghiệm | 2,090,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 25.3107 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt phổi do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch) | (02) Xét nghiệm | 6,731,000 |
| 25.3108 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u sau phúc mạc) | (02) Xét nghiệm | 2,090,000 |
| 25.3109 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt u trung thất do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch) | (02) Xét nghiệm | 6,731,000 |
| 25.3110 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u xơ tử cung) | (02) Xét nghiệm | 2,090,000 |
| 25.3111 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u tụy) | (02) Xét nghiệm | 2,090,000 |
| 25.3112 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u vú lành tính) | (02) Xét nghiệm | 2,090,000 |
| 25.5073 | Vi khuẩn định danh PCR [Tác nhân vi khuẩn cộng đồng PCR] | (02) Xét nghiệm | 1,323,000 |
| 25.5074 | Vi khuẩn định danh PCR [Tác nhân vi khuẩn không điển hình PCR] | (02) Xét nghiệm | 1,323,000 |
| 25.5075 | Vi nấm PCR | (02) Xét nghiệm | 1,323,000 |
| 25.5076 | Virus Real-time PCR | (02) Xét nghiệm | 1,323,000 |
| 25.5077 | Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm [Tác nhân vi khuẩn bệnh viện PCR] | (02) Xét nghiệm | 1,323,000 |
| 25.5078 | Coronavirus Real-time PCR | (02) Xét nghiệm | 578,000 |
| 25.5080 | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp) | (02) Xét nghiệm | 231,000 |
| 25.5083 | SARS-CoV-2 Ag test nhanh | (02) Xét nghiệm | 147,000 |
| 25.5084 | Phí xét nghiệm Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (có bao gồm phí khám với bác sỹ) | (02) Xét nghiệm | 945,000 |
| 25.5085 | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (khách hàng của Vinpearl) | (02) Xét nghiệm | 336,000 |
| 25.5086 | Xét nghiệm Virus Ab miễn dịch tự động Sars-CoV-2 | (02) Xét nghiệm | 640,000 |
| 25.5088 | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu đơn) - CBNV VinGroup & học sinh VSC | (02) Xét nghiệm | 431,000 |
| 25.5089 | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC | (02) Xét nghiệm | 126,000 |
| 25.5090 | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 10) - CBNV VinGroup & học sinh VSC | (02) Xét nghiệm | 95,000 |
| 25.5094 | Rickettsia PCR | (02) Xét nghiệm | 2,153,000 |
| 25.5097 | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh | (02) Xét nghiệm | 2,142,000 |
| 25.5100 | HBV đo tải lượng hệ thống tự động (thực hiện cho BN TBG) | (02) Xét nghiệm | 3,234,000 |
| 25.5101 | HCV đo tải lượng hệ thống tự động (thực hiện cho BN TBG) | (02) Xét nghiệm | 3,570,000 |
| 25.5104 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa mồi (Plus/FimlArray - 34 tác nhân) | (02) Xét nghiệm | 7,500,000 |
| 25.5106 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real-time PCR đa mồi (FilmArray) | (02) Xét nghiệm | 4,530,000 |
| 25.5107 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa mồi (Qiastat) | (02) Xét nghiệm | 3,969,000 |
| 25.5108 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa mồi (Qiastat) | (02) Xét nghiệm | 3,969,000 |
| 25.5114 | Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp dung dịch 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC | (02) Xét nghiệm | 137,000 |
| 25.5122 | Virus Ag test nhanh (Rota/Adenovirus) | (02) Xét nghiệm | 232,000 |
| 25.5123 | Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa mồi-panel 2 | (02) Xét nghiệm | 1,449,000 |
| 25.5128 | Torch Realtime-PCR | (02) Xét nghiệm | 2,500,000 |
| 25.5130 | Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR | (02) Xét nghiệm | 1,880,000 |
| 25.5131 | HPV genotype Real-time PCR (28 type) | (02) Xét nghiệm | 2,541,000 |
| 25.5132 | Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 557,000 |
| 25.5133 | Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động | (02) Xét nghiệm | 557,000 |
| 25.5135 | Vi khuẩn định danh PCR (Tác nhân vi khuẩn gây bệnh) | (02) Xét nghiệm | 2,646,000 |
| 25.5137 | HPV genotype real-time PCR hệ thống tự động | (02) Xét nghiệm | 1,050,000 |
| 25.5143 | HIV Ag/Ab miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 464,000 |
| 25.5144 | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động | (02) Xét nghiệm | 384,000 |
| 25.5146 | Vi sinh vật gây viêm màng não/viêm não Real – Time PCR đa mồi nhanh (Qiastat) | (02) Xét nghiệm | 3,990,000 |
| 25.6100 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( ALK) | (02) Xét nghiệm | 4,200,000 |
| 25.6101 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( BcL6) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6102 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( CEA) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6103 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Chromoganin) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6104 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( CK17) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6105 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Desmin) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6106 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Factor VIII) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6107 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( HMB45) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6108 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Kappa) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6109 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Neurofilament) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 25.6110 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( NGFR) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6111 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( NSE) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6112 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( PLAP) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6113 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Synaptophysin) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6114 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( TIA1) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6115 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn ( Vimentin) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6116 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (AE1-AE3) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6117 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BcL2) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6119 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Calretinin) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6120 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CAM5.2) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6121 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD 20) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6122 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD 3) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6123 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD10) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6124 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD117) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6125 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD13) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6126 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD138) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6127 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD15) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6128 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD19) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6129 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD1a) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6130 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD20) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6131 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD23) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6132 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD29) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6133 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD30) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6134 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD31) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6135 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD33) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6136 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD34) | (02) Xét nghiệm | 2,909,000 |
| 25.6137 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD38) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6138 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD4) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6139 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD43) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6140 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD44) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6141 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD45) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6142 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD5) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6143 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD54) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6144 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD56) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6145 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD64) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6146 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD68) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6147 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD7) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6148 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD79a) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6149 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD8) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6150 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD99) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6151 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK (Cytokeratin)) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6152 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK 20) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6153 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK 7) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6154 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK14) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6155 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK5) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6156 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK5/6) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6157 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK6) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6158 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CyCD3) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6159 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CyMPO) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6161 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (EGFR (Epidermal Growth Factor Receptor)) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6162 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (EMA) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6163 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ER (Estrogen Receptor)) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6164 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GFAP) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 25.6165 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hepar1) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6166 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Her 2/Neu) | (02) Xét nghiệm | 2,321,000 |
| 25.6167 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hóa mô miễn dịch Cyclin D1 ) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6168 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hóa mô miễn dịch Tdt) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6169 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (INI1) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6170 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Ki - 67) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6171 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển đúc, cắt, nhuộm ... các bệnh phẩm khối tế bào (Cell block) | (02) Xét nghiệm | 819,000 |
| 25.6172 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (LCA (Leucocyte Common Antigen)) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6173 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Leu7) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6174 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MAP2) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6175 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Myogenin) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6176 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (OLIG2) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6177 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P 53) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6178 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX2) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6179 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX8) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6180 | PCNA (Proliferating Cell Nuclear Antigen) | (02) Xét nghiệm | 629,000 |
| 25.6181 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PR (Progesterone Receptor)) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6182 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (S100) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6183 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (SMA) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6184 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (TTF1) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6185 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Villin, CA19.9) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6186 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Chọc hút tế bào ở bệnh phẩm khác (XN tế bào học)] | (02) Xét nghiệm | 608,000 |
| 25.6188 | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim (màng tim) | (02) Xét nghiệm | 629,000 |
| 25.6189 | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (lấy ở miệng) | (02) Xét nghiệm | 530,000 |
| 25.6190 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PDL1) | (02) Xét nghiệm | 4,200,000 |
| 25.6191 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CDX2) | (02) Xét nghiệm | 927,000 |
| 25.6192 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX5) | (02) Xét nghiệm | 816,000 |
| 25.6193 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (DOG1) | (02) Xét nghiệm | 927,000 |
| 25.6194 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P63) | (02) Xét nghiệm | 971,000 |
| 25.6195 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (E-CADHERIN) | (02) Xét nghiệm | 927,000 |
| 25.6196 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P16) | (02) Xét nghiệm | 2,090,000 |
| 25.6197 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (THYROGLOBULIN) | (02) Xét nghiệm | 927,000 |
| 25.6198 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MUM1) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6199 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (WT1) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6201 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MAMAGLOBIN) | (02) Xét nghiệm | 816,000 |
| 25.6202 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GATA3) | (02) Xét nghiệm | 816,000 |
| 25.6203 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PSA) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6204 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P504S) | (02) Xét nghiệm | 816,000 |
| 25.6205 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK903) | (02) Xét nghiệm | 816,000 |
| 25.6206 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (AFP) | (02) Xét nghiệm | 816,000 |
| 25.6207 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CA-125) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.6209 | Tế bào học dịch màng khớp (Tìm tinh thể Urate trong dịch khớp gối bằng kính hiển vi phân cực) | (02) Xét nghiệm | 704,000 |
| 25.8120 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [Hóa mô miễn dịch MSI (4 dấu ấn)] | (02) Xét nghiệm | 3,245,000 |
| 27.9135 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi 1 dấu ấn (SV40) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9136 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgA] | (02) Xét nghiệm | 924,000 |
| 27.9137 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgG] | (02) Xét nghiệm | 924,000 |
| 27.9138 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgM] | (02) Xét nghiệm | 924,000 |
| 27.9139 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Fibrin] | (02) Xét nghiệm | 924,000 |
| 27.9140 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Bổ thể C3c] | (02) Xét nghiệm | 924,000 |
| 27.9141 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Bổ thể C1q] | (02) Xét nghiệm | 924,000 |
| 27.9142 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Kappa] | (02) Xét nghiệm | 980,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 27.9143 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Lambda] | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9145 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ALK-D5F3/ dùng cho ung thư phổi) | (02) Xét nghiệm | 2,940,000 |
| 27.9146 | Nhuộm ba màu theo phương pháp nhuộm 3 màu của Masson (1929) (nhuộm Trichrome) | (02) Xét nghiệm | 406,000 |
| 27.9150 | Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm sinh thiết - thường quy) | (02) Xét nghiệm | 4,631,000 |
| 27.9151 | Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm sinh thiết - khẩn ) | (02) Xét nghiệm | 6,489,000 |
| 27.9152 | Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm phẫu thuật - thường quy) | (02) Xét nghiệm | 6,489,000 |
| 27.9153 | Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm phẫu thuật - khẩn ) | (02) Xét nghiệm | 8,337,000 |
| 27.9154 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Melan A) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9155 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD21) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 27.9156 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 27.9157 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PMS2) | (02) Xét nghiệm | 1,890,000 |
| 27.9158 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MSH6) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9159 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MSH2) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9160 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MLH1) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9162 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Napsin A) | (02) Xét nghiệm | 924,000 |
| 27.9163 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hepatocyte) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9164 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Inhibin) | (02) Xét nghiệm | 924,000 |
| 27.9165 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Uroplakin III) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9166 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (RCC) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9167 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Lamda) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9168 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Mesothelial cell) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9169 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (αFP) | (02) Xét nghiệm | 1,050,000 |
| 27.9170 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CMV) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9171 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C4d) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9172 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C1q) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9173 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C3) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9174 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgG) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9175 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgA) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9176 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgM) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9177 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BRAF(VE1)) | (02) Xét nghiệm | 2,170,000 |
| 27.9178 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Fibrin) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9179 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C3c) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9180 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BKV) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9181 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PD-L1 SP263) | (02) Xét nghiệm | 3,010,000 |
| 27.9184 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P40) | (02) Xét nghiệm | 980,000 |
| 27.9185 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Actin) | (02) Xét nghiệm | 924,000 |
| 27.9187 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u xương/sụn) | (02) Xét nghiệm | 4,232,000 |
| 27.9193 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C-MYC) | (02) Xét nghiệm | 840,000 |
| 27.9194 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán phân biệt Carcinôm và Lymphôm ( CK, LCA ) | (02) Xét nghiệm | 1,960,000 |
| 27.9195 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán phân biệt hạch viêm tăng sản và Lymphôm ( LCA, CD3, CD20, BCL2 ) | (02) Xét nghiệm | 3,920,000 |
| 27.9196 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán phân biệt u biệt hóa kém và Lymphôm (CK, LCA, VIMENTIN, HMB45, CD56) | (02) Xét nghiệm | 4,900,000 |
| 27.9197 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán Lymphôm nang ( CD3, CD5, CD10, CD20, BCL2, BCL6, Ki67) | (02) Xét nghiệm | 6,790,000 |
| 27.9198 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán Lymphôm tế bào lớn thoái sản ( CD3, CD15, CD30, CD20, ALK, PAX5, EMA) | (02) Xét nghiệm | 8,750,000 |
| 27.9199 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán Lymphôm Hodgkin ( CD3, CD15, CD30, CD20, EMA, LCA ) | (02) Xét nghiệm | 5,810,000 |
| 27.9200 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán mở rộng Lymphôm tế bào B lớn ( CD3, CD5, CD10, CD20, BCL2, BCL6, Ki67, MUM1, Cyclin D1, C-MYC ) | (02) Xét nghiệm | 9,730,000 |
| 27.9201 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho bộ chẩn đoán mở rộng Lymphôm tế bào B trung bình ( CD3, CD5, CD10, CD20, BCL2, BCL6, Ki67, CD23, Cyclin D1, TDT ) | (02) Xét nghiệm | 14,553,000 |
| 27.9202 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên | (02) Xét nghiệm | 1,260,000 |
| 27.9203 | Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể | (02) Xét nghiệm | 1,260,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 27.9204 | Nhuộm Đỏ Congo | (02) Xét nghiệm | 910,000 |
| 27.9206 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Calcitonin) | (02) Xét nghiệm | 1,050,000 |
| 27.9207 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt tuyến giáp 01 bên hoặc 02 bên lành tính) | (02) Xét nghiệm | 2,100,000 |
| 27.9208 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt giáp 01 bên do ác tính, không kèm nạo hạch) | (02) Xét nghiệm | 2,100,000 |
| 27.9209 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt giáp 01 bên do ác tính, kèm nạo hạch) | (02) Xét nghiệm | 2,100,000 |
| 27.9210 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Cắt tuyến vú 01 bên do ác tính, kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch) | (02) Xét nghiệm | 6,437,000 |
| 27.9211 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Cắt tuyến vú 01 bên - sau hóa trị) | (02) Xét nghiệm | 8,589,000 |
| 27.9212 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt giáp toàn phần kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch do ác tính) | (02) Xét nghiệm | 4,295,000 |
| 27.9214 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PD-L1 22C3) | (02) Xét nghiệm | 3,150,000 |
| 27.9217 | Nhuộm grocott (Nhuộm bạc bằng phương pháp Jones methenamine) | (02) Xét nghiệm | 840,000 |
| 27.9218 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Khoét chóp cổ tử cung) | (02) Xét nghiệm | 3,864,000 |
| 27.9219 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt toàn bộ tử cung và/hoặc kèm hai phần phụ do ác tính: ung thư buồng trứng/tai vòi/nội mạc tử cung/cổ tử cung ) | (02) Xét nghiệm | 6,437,000 |
| 27.9220 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt đại tràng do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch - sau điều trị hóa xạ trị tân bổ trợ) | (02) Xét nghiệm | 8,589,000 |
| 27.9221 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt dạ dày do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch - sau điều trị hóa trị hoặc xạ trị tân bổ trợ) | (02) Xét nghiệm | 8,589,000 |
| 27.9222 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt ruột non do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch) | (02) Xét nghiệm | 6,437,000 |
| 27.9223 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt thận do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch) | (02) Xét nghiệm | 6,437,000 |
| 27.9224 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt triệt căn do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch) | (02) Xét nghiệm | 6,437,000 |
| 27.9225 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Sinh thiết trọn u phần mềm từ 1cm trở lên) | (02) Xét nghiệm | 2,100,000 |
| 27.9226 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Sinh thiết trọn u da từ 1cm trở lên) | (02) Xét nghiệm | 3,003,000 |
| 27.9227 | Kỹ thuật lai tại chỗ có gắn chất màu (CISH) (EBV) | (02) Xét nghiệm | 6,248,000 |
| 27.9228 | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy ([Tế bào học] Hội chẩn ý kiến thứ 2]) | (02) Xét nghiệm | 536,000 |
| 27.9229 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [[Phẫu thuật] Hội chẩn ý kiến thứ 2] | (02) Xét nghiệm | 2,100,000 |
| 27.9230 | Nhuộm Andehit fucsin (aldehyde fuchsin) cho sợi chun (Nhuộm Verhoeff–Van Gieson cho sợi chun) | (02) Xét nghiệm | 1,470,000 |
| 30.1012 | Leptospira IgG (ELISA) | (02) Xét nghiệm | 400,000 |
| 30.1013 | Leptospira IgM (ELISA) | (02) Xét nghiệm | 400,000 |
| 30.1018 | Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgG bằng Kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang | (02) Xét nghiệm | 800,000 |
| 30.1019 | Định lượng kháng thể kháng Beta2 Glycoprotein I (aβ2GPI) IgM bằng kỹ thuật hóa miễn dịch phát quang | (02) Xét nghiệm | 800,000 |
| 30.1028 | Specific IgE F23 (crab) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1029 | Specific IgE F253 (pine nuts) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1031 | Specific IgE F41 (salmon) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1032 | Specific IgE F207 (clam) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1033 | Specific IgE F256 (walnut) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1034 | Specific IgE F231 (milk, boiled) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1035 | Specific IgE F290 (oyster) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1036 | Specific IgE F58 (pacific squid) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1038 | Specific IgE F258 (squid) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1039 | Specific IgE T3 (common silver birch) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1041 | Specific IgE T215 (rBet v 1 PR-10, Birch) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1042 | Specific IgE T216 (rBet v 2 Profilin, Birch) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1043 | Specific IgE I5 (yellow hornet venom) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1044 | Specific IgE M2 (cladosporium herbarum) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1045 | Specific IgE W1 (short (common) ragweed) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1046 | Specific IgE W3 (giant ragweed) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1047 | Specific IgE W7 (ox-eye daisy) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1048 | Specific IgE W6 (mugwort (sage)) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 30.1049 | Specific IgE F54 (sweet potato) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1051 | Specific IgE F59 (octopus) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1052 | Specific IgE F61 (sardine) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1053 | Specific IgE F81 (cheese, cheddar) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1054 | Specific IgE F82 (cheese mold) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1055 | Specific IgE F203 (pistachio) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1056 | Specific IgE E71 (mouse epithelium) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1057 | Specific IgE F242 (cherry) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1058 | Specific IgE E84 (hamster epithelium) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1059 | Specific IgE F338 (scallops) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1061 | Specific IgE F202 (cashew nut) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1062 | Specific IgE F346 (abalone) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1063 | Specific IgE F352 (rAra h8 (PR-10), peanut) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1064 | Specific IgE F431 (nGly m5 (β-conglycinin), soy) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1065 | Specific IgE F432 (nGly m6 (glycinin), soy) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1066 | Specific IgE F419 (rPru p1 PR-10, peach) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1067 | Specific IgE F420 (rPru p3 LTP, peach) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1068 | Specific IgE F421 (rPru p4 Profilin, peach) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1069 | Specific IgE I208 (rApi m1 phospholipase A2, honey bee) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1071 | Specific IgE I209 (rVes v5 commom wasp) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1072 | Specific IgE I210 (rPol d5 European paper wasp) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1073 | Specific IgE F441 (rJug r1, walnut) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1074 | Specific IgE F442 (rJug r3 LTP, walnut) | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1075 | Xét nghiệm kháng thể kháng MPO bằng phương pháp FEIA | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 30.1076 | Xét nghiệm kháng thể kháng PR3 bằng phương pháp FEIA | (02) Xét nghiệm | 735,000 |
| 22.1 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động | (02) Xét nghiệm | 126,000 |
| 22.15 | Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol) | (02) Xét nghiệm | 179,000 |
| 22.17 | Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin) | (02) Xét nghiệm | 179,000 |
| 22.19 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 22.21 | Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu) | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 22.23 | Định lượng D-Dimer | (02) Xét nghiệm | 756,000 |
| 22.25 | Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII) | (02) Xét nghiệm | 357,000 |
| 22.31 | Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen) | (02) Xét nghiệm | 830,000 |
| 22.37 | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố VIII) | (02) Xét nghiệm | 872,000 |
| 22.38 | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI ( yếu tố IX) | (02) Xét nghiệm | 872,000 |
| 22.45 | Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen) | (02) Xét nghiệm | 536,000 |
| 22.46 | Định lượng Protein S toàn phần | (02) Xét nghiệm | 536,000 |
| 22.5 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động | (02) Xét nghiệm | 179,000 |
| 22.56 | Định lượng hoạt tính yếu tố V Leiden | (02) Xét nghiệm | 777,000 |
| 22.81 | Định lượng Cyclosporin A | (02) Xét nghiệm | 1,323,000 |
| 22.88 | Định lượng vitamin B12 | (02) Xét nghiệm | 389,000 |
| 22.91 | Định lượng EPO (Erythropoietin) | (02) Xét nghiệm | 819,000 |
| 22.94 | Định lượng Peptid - C | (02) Xét nghiệm | 798,000 |
| 22.96 | Định lượng Haptoglobin | (02) Xét nghiệm | 441,000 |
| 22.97 | Định lượng Free lambda huyết thanh | (02) Xét nghiệm | 935,000 |
| 23.10 | Đo hoạt độ Amylase | (02) Xét nghiệm | 105,000 |
| 23.11 | Định lượng Amoniac ( NH3) | (02) Xét nghiệm | 179,000 |
| 23.12 | Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) | (02) Xét nghiệm | 1,103,000 |
| 23.13 | Định lượng Anti CCP | (02) Xét nghiệm | 641,000 |
| 23.134-1 | Định lượng Progesteron | (02) Xét nghiệm | 315,000 |
| 23.14 | Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) | (02) Xét nghiệm | 536,000 |
| 23.15 | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) | (02) Xét nghiệm | 557,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 23.18 | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) | (02) Xét nghiệm | 273,000 |
| 23.19 | Đo hoạt độ ALT (GPT) | (02) Xét nghiệm | 90,000 |
| 23.2 | Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) | (02) Xét nghiệm | 408,000 |
| 23.20 | Đo hoạt độ AST (GOT) | (02) Xét nghiệm | 90,000 |
| 23.2001-1 | Độ thanh thải Creatinin | (02) Xét nghiệm | 147,000 |
| 23.202-1 | Định tính Protein Bence -jones | (02) Xét nghiệm | 95,000 |
| 23.22 | Định lượng β2 microglobulin | (02) Xét nghiệm | 357,000 |
| 23.24 | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) | (02) Xét nghiệm | 567,000 |
| 23.25 | Định lượng Bilirubin trực tiếp | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.26 | Định lượng Bilirubin gián tiếp | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.27 | Định lượng Bilirubin toàn phần | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.28 | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) | (02) Xét nghiệm | 945,000 |
| 23.29 | Định lượng Calci toàn phần | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.30 | Định lượng Calci ion hóa | (02) Xét nghiệm | 100,000 |
| 23.32 | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) | (02) Xét nghiệm | 389,000 |
| 23.33 | Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) | (02) Xét nghiệm | 357,000 |
| 23.34 | Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) | (02) Xét nghiệm | 357,000 |
| 23.35 | Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) | (02) Xét nghiệm | 357,000 |
| 23.36 | Định lượng Calcitonin | (02) Xét nghiệm | 375,000 |
| 23.38 | Định lượng Ceruloplasmin | (02) Xét nghiệm | 179,000 |
| 23.39 | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) | (02) Xét nghiệm | 273,000 |
| 23.4 | Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) | (02) Xét nghiệm | 840,000 |
| 23.40 | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) | (02) Xét nghiệm | 357,000 |
| 23.41 | Định lượng Cholesterol | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.42 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) | (02) Xét nghiệm | 100,000 |
| 23.43 | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) | (02) Xét nghiệm | 168,000 |
| 23.46 | Định lượng Cortisol | (02) Xét nghiệm | 483,000 |
| 23.47 | Định lượng Cystatine C | (02) Xét nghiệm | 179,000 |
| 23.48 | Định lượng bổ thể C3 | (02) Xét nghiệm | 189,000 |
| 23.49 | Định lượng bổ thể C4 | (02) Xét nghiệm | 189,000 |
| 23.50 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) | (02) Xét nghiệm | 168,000 |
| 23.51 | Định lượng Creatinin | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.52 | Định lượng Cyfra 21- 1 | (02) Xét nghiệm | 357,000 |
| 23.55 | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) | (02) Xét nghiệm | 578,000 |
| 23.58 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) | (02) Xét nghiệm | 137,000 |
| 23.6 | Định lượng Aldosteron | (02) Xét nghiệm | 798,000 |
| 23.60 | Định lượng Ethanol (cồn) | (02) Xét nghiệm | 168,000 |
| 23.61 | Định lượng Estradiol | (02) Xét nghiệm | 273,000 |
| 23.63 | Định lượng Ferritin | (02) Xét nghiệm | 305,000 |
| 23.65 | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) | (02) Xét nghiệm | 273,000 |
| 23.67 | Định lượng Folate | (02) Xét nghiệm | 389,000 |
| 23.68 | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) | (02) Xét nghiệm | 273,000 |
| 23.69 | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) | (02) Xét nghiệm | 263,000 |
| 23.7 | Định lượng Albumin | (02) Xét nghiệm | 74,000 |
| 23.73 | Định lượng GH (Growth Hormone) | (02) Xét nghiệm | 557,000 |
| 23.75 | Định lượng Glucose | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.76 | Định lượng Globuline | (02) Xét nghiệm | 116,000 |
| 23.77 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.83 | Định lượng HbA1c [Máu] | (02) Xét nghiệm | 147,000 |
| 23.84 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) | (02) Xét nghiệm | 79,000 |
| 23.85 | Định lượng HE4 | (02) Xét nghiệm | 536,000 |
| 23.86 | Định lượng Homocysteine | (02) Xét nghiệm | 882,000 |
| 23.9 | Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) | (02) Xét nghiệm | 137,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 23.93 | Định lượng IgE (Immunoglobuline E) | (02) Xét nghiệm | 252,000 |
| 23.94 | Định lượng IgA (Immunoglobuline A) | (02) Xét nghiệm | 294,000 |
| 23.95 | Định lượng IgG (Immunoglobuline G) | (02) Xét nghiệm | 273,000 |
| 23.96 | Định lượng IgM (Immunoglobuline M) | (02) Xét nghiệm | 273,000 |
| 23.98 | Định lượng Insulin | (02) Xét nghiệm | 464,000 |
| 24.1 | Vi khuẩn nhuộm soi | (02) Xét nghiệm | 265,000 |
| 24.19 | Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng (Nuôi cấy vi khuẩn lao (MGIT)) | (02) Xét nghiệm | 798,000 |
| 24.21 | Mycobacterium tuberculosis Mantoux | (02) Xét nghiệm | 177,000 |
| 24.32 | NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR | (02) Xét nghiệm | 1,390,000 |
| 24.4 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động | (02) Xét nghiệm | 430,000 |
| 24.52 | Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR | (02) Xét nghiệm | 927,000 |
| 24.60 | Chlamydia test nhanh | (02) Xét nghiệm | 155,000 |
| 24.64 | Chlamydia Real-time PCR | (02) Xét nghiệm | 927,000 |
| 24.73 | Helicobacter pylori Ag test nhanh | (02) Xét nghiệm | 177,000 |
| 24.74 | Helicobacter pylori Ab test nhanh | (02) Xét nghiệm | 155,000 |
| 24.84 | Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR ( PCR – Mycoplasma ) | (02) Xét nghiệm | 1,323,000 |
| 24.93 | Salmonella Widal | (02) Xét nghiệm | 294,000 |
| 24.98 | Treponema pallidum test nhanh | (02) Xét nghiệm | 265,000 |
| 25.1 | Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú (XN tế bào học) | (02) Xét nghiệm | 536,000 |
| 25.11 | Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan | (02) Xét nghiệm | 530,000 |
| 25.13 | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da (XN tế bào học) | (02) Xét nghiệm | 530,000 |
| 25.14 | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (các bệnh phẩm khác) | (02) Xét nghiệm | 530,000 |
| 25.15 | Chọc hút kim nhỏ các hạch (XN tế bào học) | (02) Xét nghiệm | 536,000 |
| 25.16 | Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm (đọc kết quả GPB) | (02) Xét nghiệm | 530,000 |
| 25.17 | Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm | (02) Xét nghiệm | 530,000 |
| 25.19 | Chọc hút kim nhỏ mô mềm (XN tế bào học) | (02) Xét nghiệm | 536,000 |
| 25.20 | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim (màng bụng) | (02) Xét nghiệm | 530,000 |
| 25.21 | Tế bào học dịch màng khớp | (02) Xét nghiệm | 530,000 |
| 25.22 | Tế bào học nước tiểu | (02) Xét nghiệm | 530,000 |
| 25.23 | Tế bào học đờm | (02) Xét nghiệm | 530,000 |
| 25.25 | Tế bào học dịch rửa phế quản | (02) Xét nghiệm | 530,000 |
| 25.3 | Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm (XN tế bào học) | (02) Xét nghiệm | 530,000 |
| 25.6 | Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm (XN tế bào học) | (02) Xét nghiệm | 530,000 |
| 25.62 | Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GLYPICAN 3) | (02) Xét nghiệm | 1,397,000 |
| 25.7 | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp (XN Tế bào tuyến giáp) | (02) Xét nghiệm | 536,000 |
| 25.73 | Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo | (02) Xét nghiệm | 508,000 |
| 25.78 | Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep | (02) Xét nghiệm | 772,000 |
| 25.90 | Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh | (02) Xét nghiệm | 1,460,000 |
| 25.91 | Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (ung thư xương/sụn sau điều trị) | (02) Xét nghiệm | 8,117,000 |
| 29.01 | Xét Nghiệm Tinh Dịch Đồ | (02) Xét nghiệm | 375,000 |
| 30.11 | Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) | (02) Xét nghiệm | 1,659,000 |
| 30.12 | Sàng lọc thiếu men G6PD, thiểu năng giáp, tăng sản thượng thận bẩm sinh và rối loạn chuyển hóa bẩm sinh(*) | (02) Xét nghiệm | 3,045,000 |
| 30.18 | SIROLIMUS | (02) Xét nghiệm | 1,440,000 |
| 30.19 | BICARBONATE (HCO3) | (02) Xét nghiệm | 80,000 |
| 30.20 | Angiotensin Converting Enzyme | (02) Xét nghiệm | 1,000,000 |
| 30.21 | Định lượng Calprotectin | (02) Xét nghiệm | 2,426,000 |
| 30.22 | Sàng lọc 3 bệnh: thiếu men G6PD, thiểu năng giáp và tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh | (02) Xét nghiệm | 1,155,000 |
| 30.35 | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) | (02) Xét nghiệm | 199,000 |
| 30.40 | Xét nghiệm đột biến mô u ung thư đại trực tràng ( KRAS, BRAF, NRAS, PICK3CA & 3 gen di truyền của hội chứng Lynch MSH2, MSH6, MLH1) | (02) Xét nghiệm | 11,025,000 |
| 30.46 | Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (Đột biến V617F trên gen JAK2) – gửi ngoài | (02) Xét nghiệm | 3,300,000 |
| 30.57 | Định lượng Testosterone tự do | (02) Xét nghiệm | 662,000 |
| 30.58 | Định lượng Valproic acid | (02) Xét nghiệm | 924,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 30.75 | Định lượng Lp(a) | (02) Xét nghiệm | 315,000 |
| FB.09.01 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 1-5 lần/ngày] | (02) Xét nghiệm | 144,000 |
| FB.09.02 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 6-10 lần/ngày] | (02) Xét nghiệm | 221,000 |
| FB.09.03 | Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh | (02) Xét nghiệm | 375,000 |
| FB.09.04 | Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc | (02) Xét nghiệm | 375,000 |
| FB.09.05 | Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh | (02) Xét nghiệm | 375,000 |
| FB.09.06 | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | (02) Xét nghiệm | 375,000 |
| FB.09.07 | Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm | (02) Xét nghiệm | 375,000 |
| FB.09.09 | Nghiệm pháp dây thắt | (02) Xét nghiệm | 48,000 |
| FB.09.11 | Xét nghiệm sinh hóa nhanh | (02) Xét nghiệm | 673,000 |
| FB.09.12 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường [Xét nghiệm nhanh đông máu PT/INR] | (02) Xét nghiệm | 210,000 |
| FB.09.13 | Theo dõi ACT tại chỗ [thời gian đông máu] | (02) Xét nghiệm | 588,000 |
| FB.09.14 | Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ | (02) Xét nghiệm | 596,000 |
| FB.09.15 | Tia xạ túi máu | (02) Xét nghiệm | 242,000 |
| FB.09.16 | Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard | (02) Xét nghiệm | 1,103,000 |
| FB.09.17 | Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay | (02) Xét nghiệm | 894,000 |
| FB.09.22 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | (02) Xét nghiệm | 34,000 |
| FB.09.23 | Xét nghiệm cồn trong hơi thở | (02) Xét nghiệm | 177,000 |
| FB.09.24 | Gói XN nhanh ACT tại chỗ (thời gian đông máu) gồm 6 xét nghiệm | (02) Xét nghiệm | 3,360,000 |
| FB.09.31 | Định lượng Vitamin C | (02) Xét nghiệm | 1,720,000 |
| FB.11.01 | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (1 đơn vị) | (02) Xét nghiệm | 798,000 |
| FB.11.02 | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (2 đơn vị) | (02) Xét nghiệm | 1,607,000 |
| FB.11.03 | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (3 đơn vị) | (02) Xét nghiệm | 2,394,000 |
| FB.11.04 | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (4 đơn vị) | (02) Xét nghiệm | 3,203,000 |
| FB.11.05 | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (5 đơn vị) | (02) Xét nghiệm | 4,001,000 |
| FB.11.06 | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (1 đơn vị) | (02) Xét nghiệm | 420,000 |
| FB.11.07 | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (2 đơn vị) | (02) Xét nghiệm | 840,000 |
| FB.11.08 | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (3 đơn vị) | (02) Xét nghiệm | 1,260,000 |
| FB.11.09 | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (4 đơn vị) | (02) Xét nghiệm | 1,680,000 |
| FB.11.10 | Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (5 đơn vị) | (02) Xét nghiệm | 2,100,000 |
| GM.0011 | Đọc kết quả Thinprep | (02) Xét nghiệm | 431,000 |
| OF.0036 | IVF - Gửi GPB mẫu mô tinh hoàn | (02) Xét nghiệm | 1,500,000 |
| OF.0039 | IVF - Xét nghiệm tinh dịch đồ - WHO 2021 | (02) Xét nghiệm | 390,000 |
| OF.0040 | IVF - Xét nghiệm phân tích đột biến gen (Bệnh thiếu máu tán huyết Alpha/Beta, Bệnh Wilson, Bệnh xơ nang, Bệnh thiếu hụt Citrin) | (02) Xét nghiệm | 3,000,000 |
| OF.0041 | IVF - Xét nghiệm di truyền sàng lọc bất thường lệch bội/ cấu trúc 24 nhiễm sắc thể | (02) Xét nghiệm | 8,000,000 |
| OF.0042 | IVF - Xét nghiệm di truyền chuẩn đoán đột biến gen | (02) Xét nghiệm | 14,000,000 |
| OF.0043 | IVF - Xét nghiệm phân mảnh DNA tinh trùng | (02) Xét nghiệm | 4,400,000 |
| OF.0044 | IVF - Xét nghiệm tương hợp HLA | (02) Xét nghiệm | 6,000,000 |
| OF.0045 | IVF - Xét nghiệm DNA xác định vi mất đoạn AZF trên nhiễm sắc thể Y | (02) Xét nghiệm | 6,000,000 |
| OF.0046 | IVF - Xét nghiệm di truyền chẩn đoán đột biến gen mở rộng | (02) Xét nghiệm | 20,000,000 |
| E19.0023 | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 605,000 |
| E19.0060 | Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 605,000 |
| E19.0061 | Siêu âm màng phổi cấp cứu tại giường | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 605,000 |
| E19.0062 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 605,000 |
| FA.01.0001 | Chụp cộng hưởng từ sọ não | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.01.0002 | Chụp cộng hưởng từ sọ não (chụp động mạch não) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,460,000 |
| FA.01.0004 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,310,000 |
| FA.01.0010 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ ( Chỉ cổ ) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.01.0013 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,276,000 |
| FA.01.0017 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (Tiểu khung) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| FA.01.0021 | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,276,000 |
| FA.01.0025 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.01.0027 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.01.0029 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.01.0031 | Chụp cộng hưởng từ khớp ( 1 khớp) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,276,000 |
| FA.01.0036 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (đoạn bụng) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.01.0037 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (đoạn ngực-bụng) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,276,000 |
| FA.01.0038 | Chụp cộng hưởng từ tim | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,253,000 |
| FA.01.0040 | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (đánh giá hệ thống xương) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 5,586,000 |
| FA.01.0041 | Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (Chưa bao gồm thuốc đối quang) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 11,162,000 |
| FA.01.0043 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) ( Chỉ đường mật ) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,460,000 |
| FA.01.0044 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,310,000 |
| FA.01.0046 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Ổ bụng trên) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,276,000 |
| FA.01.0047 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) [động mạch thận] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,460,000 |
| FA.01.0048 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) ( Chỉ hệ tiết niệu ) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,460,000 |
| FA.01.0051 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ ( Chỉ mặt ) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.01.0055 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (phần mềm) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.01.0056 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (đoạn ngực) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.01.0057 | Phí in thêm phim MRI (1 tờ) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 110,000 |
| FA.01.0061 | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.01.0062 | Chụp cắt lớp vi tính hướng dẫn sinh thiết | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,995,000 |
| FA.01.0066 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (sàng lọc ung thư vú) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,932,000 |
| FA.01.0072 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (lấy được khớp trên và khớp dưới tổn thương) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,749,000 |
| FA.01.0074 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,804,000 |
| FA.01.0075 | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,804,000 |
| FA.01.0081 | Chụp cộng hưởng từ khớp (2 khớp) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 5,880,000 |
| FA.03.0001 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0003 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (trên quai động mạch chủ- Chưa bao gồm thuốc cản quang) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,014,000 |
| FA.03.0005 | Chụp CLVT mạch máu não | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,014,000 |
| FA.03.0007 | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (xoang) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0009 | Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0011 | Chụp CLVT hốc mắt | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0012 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 5,681,000 |
| FA.03.0015 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (động mạch chậu và chi dưới) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,476,000 |
| FA.03.0017 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (1 chi) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0024 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,140,000 |
| FA.03.0025 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0029 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (phế quản) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,140,000 |
| FA.03.0030 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,014,000 |
| FA.03.0031 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (chụp động mạch vành) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,064,000 |
| FA.03.0033 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [gan đa thì+đo thể tích gan] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,014,000 |
| FA.03.0034 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [gan đa thì] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0037 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (đa thì) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0038 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (đánh giá thận người cho) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,014,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| FA.03.0039 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [tụy đa thì] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0041 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,602,000 |
| FA.03.0042 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,631,000 |
| FA.03.0043 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0047 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0050 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp cổ chân) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,974,000 |
| FA.03.0056 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0060 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp gối) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,974,000 |
| FA.03.0062 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- lồng ngực] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,909,000 |
| FA.03.0063 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- ổ bụng] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,321,000 |
| FA.03.0065 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- một chỉ] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,321,000 |
| FA.03.0070 | Chụp cột sống dựng hình đo cuống cung | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,140,000 |
| FA.03.0071 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0073 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0074 | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0075 | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (răng) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0076 | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (phần mềm vùng cổ, vòm họng) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0077 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp vai) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,974,000 |
| FA.03.0078 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp háng) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,974,000 |
| FA.03.0079 | CT Cổ-lồng ngực không tiêm thuốc cản quang | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,140,000 |
| FA.03.0080 | CT Lồng ngực-ổ bụng-tiểu khung không tiêm thuốc cản quang | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,064,000 |
| FA.03.0081 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) (có dùng sonde hoặc uống nước muối sinh lýl) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,678,000 |
| FA.03.0083 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,974,000 |
| FA.03.0085 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,140,000 |
| FA.03.0086 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,631,000 |
| FA.03.0089 | Đánh giá hệ mỡ cơ thể bằng máy đo loãng xương | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 772,000 |
| FA.03.0090 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (Chụp CLVT toàn trục chi dưới lấy từ trên mào chậu tới hết gót chân của 2 bên) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,972,000 |
| FA.03.0093 | Đánh giá hệ mỡ cơ thể bằng CT Scan | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,426,000 |
| FA.03.0095 | Chụp cắt lớp vi tính Triple Rule Out đánh giá động mạch Phổi – Vành – Chủ | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 7,718,000 |
| FA.03.0102 | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,953,000 |
| FA.03.0103 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (Chuẩn bị cho TAVI) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 5,103,000 |
| FA.03.0104 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,318,000 |
| FA.03.0105 | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,864,000 |
| FA.03.0118 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0121 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0122 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,505,000 |
| FA.03.0123 | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,014,000 |
| FA.03.0124 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0125 | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0126 | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0127 | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0128 | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0129 | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0131 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0132 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0133 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0134 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,313,000 |
| FA.03.0135 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,313,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| FA.03.0136 | Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,313,000 |
| FA.03.0137 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0138 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0139 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,505,000 |
| FA.03.0141 | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,014,000 |
| FA.03.0142 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0143 | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0144 | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0145 | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0146 | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0147 | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0148 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0149 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0151 | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0152 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0153 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0154 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,505,000 |
| FA.03.0155 | Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,014,000 |
| FA.03.0156 | Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0157 | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0158 | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0159 | Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0161 | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0162 | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0163 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0164 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0165 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0166 | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0167 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,140,000 |
| FA.03.0168 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,014,000 |
| FA.03.0169 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,064,000 |
| FA.03.0171 | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,953,000 |
| FA.03.0172 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0173 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0174 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0175 | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0176 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,140,000 |
| FA.03.0177 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,014,000 |
| FA.03.0178 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,064,000 |
| FA.03.0179 | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,953,000 |
| FA.03.0181 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0182 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0183 | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0184 | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0185 | Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,743,000 |
| FA.03.0186 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,140,000 |
| FA.03.0187 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,014,000 |
| FA.03.0188 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,064,000 |
| FA.03.0189 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,064,000 |
| FA.03.0191 | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,953,000 |
| FA.03.0192 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| FA.03.0193 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0194 | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0195 | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0196 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0197 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0198 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0199 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0201 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0202 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0203 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0204 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,909,000 |
| FA.03.0205 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,678,000 |
| FA.03.0206 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,678,000 |
| FA.03.0207 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,602,000 |
| FA.03.0208 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,631,000 |
| FA.03.0209 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0211 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0212 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0213 | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0214 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0215 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0216 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0217 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0218 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0219 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0221 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0222 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,909,000 |
| FA.03.0223 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,678,000 |
| FA.03.0224 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,678,000 |
| FA.03.0225 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,602,000 |
| FA.03.0226 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,631,000 |
| FA.03.0227 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0228 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0229 | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0231 | Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0232 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]_Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| FA.03.0233 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0234 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]_Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0235 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0236 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang]_Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0237 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang]_Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0238 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0239 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0241 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0242 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0243 | Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0244 | Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,909,000 |
| FA.03.0245 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,678,000 |
| FA.03.0246 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,678,000 |
| FA.03.0247 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,602,000 |
| FA.03.0248 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,631,000 |
| FA.03.0249 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0251 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0252 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0253 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0254 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0255 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0256 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,974,000 |
| FA.03.0257 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,974,000 |
| FA.03.0258 | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,974,000 |
| FA.03.0259 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0261 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0262 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,318,000 |
| FA.03.0263 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,476,000 |
| FA.03.0264 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0265 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0266 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0267 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0268 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0269 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0271 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,974,000 |
| FA.03.0272 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,974,000 |
| FA.03.0273 | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,974,000 |
| FA.03.0274 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0275 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0276 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 5,681,000 |
| FA.03.0277 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 5,681,000 |
| FA.03.0278 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,318,000 |
| FA.03.0279 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,476,000 |
| FA.03.0281 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0282 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0283 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| FA.03.0284 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0285 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0286 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0287 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,974,000 |
| FA.03.0288 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,974,000 |
| FA.03.0289 | Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,974,000 |
| FA.03.0291 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0292 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,205,000 |
| FA.03.0293 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 5,681,000 |
| FA.03.0294 | Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [ không có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 5,681,000 |
| FA.03.0295 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,318,000 |
| FA.03.0296 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,476,000 |
| FA.03.0297 | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0298 | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0299 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0301 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,310,000 |
| FA.03.0302 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,310,000 |
| FA.03.0303 | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0304 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0305 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0306 | Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0307 | Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0308 | Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0309 | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0311 | Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,095,000 |
| FA.03.0312 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0313 | Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0314 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,305,000 |
| FA.03.0315 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,305,000 |
| FA.03.0316 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,276,000 |
| FA.03.0317 | Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,276,000 |
| FA.03.0318 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,276,000 |
| FA.03.0319 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,276,000 |
| FA.03.0321 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,276,000 |
| FA.03.0322 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0323 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,804,000 |
| FA.03.0324 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0325 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0326 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0327 | Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,276,000 |
| FA.03.0328 | Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0329 | Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0331 | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0332 | Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0333 | Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0334 | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,725,000 |
| FA.03.0335 | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,864,000 |
| FA.03.0336 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| FA.03.0337 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0338 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0339 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0341 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0342 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0343 | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,276,000 |
| FA.03.0344 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,276,000 |
| FA.03.0345 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 5,775,000 |
| FA.03.0346 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,749,000 |
| FA.03.0347 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,749,000 |
| FA.03.0348 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,749,000 |
| FA.03.0349 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,749,000 |
| FA.03.0351 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0352 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.03.0353 | Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,253,000 |
| FA.03.0354 | Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,276,000 |
| FA.03.0355 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,310,000 |
| FA.03.0356 | Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,310,000 |
| FA.03.0357 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,525,000 |
| FA.03.0358 | Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,525,000 |
| FA.03.0359 | Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,804,000 |
| FA.03.0361 | Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 3,276,000 |
| FA.03.0362 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 2,793,000 |
| FA.04.0001 | Siêu âm tuyến giáp | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 310,000 |
| FA.04.0002 | Siêu âm các tuyến nước bọt ( Tuyến mang tai, tuyến dưới hàm, Hạch cổ) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 315,000 |
| FA.04.0007 | Siêu âm qua thóp | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 300,000 |
| FA.04.0010 | Siêu âm màng phổi | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.04.0013 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 345,000 |
| FA.04.0018 | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng... - Doppler động mạch chủ và các động mạch tạng) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 520,000 |
| FA.04.0019 | Siêu âm Doppler động mạch thận | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 520,000 |
| FA.04.0021 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng ( HTSS) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 147,000 |
| FA.04.0025 | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Động mạch chi dưới hai bên) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 700,000 |
| FA.04.0027 | Siêu âm tuyến vú hai bên | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 350,000 |
| FA.04.0030 | Siêu âm tinh hoàn hai bên | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 330,000 |
| FA.04.0033 | Siêu âm Doppler dương vật | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 520,000 |
| FA.04.0035 | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú, tuyến giáp...) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 665,000 |
| FA.04.0037 | Siêu âm doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ (động mạch cảnh) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 490,000 |
| FA.04.0043 | Siêu âm Doppler động mạch tử cung | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 380,000 |
| FA.04.0045 | Siêu âm 3D/4D thai nhi | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 760,000 |
| FA.04.0047 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) ( thai đôi ) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 410,000 |
| FA.04.0050 | Siêu âm 3D/4D trực tràng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 665,000 |
| FA.04.0051 | Siêu âm tử cung phần phụ [Siêu âm bơm nước buồng tử cung hỗ trợ sinh sản (bao gồm VTTH + hóa chất + thuốc)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 995,000 |
| FA.04.0053 | Siêu âm doppler xuyên sọ | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 490,000 |
| FA.04.0054 | Siêu âm hướng dẫn thủ thuật, phẫu thuật | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 504,000 |
| FA.04.0055 | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới ( Động mạch chi dưới 1 bên) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 625,000 |
| FA.04.0057 | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu ( Thai đôi ) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 545,000 |
| FA.04.0058 | Siêu âm Doppler mạch máu [Động mạch chi trên Doppler (1 bên)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 625,000 |
| FA.04.0059 | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng... - Bụng tổng quát + Doppler các mạch mạc treo) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 515,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| FA.04.0061 | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) (động mạch chủ & động mạch thận) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 520,000 |
| FA.04.0062 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 199,500 |
| FA.04.0063 | Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 410,000 |
| FA.04.0065 | Siêu âm khớp (một vị trí) (Gân cơ khớp các loại) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 330,000 |
| FA.04.0066 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 315,000 |
| FA.04.0069 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) [Siêu âm tiền liệt tuyến qua đường bụng] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.04.0070 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 147,000 |
| FA.04.0072 | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 304,500 |
| FA.04.0076 | Siêu âm khớp (một vị trí) (Trẻ sơ sinh) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 305,000 |
| FA.04.0077 | Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp vai) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 315,000 |
| FA.04.0078 | Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp cổ chân) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 315,000 |
| FA.04.0079 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) (tìm luồng trào ngược) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 315,000 |
| FA.04.0081 | Siêu tinh hoàn hai bên | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 305,000 |
| FA.04.0082 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 320,000 |
| FA.04.0084 | Siêu âm tuyến vú 2 bên (tầm soát 3D, tự động) bằng máy ABUS 3D | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 660,000 |
| FA.04.0090 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm nang noãn] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 240,000 |
| FA.04.0091 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (thai đơn)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 273,000 |
| FA.04.0092 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (đa thai)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 490,000 |
| FA.04.0093 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm hình thái thai (thai đơn)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 490,000 |
| FA.04.0094 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm hình thái thai (đa thai)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 775,000 |
| FA.04.0095 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm phụ khoa thường quy] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 320,000 |
| FA.04.0096 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm phụ khoa 3D/4D] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 385,000 |
| FA.04.0097 | Siêu âm tử cung phần phụ [Siêu âm bơm nước buồng tử cung] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 550,000 |
| FA.04.0099 | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Tĩnh mạch chi dưới 2 bên) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 705,000 |
| FA.04.0121 | Đo độ loãng xương bằng siêu âm | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 80,900 |
| FA.04.0123 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm nang noãn] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 315,000 |
| FA.04.0125 | Siêu âm hạch vùng cổ | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 385,000 |
| FA.04.0131 | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 610,000 |
| FA.04.0132 | Siêu âm Doppler mạch máu [Tĩnh mạch chi trên Doppler (1 bên)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 610,000 |
| FA.04.0133 | Siêu âm Doppler mạch máu [Tĩnh mạch chi trên Doppler (2 bên)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 700,000 |
| FA.04.0136 | Siêu âm định lượng gan nhiễm mỡ bằng kỹ thuật UGAP kết hợp siêu âm đàn hồi gan | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 570,000 |
| FA.04.0147 | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 320,000 |
| FA.04.0148 | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 315,000 |
| FA.04.0149 | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 320,000 |
| FA.04.0151 | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.04.0152 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 273,000 |
| FA.04.0153 | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 345,000 |
| FA.04.0154 | Siêu âm doppler gan lách | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 520,000 |
| FA.04.0155 | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 520,000 |
| FA.04.0156 | Siêu âm doppler tử cung phần phụ | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 147,000 |
| FA.04.0157 | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 490,000 |
| FA.04.0158 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 320,000 |
| FA.04.0159 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 273,000 |
| FA.04.0163 | Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 490,000 |
| FA.04.0164 | Siêu âm dương vật | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 520,000 |
| FA.04.0168 | Siêu âm màng phổi cấp cứu | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.04.0169 | Siêu âm khớp (một vị trí)(gân cơ khớp các loại) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 330,000 |
| FA.05.0001 | Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 284,000 |
| FA.05.0004 | Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0005 | Chụp Xquang Blondeau | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0006 | Chụp Xquang Hirtz | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| FA.05.0007 | Chụp Xquang hàm chếch một bên | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0008 | Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0011 | Chụp Xquang Schuller | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 357,000 |
| FA.05.0017 | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 221,000 |
| FA.05.0020 | Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0021 | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0022 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0025 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0027 | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (xương cùng) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0029 | Chụp Xquang khung chậu(thẳng, nghiêng) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0030 | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0031 | Chụp Xquang khớp vai thẳng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0032 | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0033 | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0034 | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0035 | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0036 | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0037 | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch(ngón tay) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0038 | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên(nghiêng) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0040 | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0041 | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0042 | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0043 | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0044 | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0045 | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0046 | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0047 | Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 536,000 |
| FA.05.0048 | Chụp Xquang ngực thẳng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0049 | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0050 | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0054 | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (thẳng) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0055 | Chụp Xquang tuyến vú(2 bên) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,103,000 |
| FA.05.0056 | Chụp Xquang tại giường | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 221,000 |
| FA.05.0058 | Chụp Xquang thực quản dạ dày | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,103,000 |
| FA.05.0059 | Chụp Xquang ruột non | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,439,000 |
| FA.05.0060 | Chụp Xquang đại tràng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,103,000 |
| FA.05.0061 | Chụp Xquang đường mật qua Kehr | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 662,000 |
| FA.05.0062 | Chụp Xquang đường dò | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 662,000 |
| FA.05.0063 | Chụp Xquang tử cung vòi trứng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,103,000 |
| FA.05.0064 | Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 750,000 |
| FA.05.0066 | Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 938,000 |
| FA.05.0069 | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 309,000 |
| FA.05.0070 | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [xương sườn 2 tư thế (thẳng & nghiêng / chếch)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 200,000 |
| FA.05.0071 | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [xương sườn (1 tư thế)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0073 | Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0074 | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Xương thuyền (3 tư thế)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0075 | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (thẳng & nghiêng) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0077 | Chụp Xquang tuyến vú(1 bên) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 536,000 |
| FA.05.0078 | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0079 | Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [Cột sống cổ 4 tư thế (thẳng, nghiêng & chếch 3/4 trái hoặc phải)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 410,000 |
| FA.05.0080 | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (cúi - ngửa) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0081 | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (cúi - ngửa) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| FA.05.0085 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [CS toàn trục (Thẳng & nghiêng)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,103,000 |
| FA.05.0086 | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [Khớp gối tư thế schuss] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0088 | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến (Chụp cung tiếp xương gò má) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0089 | Chụp Xquang khớp thái dương hàm (1 bên ngậm, há miệng) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 200,000 |
| FA.05.0090 | Chụp Xquang răng toàn cảnh | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0093 | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (xương cụt) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0094 | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (bàn tay) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0095 | Chụp Xquang răng quanh chóp | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 94,000 |
| FA.05.0096 | Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 94,000 |
| FA.05.0098 | Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis) [2 bên (3D tomosynthesis)] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,274,000 |
| FA.05.0104 | Chụp X-Quang niệu đạo - bàng quang ngược dòng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,029,000 |
| FA.05.0106 | Chụp X-Quang tại phòng mổ (chụp & chiếu C-arm) trong cuộc phẫu thuật - thủ thuật | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 927,000 |
| FA.05.0107 | Chụp xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Xquang xương bàn ngón tay đánh giá tuổi xương] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 221,000 |
| FA.05.0108 | Chụp Xquang bàng quang trên xương mu (chưa gồm thuốc cản quang) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,019,000 |
| FA.05.0109 | Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 302,000 |
| FA.05.0110 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 302,000 |
| FA.05.0111 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 302,000 |
| FA.05.0112 | Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 302,000 |
| FA.05.0113 | Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 302,000 |
| FA.05.0115 | Chụp Xquang Stenvers | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 394,000 |
| FA.05.0119 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 284,000 |
| FA.05.0121 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 284,000 |
| FA.05.0124 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 284,000 |
| FA.05.0125 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 284,000 |
| FA.05.0127 | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 284,000 |
| FA.05.0129 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0132 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0134 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0135 | Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0137 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0139 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 284,000 |
| FA.05.0142 | Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 357,000 |
| FA.05.0144 | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 94,000 |
| FA.05.0145 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0148 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0151 | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0154 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0157 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0159 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0162 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0164 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0166 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0168 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,103,000 |
| FA.05.0169 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,103,000 |
| FA.05.0171 | Chụp X-quang tuyến vú | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,103,000 |
| FA.05.0172 | Chụp X-quang tại phòng mổ | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 927,000 |
| FA.05.0176 | Chụp X-quang đường rò | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 662,000 |
| FA.05.0177 | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,103,000 |
| FA.05.0178 | Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,103,000 |
| FA.05.0179 | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 750,000 |
| FA.05.0181 | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 750,000 |
| FA.05.0182 | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 938,000 |
| FA.05.0183 | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 938,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| FA.05.0184 | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,029,000 |
| FA.05.0185 | Chụp X-quang bàng quang trên xương mu | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,019,000 |
| FA.05.0186 | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0187 | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0188 | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0189 | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 357,000 |
| FA.05.0191 | Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 394,000 |
| FA.05.0192 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 200,000 |
| FA.05.0193 | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 94,000 |
| FA.05.0194 | Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 94,000 |
| FA.05.0195 | Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0196 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 221,000 |
| FA.05.0197 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 221,000 |
| FA.05.0198 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 302,000 |
| FA.05.0201 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 302,000 |
| FA.05.0203 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0204 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0206 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0207 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0209 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0211 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 302,000 |
| FA.05.0213 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 302,000 |
| FA.05.0214 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 302,000 |
| FA.05.0216 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 302,000 |
| FA.05.0217 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0219 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0221 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 302,000 |
| FA.05.0223 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0225 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0227 | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0229 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0232 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0234 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0235 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0237 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0238 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0241 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0242 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0244 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0245 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0247 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0248 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0249 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 462,000 |
| FA.05.0252 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0254 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0255 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0257 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0258 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0261 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0262 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0264 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0265 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0267 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| FA.05.0268 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0271 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0272 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0273 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0274 | Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 536,000 |
| FA.05.0275 | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0277 | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0279 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0282 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0284 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| FA.05.0285 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0286 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 155,000 |
| FA.05.0288 | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,103,000 |
| FA.05.0289 | Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,439,000 |
| FA.05.0291 | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 1,103,000 |
| FA.05.0292 | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa] | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 938,000 |
| FE.0026 | Siêu âm mắt (siêu âm thường qui) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 210,000 |
| GM.1354 | Siêu âm tuyến tiền liệt qua trực tràng (Siêu âm túi tinh tiền liệt tuyến) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 735,000 |
| OF.0007 | IVF - Siêu âm phụ khoa/ thai nhỏ (dưới 12 tuần) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 490,000 |
| OF.0008 | IVF - Siêu âm đếm nang noãn thứ cấp (AFC) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 490,000 |
| OF.0009 | IVF - Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IUI | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 690,000 |
| OF.0012 | IVF - Siêu âm và chuẩn bị niêm mạc chuyển phôi trữ lạnh | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 690,000 |
| OF.0013 | IVF_Siêu âm và theo dõi kích thích buồng trứng IVF/ICSI/IVM | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 990,000 |
| OF.0014 | IVF - Siêu âm đánh giá ống dẫn trứng bằng chất tương phản (HyFoSy) | (03) Chẩn đoán hình ảnh | 4,900,000 |
| 23.3129 | Sàng lọc khiếm thính sơ sinh bằng máy OAE | (04) Thăm dò chức năng | 367,500 |
| E17.0140 | Đo điện thính giác thân não | (04) Thăm dò chức năng | 1,160,000 |
| E17.0694 | Đo Thính Lực | (04) Thăm dò chức năng | 514,500 |
| FA.04.0040 | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu | (04) Thăm dò chức năng | 1,900,000 |
| FA.04.0052 | Siêu âm tim mạch nhi (Siêu âm tim bẩm sinh hoặc siêu âm tim trẻ em có gây mê) | (04) Thăm dò chức năng | 835,000 |
| FA.04.0165 | Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường | (04) Thăm dò chức năng | 1,900,000 |
| FA.04.0166 | Siêu âm tim 4D | (04) Thăm dò chức năng | 2,100,000 |
| FA.04.0167 | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp | (04) Thăm dò chức năng | 2,100,000 |
| FE.0003 | Thăm dò chức năng tiền đình (VNG) | (04) Thăm dò chức năng | 1,370,000 |
| FE.0004 | Đo chức năng hô hấp | (04) Thăm dò chức năng | 310,000 |
| FE.0009 | Đo đa ký giấc ngủ | (04) Thăm dò chức năng | 2,520,000 |
| FE.0014 | Đo thính lực đơn âm [Đo sàng lọc điếc (bao gồm cả miếng dán)] | (04) Thăm dò chức năng | 810,000 |
| FE.0015 | Theo dõi chức năng não bằng máy CMF cho trẻ sơ sinh - 1 lần | (04) Thăm dò chức năng | 514,500 |
| FE.0016 | Theo dõi chức năng não bằng máy CMF cho trẻ sơ sinh - 24 GIỜ | (04) Thăm dò chức năng | 1,260,000 |
| FE.0017 | Đo điện não vi tính | (04) Thăm dò chức năng | 735,000 |
| FE.0018 | Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ | (04) Thăm dò chức năng | 720,000 |
| FE.0019 | Đo áp lực hậu môn trực tràng [Ghi hình hậu môn] | (04) Thăm dò chức năng | 126,000 |
| FE.0020 | Ghi điện não đồ cấp cứu | (04) Thăm dò chức năng | 3,360,000 |
| FE.0022 | Holter huyết áp | (04) Thăm dò chức năng | 514,500 |
| FE.0023 | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực | (04) Thăm dò chức năng | 465,000 |
| FE.0024 | Chụp huỳnh quang võng mạc | (04) Thăm dò chức năng | 525,000 |
| FE.0025 | Chụp cắt lớp võng mạc (Optical Coherence Tomography) | (04) Thăm dò chức năng | 525,000 |
| FE.0027 | Điện tim thường | (04) Thăm dò chức năng | 195,000 |
| FE.0028 | Holter điện tâm đồ | (04) Thăm dò chức năng | 682,500 |
| FE.0029 | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine | (04) Thăm dò chức năng | 1,150,000 |
| FE.0030 | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa | (04) Thăm dò chức năng | 336,000 |
| FE.0031 | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co thử cung bằng monitor sản khoa ( 3 lần) | (04) Thăm dò chức năng | 735,000 |
| FE.0033 | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co thử cung bằng monitor sản khoa ( 4-8 lần) | (04) Thăm dò chức năng | 970,000 |
| FE.0048 | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...) [Đo nhãn áp (1 lần)] | (04) Thăm dò chức năng | 73,500 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| FE.0062 | Nghiệm pháp đi 6 phút | (04) Thăm dò chức năng | 220,500 |
| FE.0064 | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | (04) Thăm dò chức năng | 265,000 |
| FE.1202 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | (04) Thăm dò chức năng | 1,470,000 |
| FE.1203 | Siêu âm tim cản âm | (04) Thăm dò chức năng | 1,800,000 |
| FE.1205 | Ghi điện não thường quy | (04) Thăm dò chức năng | 735,000 |
| FE.1207 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | (04) Thăm dò chức năng | 195,000 |
| FE.1208 | Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu | (04) Thăm dò chức năng | 1,470,000 |
| FE.1209 | Siêu âm tim tại giường | (04) Thăm dò chức năng | 1,470,000 |
| FE.1211 | Siêu âm tim doppler tại giường | (04) Thăm dò chức năng | 1,470,000 |
| FE.1212 | Siêu âm tim, màng tim qua thực quản | (04) Thăm dò chức năng | 3,050,000 |
| FE.1213 | Siêu âm tim, mạch máu có cản âm | (04) Thăm dò chức năng | 1,800,000 |
| FE.1214 | Siêu âm doppler tim | (04) Thăm dò chức năng | 465,000 |
| FE.1215 | Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường | (04) Thăm dò chức năng | 1,800,000 |
| FE.1216 | Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp | (04) Thăm dò chức năng | 3,050,000 |
| FE.1217 | Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp | (04) Thăm dò chức năng | 3,050,000 |
| FE.1218 | Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế | (04) Thăm dò chức năng | 1,150,000 |
| FE.1219 | Siêu âm tim qua thực quản (không bao gồm gây mê) | (04) Thăm dò chức năng | 3,050,000 |
| GM.1349 | Đo niệu dòng đồ | (04) Thăm dò chức năng | 400,000 |
| E01.0003 | Đặt catheter động mạch | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,640,400 |
| E01.0005 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,440,000 |
| E01.0007 | Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 912,000 |
| E01.0009 | Chọc dò màng ngoài tim | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 864,000 |
| E01.0012 | Nội soi màng phổi sinh thiết | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,190,000 |
| E01.0013 | Mở khí quản cấp cứu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,800,000 |
| E01.0014 | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 864,000 |
| E01.0017 | Mở màng phổi cấp cứu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |
| E01.0018 | Mở khí quản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,640,000 |
| E01.0020 | Đặt catheter lọc máu cấp cứu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,351,200 |
| E01.0023 | Thận nhân tạo cấp cứu liên tục | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,140,000 |
| E01.0027 | Chọc hút tủy xương làm tủy đồ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 770,000 |
| E01.0028 | Chọc dò dịch não thất | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 864,000 |
| E01.0033 | Mở thông dạ dày bằng nội soi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| E01.0037 | Đo độ bão hoà oxy trong tĩnh mạch cảnh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E01.0038 | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E01.0039 | Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E01.0043 | Ép tim ngoài lồng ngực | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,640,000 |
| E01.0044 | Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,520,000 |
| E01.0046 | Thở máy với tần số cao (HFO) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,500,000 |
| E01.0047 | Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E01.0052 | Nội soi màng phổi để chẩn đoán | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,120,000 |
| E01.0056 | Đặt nội khí quản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,010,000 |
| E01.0064 | Thổi ngạt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 288,000 |
| E01.0065 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 480,000 |
| E01.0067 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E01.0077 | Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,450,000 |
| E01.0078 | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, có gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,050,000 |
| E01.0080 | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,500,000 |
| E01.0083 | Đặt ống thông dạ dày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 384,000 |
| E01.0084 | Rửa dạ dày cấp cứu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 384,000 |
| E01.0086 | Các thủ thuật chẩn đoán dưới siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,640,000 |
| E01.0088 | Thụt tháo phân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 384,000 |
| E01.0089 | Thay máu sơ sinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,680,000 |
| E01.0091 | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (1 đèn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 588,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E01.0122 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,220,000 |
| E01.0127 | Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,728,000 |
| E01.0128 | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 864,000 |
| E01.0129 | Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,728,000 |
| E01.0131 | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 864,000 |
| E01.0132 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,440,000 |
| E01.0133 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,351,200 |
| E01.0134 | Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 864,000 |
| E01.0137 | Mở khí quản thường quy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,800,000 |
| E01.0138 | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |
| E01.0141 | Thụt tháo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 384,000 |
| E01.0142 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E01.0144 | Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,500,000 |
| E01.0145 | Soi đại tràng sinh thiết | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,500,000 |
| E01.0146 | Nội soi mở thông dạ dày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| E01.0147 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,450,000 |
| E01.0148 | Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 770,000 |
| E01.0149 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E01.0151 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,440,000 |
| E01.0152 | Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,520,000 |
| E01.0153 | Đặt catheter động mạch [nhi] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,640,400 |
| E01.0154 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,440,000 |
| E01.0155 | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 864,000 |
| E01.0156 | Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,190,000 |
| E01.0157 | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E01.0158 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,440,000 |
| E01.0159 | Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,520,000 |
| E01.0161 | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 864,000 |
| E01.0162 | Dẫn lưu màng ngoài tim | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 864,000 |
| E01.0163 | Sốc điện điều trị rung nhĩ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E02.0001 | Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ (điều trị u tinh hoàn - Nhi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,560,000 |
| E02.0003 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (1 lỗ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E02.0004 | Các phẫu thuật ruột thừa khác | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,250,000 |
| E02.0006 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,700,000 |
| E02.0010 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,920,000 |
| E02.0013 | Cắt bỏ u mạc nối lớn [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,920,000 |
| E02.0014 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,400,000 |
| E02.0015 | Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E02.0019 | Cắt đoạn dạ dày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19,310,000 |
| E02.0020 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E02.0024 | Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E02.0025 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,040,000 |
| E02.0031 | Cắt u trung thất | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 29,480,000 |
| E02.0036 | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 25,795,000 |
| E02.0039 | Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E02.0040 | Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,331,000 |
| E02.0041 | Cắt thân và đuôi tuỵ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19,310,000 |
| E02.0042 | Tháo lồng ruột non [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E02.0043 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,600,000 |
| E02.0044 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,600,000 |
| E02.0045 | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13,629,000 |
| E02.0051 | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,700,000 |
| E02.0055 | Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,000,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E02.0058 | Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,290,000 |
| E02.0059 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E02.0066 | Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E02.0077 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E02.0080 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,920,000 |
| E02.0081 | Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,680,000 |
| E02.0082 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,920,000 |
| E02.0083 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát - nội soi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,680,000 |
| E02.0087 | Cắt u nang buồng trứng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,400,000 |
| E02.0098 | Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,960,000 |
| E02.0103 | Cắt u nang thừng tinh (ngoại nhi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,740,000 |
| E02.0106 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ 1 bên một thì | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,560,000 |
| E02.0111 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 31,944,000 |
| E02.0204 | Phẫu thuật viêm ruột thừa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,920,000 |
| E02.0219 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,080,000 |
| E02.0220 | Cắt dạ dày hình chêm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E02.0221 | Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,200,000 |
| E02.0226 | Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,920,000 |
| E02.0232 | Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E02.0238 | Phẫu thuật nội soi tạo hình phần nối bể thận- niệu quản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,482,000 |
| E02.0239 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,250,000 |
| E02.0241 | Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E02.0242 | Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,100,000 |
| E02.0244 | Cắt u trung thất (mổ nội soi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 41,272,000 |
| E02.0250 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,400,000 |
| E02.0253 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (ngoại nhi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,740,000 |
| E02.0254 | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,160,000 |
| E02.0256 | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng các vạt da tự do (chỉnh lại bộ phân sinh dục)-ngoại nhi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E02.0271 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,400,000 |
| E02.0272 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,400,000 |
| E02.0273 | Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 47,916,000 |
| E02.0274 | Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E02.0275 | Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E02.0276 | Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 33,396,000 |
| E02.0277 | Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 33,396,000 |
| E02.0278 | Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,920,000 |
| E02.0279 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,920,000 |
| E02.0281 | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E02.0282 | Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 47,916,000 |
| E02.0283 | Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 47,916,000 |
| E02.0284 | Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,028,000 |
| E02.0285 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,920,000 |
| E02.0286 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,600,000 |
| E02.0287 | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,028,000 |
| E02.0289 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,400,000 |
| E02.0291 | Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,779,000 |
| E02.0292 | Phẫu thuật tạo hình xương ức | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,364,000 |
| E02.0293 | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E02.0294 | Cắt mạc nối lớn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,920,000 |
| E02.0296 | Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,250,000 |
| E02.0297 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,700,000 |
| E02.0298 | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 33,396,000 |
| E02.0299 | Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 33,396,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E02.0301 | Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E02.0302 | Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E02.0303 | Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 33,396,000 |
| E02.0305 | Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E02.0306 | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,600,000 |
| E02.0307 | Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,600,000 |
| E02.0308 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,040,000 |
| E02.0309 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E02.0311 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E02.0312 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 47,916,000 |
| E02.0313 | Phẫu thuật U máu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E02.0314 | Phẫu thuật U máu [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E02.0316 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,290,000 |
| E02.0317 | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên(ngoại nhi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 46,992,000 |
| E02.0318 | Trích áp xe tầng sinh môn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,000,000 |
| E02.0319 | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,000,000 |
| E02.0321 | Trích hạch viêm mủ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,000,000 |
| E03.0003 | Khâu vòng cổ tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,300,000 |
| E03.0006 | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,200,000 |
| E03.0007 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,200,000 |
| E03.0016 | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13,320,000 |
| E03.0018 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,650,000 |
| E03.0042 | Cắt cụt cổ tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E03.0043 | Massage ngực cho mẹ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 210,000 |
| E03.0044 | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,900,000 |
| E03.0049 | Cắt u thành âm đạo (tầng sinh môn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,080,000 |
| E03.0050 | Bóc nang tuyến Bartholin | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,520,000 |
| E03.0059 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,100,000 |
| E03.0060 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,160,000 |
| E03.0062 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu_Thai đơn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,000,000 |
| E03.0064 | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E03.0065 | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E03.0070 | Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19,440,000 |
| E03.0076 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E03.0081 | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,240,000 |
| E03.0082 | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,240,000 |
| E03.0085 | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú (bao gồm vét hạch) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,640,000 |
| E03.0101 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E03.0119 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,960,000 |
| E03.0120 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,960,000 |
| E03.0123 | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E03.0132 | Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E03.0138 | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E03.0139 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E03.0144 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E03.0147 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E03.0167 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,240,000 |
| E03.0169 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,500,000 |
| E03.0170 | Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,600,000 |
| E03.0171 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,400,000 |
| E03.0175 | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E03.0182 | Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,640,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E03.0188 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,400,000 |
| E03.0190 | Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E03.0196 | Bóc nhân xơ vú | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,750,000 |
| E03.0200 | Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,960,000 |
| E03.0201 | Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do (tạo hình âm đạo và tầng sinh môn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E03.0207 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,320,000 |
| E03.0217 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,720,000 |
| E03.0218 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,900,000 |
| E03.0219 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,850,000 |
| E03.0222 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,080,000 |
| E03.0223 | Khoét chóp cổ tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,360,000 |
| E03.0225 | Trích áp xe vú | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,950,000 |
| E03.0226 | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,600,000 |
| E03.0235 | Chọc ối làm xét nghiệm tế bào | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,250,000 |
| E03.0237 | Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,000,000 |
| E03.0240 | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,160,000 |
| E03.0246 | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,400,000 |
| E03.0251 | Trích áp xe tầng sinh môn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,900,000 |
| E03.0268 | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E03.0269 | Bơm nước buồng tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |
| E03.0270 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,050,000 |
| E03.0271 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,520,000 |
| E03.0272 | Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,960,000 |
| E03.0273 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú (có gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,480,000 |
| E03.0274 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú (phức tạp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,800,000 |
| E03.0275 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E03.0276 | Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E03.0277 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng điều trị vô sinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E03.0278 | Chọc dò túi cùng Douglas | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,040,000 |
| E03.0279 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,550,000 |
| E03.0280 | Hút thai dưới siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,450,000 |
| E03.0281 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [Nạo Hút thai 9-12 tuần có gây mê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,250,000 |
| E03.0282 | Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai) [Đình chỉ thai/Thai lưu > 22 tuần (Đơn giản)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,000,000 |
| E03.0283 | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,400,000 |
| E03.0284 | Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,850,000 |
| E03.0285 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 đến hết tuần 22 (các trường hợp khó) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13,800,000 |
| E03.0300 | Cắt u thành âm đạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,360,000 |
| E03.0301 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung (đặt vòng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 624,000 |
| E03.0302 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung (tháo que cấy) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 912,000 |
| E03.0303 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (điều trị són tiểu) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E03.0304 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (điều trị sa dạ con hoàn toàn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E03.0305 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu_Thai đôi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E03.0306 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3, thai đơn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,100,000 |
| E03.0307 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên_Lần 2, thai đơn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,900,000 |
| E03.0308 | Phẫu thuật mổ mở cắt vòi tử cung 1 bên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E03.0309 | Phẫu thuật mổ mở cắt vòi tử cung 2 bên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E03.0310 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [gây tê](1 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,960,000 |
| E03.0311 | Phẫu thuật vi phẫu nối lại vòi sau cắt, tắc, tạo hình loa vòi (2 vòi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,560,000 |
| E03.0312 | Soi cổ tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 490,000 |
| E03.0313 | Phẫu thuật nội soi cắt buồng trứng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E03.0314 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,500,000 |
| E03.0315 | Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,640,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E03.0316 | Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E03.0317 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (Đóng dò bàng quang âm đạo) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,300,000 |
| E03.0318 | Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E03.0322 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 2, thai đôi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,760,000 |
| E03.0323 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung (tháo vòng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 624,000 |
| E03.0325 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E03.0326 | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,550,000 |
| E03.0328 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,320,000 |
| E03.0329 | Sinh thiết gai rau | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,520,000 |
| E03.0330 | Lấy máu cuống rốn thai nhi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,520,000 |
| E03.0331 | Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,600,000 |
| E03.0332 | Chọc ối điều trị đa ối | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,280,000 |
| E03.0333 | Chọc hút dịch màng phổi thai nhi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,800,000 |
| E03.0334 | Truyền ối điều trị cạn ối, thiểu ối | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,280,000 |
| E03.0335 | Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E03.0336 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,160,000 |
| E03.0343 | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,280,000 |
| E03.0345 | Chấm Acid Trichloroacetic (TCA) điều trị sang thương sùi mào gà sinh dục | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 360,000 |
| E03.0353 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,333,000 |
| E03.0366 | Phẫu thuật Crossen | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,000,000 |
| E03.0367 | Phẫu thuật Lefort | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,000,000 |
| E03.0368 | Phẫu thuật Manchester | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,000,000 |
| E03.344 | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,850,000 |
| E04.0288 | Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,400,000 |
| E05.0026 | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,440,000 |
| E05.0029 | Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,520,000 |
| E05.0030 | Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,800,000 |
| E05.0034 | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,640,000 |
| E05.0035 | Sinh thiết màng phổi mù | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,280,000 |
| E05.0041 | Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,800,000 |
| E05.0042 | Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,520,000 |
| E05.0043 | Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,440,000 |
| E05.0044 | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,800,000 |
| E05.0045 | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,520,000 |
| E05.0046 | Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,640,000 |
| E05.0047 | Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,440,000 |
| E05.0048 | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,520,000 |
| E05.0049 | Nội soi phế quản ống mềm [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,520,000 |
| E05.0051 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,800,000 |
| E05.0052 | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,800,000 |
| E06.0001 | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,600,000 |
| E06.0002 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E06.0003 | Cắt bỏ tinh hoàn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,240,000 |
| E06.0004 | Cắt u thận lành | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,240,000 |
| E06.0005 | Cắt ung thư thận | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E06.0006 | Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,600,000 |
| E06.0009 | Cắt thận đơn thuần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,840,000 |
| E06.0011 | Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,600,000 |
| E06.0014 | Cắt nối niệu đạo sau | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E06.0015 | Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại(lần 1) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,360,000 |
| E06.0017 | Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,600,000 |
| E06.0018 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,640,000 |
| E06.0021 | Cắm niệu quản bàng quang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E06.0023 | Lấy sỏi bàng quang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,920,000 |
| E06.0025 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E06.0030 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,240,000 |
| E06.0031 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,600,000 |
| E06.0034 | Nong hẹp bao quy đầu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E06.0036 | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E06.0038 | Nội soi bàng quang cắt u | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,600,000 |
| E06.0040 | Nội soi bàng quang tán sỏi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E06.0067 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,000,000 |
| E06.0108 | Cắt nối niệu đạo sau | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E06.0117 | Cắt mào tinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E06.0120 | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,740,000 |
| E06.0122 | Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E06.0123 | Nong niệu đạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E06.0124 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,240,000 |
| E06.0126 | Đặt tinh hoàn nhân tạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,560,000 |
| E06.0138 | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E06.0143 | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,520,000 |
| E06.0171 | Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E06.0172 | Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,240,000 |
| E06.0178 | Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E06.0186 | Cắt nang thừng tinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,600,000 |
| E06.0187 | Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E06.0188 | Cắt u lành tuyến tiền liệt đường bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E06.0189 | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E06.0190 | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E06.0191 | Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E06.0192 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E06.0193 | Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,240,000 |
| E06.0198 | Nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn bằng vi phẫu thuật | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E06.0199 | Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E06.0200 | Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E06.0201 | Nội soi bàng quang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E06.0203 | Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E06.0204 | Nội soi cắt u bàng quang tái phát | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E06.0205 | Nội soi gắp sỏi bàng quang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,360,000 |
| E06.0208 | Phẫu thuật đặt bộ phận giả (Prosthesis) chữa liệt dương (chưa tính giá Prosthesis) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E06.0209 | Phẫu thuật điều trị bàng quang thần kinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E06.0210 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,640,000 |
| E06.0213 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (đường âm đạo) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,240,000 |
| E06.0214 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (đường bụng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E06.0217 | Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,640,000 |
| E06.0219 | Nội soi niệu quản chẩn đoán | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,040,000 |
| E06.0220 | Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màn tăng sáng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E06.0221 | Cắt nối niệu đạo trước | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,640,000 |
| E06.0225 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần (mổ mở) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,240,000 |
| E06.0226 | Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh (1 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E06.0227 | Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại(lần 2) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,120,000 |
| E06.0228 | Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại(lần 3) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,310,000 |
| E06.0229 | Tán sỏi ngoài cơ thể (Tán rung ngoài cơ thể) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 96,000 |
| E06.0230 | Thông tiểu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 624,000 |
| E06.0231 | Cắt hẹp bao quy đầu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,080,000 |
| E06.0234 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E06.0235 | Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E06.0236 | Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 1) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,960,000 |
| E06.0237 | Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 2) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,960,000 |
| E06.0238 | Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 3) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,960,000 |
| E06.0239 | Nội soi tán sỏi thận qua da phức tạp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,760,000 |
| E06.0240 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần(chọc qua da) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,000,000 |
| E06.0241 | Ghép thận [Rửa thận (trong ghép thận)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,700,000 |
| E06.0242 | Mổ cắt thận (trong ghép thận) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 32,186,000 |
| E06.0244 | Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,600,000 |
| E06.0245 | Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,200,000 |
| E06.0246 | Cắt u bàng quang đường trên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,500,000 |
| E06.0247 | Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [cắt toàn phần] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,360,000 |
| E06.0248 | Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [cắt bỏ 1 phần] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,360,000 |
| E06.0251 | Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,500,000 |
| E06.0263 | Ghép thận (phẫu thuật nối động mạch – tĩnh mạch thận) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 34,650,000 |
| E06.0301 | Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,400,000 |
| E06.0303 | Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,750,000 |
| E06.0319 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26,880,000 |
| E06.0321 | Phẫu thuật nội soi cắt thận [trong ghép thận] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 29,260,000 |
| E06.0323 | Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - khó | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 31,680,000 |
| E07.0012 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E07.0017 | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E07.0035 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,600,000 |
| E07.0046 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E07.0055 | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E07.0072 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E07.0073 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E07.0080 | Phẫu thuật KHX gãy xương gót | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,600,000 |
| E07.0168 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E07.0174 | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E07.0178 | Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E07.0190 | Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E07.0222 | Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E07.0259 | Phẫu thuật ghép xương tự thân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E07.0330 | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E07.0335 | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,000,000 |
| E07.0374 | Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 36,840,000 |
| E07.0402 | Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,352,000 |
| E07.0458 | Phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E07.0470 | Cắt u xương, sụn [Cắt đoạn xương (u bướu, khớp giả nhiễm trùng...)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,600,000 |
| E07.0471 | Mổ mở cắt toàn bộ màng hoạt dịch khớp gối | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E07.0472 | Nẹp Iselin- Người lớn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E07.0473 | Nẹp Iselin- Trẻ em | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E07.0474 | Nội soi khớp gối điều trị bào khớp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,360,000 |
| E07.0502 | Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,280,000 |
| E08.0007 | Cắt chỏm nang gan | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0016 | Mở bụng thăm dò (sản phụ khoa) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,680,000 |
| E08.0026 | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E08.0045 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0058 | Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E08.0059 | Nội soi ổ bụng chẩn đoán | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0070 | Cắt toàn bộ dạ dày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,120,000 |
| E08.0078 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E08.0079 | Cắt u mạc treo ruột | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0082 | Mở bụng thăm dò | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,500,000 |
| E08.0084 | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0085 | Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E08.0088 | Cắt đuôi tuỵ và cắt lách (mổ nội soi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,320,000 |
| E08.0092 | Mở thông dạ dày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,950,000 |
| E08.0093 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,120,000 |
| E08.0094 | Cắt túi thừa thực quản ngực | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,120,000 |
| E08.0098 | Nối vị tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,800,000 |
| E08.0102 | Khâu cầm máu ổ loét dạ dày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0104 | Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,450,000 |
| E08.0111 | Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E08.0112 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,640,000 |
| E08.0114 | Dẫn lưu áp xe gan | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,760,000 |
| E08.0116 | Cắt túi mật | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0121 | Các phẫu thuật cắt tụy khác | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 29,280,000 |
| E08.0125 | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,120,000 |
| E08.0127 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0128 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0129 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0131 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E08.0132 | Cắt thực quản nội soi ngực và bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,320,000 |
| E08.0133 | Phẫu thuật Heller | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,120,000 |
| E08.0137 | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,320,000 |
| E08.0139 | Gỡ dính sau mổ lại | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0143 | Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,960,000 |
| E08.0144 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19,920,000 |
| E08.0148 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0150 | Phẫu thuật nội soi cắt lách | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0151 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E08.0157 | Điều trị táo bón bằng máy giao thoa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 420,000 |
| E08.0158 | Phẫu thuật cắt bán phần tuyến giáp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E08.0159 | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0160 | Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E08.0161 | Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn (không có miệng nối) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0162 | Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0163 | Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy ( trong ung thư đại trực tràng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0164 | Cắt đoạn đại tràng (có miệng nối) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0165 | Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0166 | Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| E08.0167 | Các phẫu thuật cắt gan khác | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| E08.0168 | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E08.0169 | Cắt gan phải | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E08.0170 | Cắt lách bệnh lý | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0171 | Cắt lách bán phần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0172 | Cắt lại đại tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,120,000 |
| E08.0173 | Cắt u thượng thận | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0174 | Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0175 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E08.0176 | Đóng mở thông ruột non | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0177 | Đóng hậu môn nhân tạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0178 | Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,920,000 |
| E08.0179 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E08.0180 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0181 | Gây mê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E08.0182 | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0183 | Cầm máu nhu mô gan | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0184 | Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0186 | Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,120,000 |
| E08.0187 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0188 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0189 | Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0190 | Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0191 | Nạo vét hạch D1 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E08.0192 | Nối nang tụy với dạ dày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0193 | Nối nang tụy với hỗng tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0194 | Nối ống mật chủ - hỗng tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0195 | Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0197 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,960,000 |
| E08.0198 | Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0199 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E08.0200 | Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E08.0201 | Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0202 | Phẫu thuật cắt gần toàn bộ tuyến giáp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,960,000 |
| E08.0203 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0204 | Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0205 | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E08.0206 | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E08.0207 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,640,000 |
| E08.0208 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0209 | Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E08.0210 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E08.0213 | Phẫu thuật Longo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E08.0214 | Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực (cắt hạch 2 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0215 | Cắt thần kinh X chọn lọc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0216 | Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| E08.0217 | Phẫu thuật nội soi cắt nang gan | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E08.0218 | Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0219 | Phẫu thuật nội soi sa trực tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0220 | Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0221 | Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0222 | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0223 | Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0224 | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng (thoát vị rốn và khe hở thành bụng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E08.0225 | Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0227 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,500,000 |
| E08.0228 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,960,000 |
| E08.0229 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0230 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0231 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,150,000 |
| E08.0232 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0233 | Dẫn lưu áp xe tụy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,000,000 |
| E08.0234 | Dẫn lưu túi mật | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,300,000 |
| E08.0235 | Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,900,000 |
| E08.0236 | Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,160,000 |
| E08.0237 | Nong hậu môn dưới gây mê | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,600,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E08.0238 | Nong hậu môn không gây mê | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E08.0239 | Thắt trĩ độ I, II | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,070,000 |
| E08.0240 | Tiểu phẫu - gây tê tại chỗ - không lưu viện | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,280,000 |
| E08.0241 | Tiểu phẫu dưới da - gây mê | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,440,000 |
| E08.0242 | Tiểu phẫu dưới da - gây mê -19 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,440,000 |
| E08.0243 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0244 | Cắt polyp trực tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,000,000 |
| E08.0245 | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,300,000 |
| E08.0246 | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0300 | Cắt đuôi tuỵ và cắt lách (mổ mở) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,120,000 |
| E08.0302 | Nối mật ruột bên - bên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0306 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (1 lỗ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0307 | Cắt u thực quản lành tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,120,000 |
| E08.0308 | Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0309 | Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,480,000 |
| E08.0313 | Phẫu thuật cắt đại tràng qua nội soi hoặc nội soi trợ giúp [trái/ phải/ ngang] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,660,000 |
| E08.0317 | Lấy sỏi niệu quản qua nội soi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E08.0325 | Khâu lỗ thủng đại tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,160,000 |
| E08.0326 | Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,800,000 |
| E08.0327 | Cắt đoạn ruột non | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 25,200,000 |
| E08.0329 | Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng(nuôi ăn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,710,000 |
| E08.0345 | Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da(lần 1) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 29,760,000 |
| E08.0347 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) điều trị thoát vị bẹn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,750,000 |
| E08.0380 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 25,410,000 |
| E08.0382 | Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E08.0383 | Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,120,000 |
| E08.0384 | Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,600,000 |
| E08.0385 | Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,240,000 |
| E08.0386 | Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E08.0387 | Dẫn lưu đài bể thận qua da | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,000,000 |
| E08.0388 | Cắt eo thận móng ngựa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,840,000 |
| E08.0389 | Cắt eo thận móng ngựa [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,840,000 |
| E08.0391 | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,840,000 |
| E08.0392 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,000,000 |
| E08.0393 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26,880,000 |
| E08.0394 | Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,240,000 |
| E08.0395 | Lấy sỏi bàng quang [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,920,000 |
| E08.0396 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,640,000 |
| E08.0397 | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,600,000 |
| E08.0398 | Lấy u phúc mạc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E08.0399 | Lấy u sau phúc mạc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E08.0408 | Cắt nối niệu đạo trước [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,640,000 |
| E08.0409 | Lấy sỏi san hô thận [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,600,000 |
| E08.0410 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,240,000 |
| E08.0411 | Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 38,280,000 |
| E08.0412 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,680,000 |
| E08.0413 | Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0414 | Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0415 | Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 38,280,000 |
| E08.0416 | Phẫu thuật điều trị teo ruột | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0417 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0418 | Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0419 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E08.0421 | Phẫu thuật tắc ruột do giun | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0422 | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0423 | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0424 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0425 | Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0426 | Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0427 | Cắt đoạn đại tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0428 | Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E08.0429 | Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,640,000 |
| E08.0431 | Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,000,000 |
| E08.0432 | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,000,000 |
| E08.0433 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E08.0434 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E08.0435 | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,960,000 |
| E08.0436 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,960,000 |
| E08.0437 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0438 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E08.0439 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,960,000 |
| E08.0441 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E08.0442 | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E08.0443 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0444 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,960,000 |
| E08.0445 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E08.0446 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,960,000 |
| E08.0447 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0448 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0449 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,960,000 |
| E08.0451 | Phẫu thuật cắt 1 thùy tuyến giáp bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E08.0452 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,960,000 |
| E08.0453 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,500,000 |
| E08.0454 | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,950,000 |
| E08.0455 | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm ( Nội soi ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0456 | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0457 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0458 | Cắt đoạn đại tràng nối ngay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0459 | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 25,200,000 |
| E08.0461 | Cắt gan lớn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| E08.0462 | Cắt gan nhỏ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E08.0463 | Cắt gan phân thùy sau | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E08.0464 | Cắt gan phân thùy trước | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E08.0465 | Cắt gan trái | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E08.0466 | Cắt gan trái mở rộng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E08.0467 | Cắt lách do chấn thương [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0468 | Cắt nhiều đoạn ruột non | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 25,200,000 |
| E08.0469 | Cắt ruột non hình chêm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 25,200,000 |
| E08.0471 | Cắt thùy gan trái | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E08.0472 | Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0473 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0474 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0475 | Nối niệu quản - đài thận | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0476 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,120,000 |
| E08.0477 | Cắt u tá tràng [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 42,360,000 |
| E08.0478 | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E08.0479 | Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0481 | Dẫn lưu áp xe gan [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,760,000 |
| E08.0482 | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0483 | Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0484 | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E08.0485 | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0486 | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0487 | Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0488 | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,120,000 |
| E08.0489 | Mở bụng thăm dò, sinh thiết | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,680,000 |
| E08.0491 | Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,680,000 |
| E08.0492 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0493 | Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,450,000 |
| E08.0494 | Cắt túi mật [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0495 | Nạo vét hạch D2 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E08.0496 | Nạo vét hạch D3 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E08.0497 | Nạo vét hạch D4 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E08.0498 | Nối nang tụy với dạ dày [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0499 | Nối nang tụy với hỗng tràng [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,840,000 |
| E08.0501 | Nối vị tràng [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,800,000 |
| E08.0502 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,500,000 |
| E08.0503 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0504 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E08.0505 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26,400,000 |
| E08.0506 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,150,000 |
| E08.0507 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,150,000 |
| E08.0508 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0509 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0511 | Surgery for anal sphincter rupture [anesthesia] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E08.0512 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E08.0513 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,640,000 |
| E08.0514 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0515 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0516 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0517 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0518 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0519 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0521 | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E08.0522 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0523 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E08.0524 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E08.0525 | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E08.0526 | Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,500,000 |
| E08.0527 | Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0528 | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E08.0529 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E08.0531 | Mở bụng thăm dò [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,680,000 |
| E08.0532 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 25,560,000 |
| E09.0005 | Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,040,000 |
| E09.0007 | Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,440,000 |
| E09.0011 | Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 864,000 |
| E09.0012 | Dẫn lưu dịch màng bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 960,000 |
| E09.0019 | Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,720,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E09.0020 | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 960,000 |
| E09.0021 | Test thở C14O2 tìm H.Pylori (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 567,000 |
| E09.0023 | Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,320,000 |
| E09.0024 | Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,950,000 |
| E09.0025 | Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,160,000 |
| E09.0026 | Chọc hút kim nhỏ mô mềm (Chọc hút áp xe cơ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 930,000 |
| E09.0027 | Chọc hút kim nhỏ mô mềm (Chọc hút tế bào các khối U dưới da ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,950,000 |
| E09.0028 | Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E09.0030 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (bằng máy cửa sổ bên có gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,850,000 |
| E09.0031 | Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI có gây mê | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,550,000 |
| E09.0032 | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (không gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,950,000 |
| E09.0033 | Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, không gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,450,000 |
| E09.0034 | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (không gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 680,000 |
| E09.0035 | Nội soi trực tràng cấp cứu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,050,000 |
| E09.0036 | Nội soi đại tràng sigma | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,440,000 |
| E09.0037 | Nội soi đại tràng sigma (với máy NBI, có gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,440,000 |
| E09.0038 | Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 735,000 |
| E09.0039 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,240,000 |
| E09.0040 | Nội soi ổ bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,480,000 |
| E09.0041 | Nội soi ổ bụng (không gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,000,000 |
| E09.0042 | Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E09.0043 | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (nang tụy) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E09.0044 | Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,040,000 |
| E09.0045 | Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E09.0046 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (bằng máy cửa sổ không gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,450,000 |
| E09.0047 | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,520,000 |
| E09.0048 | Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản (thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản, không bao gồm giá nội soi và bộ dụng cụ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E09.0049 | Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,440,000 |
| E09.0050 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (không gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 905,000 |
| E09.0051 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (với máy NBI, không gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,300,000 |
| E09.0052 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,250,000 |
| E09.0150 | Lấy giun chui ống mật không cần làm chụp mật tụy ngược dòng (giun nửa trong - nửa ngoài papilla) (không bao gồm giá nội soi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E09.0151 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật (lấy giun chui ống mật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,000,000 |
| E09.0152 | Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,440,000 |
| E09.0153 | Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (không có tiêm cồn hay chất gây xơ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E09.0154 | Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm (Gan, Lách, Tụy, Thận) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,680,000 |
| E09.0158 | Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan (Chọc hút áp xe lách) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E09.0159 | Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |
| E09.0160 | Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,040,000 |
| E09.0163 | Test thở C1302 tìm H.pylori | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 800,000 |
| E09.0164 | Phí sử dụng phòng mổ-Gây mê- 02 tiếng đầu (Chủ nhật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,000,000 |
| E09.0165 | Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,000,000 |
| E09.0166 | Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (Chủ nhật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,000,000 |
| E09.0167 | Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,500,000 |
| E09.0168 | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (Chủ nhật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,800,000 |
| E09.0169 | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,200,000 |
| E09.0170 | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (Chủ nhật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 39,600,000 |
| E09.0171 | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,400,000 |
| E09.0172 | Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (Chủ nhật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,800,000 |
| E09.0173 | Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (Chủ nhật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,000,000 |
| E09.0174 | Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (Chủ nhật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,200,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E09.0179 | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (ngày lễ, tết) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 46,200,000 |
| E09.0180 | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,300,000 |
| E09.0181 | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (ngày lễ, tết) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 59,400,000 |
| E09.0182 | Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,600,000 |
| E09.0183 | Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (ngày lễ, tết) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,700,000 |
| E09.0184 | Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (ngày lễ, tết) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,000,000 |
| E09.0185 | Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (ngày lễ, tết) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,300,000 |
| E09.0202 | Nội soi can thiệp, cắt polyp ống tiêu hóa bằng phương pháp EMR | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,200,000 |
| E09.0205 | Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,280,000 |
| E09.0207 | Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,640,000 |
| E09.0208 | Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,520,000 |
| E10.0017 | Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,680,000 |
| E10.0022 | Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,600,000 |
| E10.0023 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung (đặt que cấy) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E10.0031 | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,960,000 |
| E10.0032 | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,160,000 |
| E10.0034 | Lọc rửa tinh trùng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |
| E10.0035 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| E10.0037 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E10.0038 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,960,000 |
| E10.0076 | Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh (2 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E10.0077 | Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E10.0081 | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) (ghép bao cân trắng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E10.0082 | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) (khâu, gấp bao cân trắng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,360,000 |
| E10.0085 | Cắt hẹp bao quy đầu (thẩm mỹ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,040,000 |
| E10.0098 | Sinh thiết tinh hoàn, mào tinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,640,000 |
| E10.0101 | Cắt u lành dương vật (cắt nang nhầy bao quy đầu) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,880,000 |
| E10.0102 | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật (khâu nối phanh hãm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,880,000 |
| E10.0103 | Cắt u phần mềm bìu (cắt nang tuyến bã da bìu> 3 nang) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,880,000 |
| E10.0104 | Cắt u phần mềm bìu (cắt nang tuyến bã da bìu <= 3 nang) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E10.0142 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,000,000 |
| E10.0144 | Nong cổ tử cung do bế sản dịch [Hút buồng tử cung do bế sản dịch] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,650,000 |
| E10.0146 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,080,000 |
| E10.0147 | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,620,000 |
| E10.0148 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,760,000 |
| E10.0149 | Nội soi buồng tử cung can thiệp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,900,000 |
| E10.0300 | Sinh thiết niêm mạc tử cung với dụng cụ chuyên dụng trong hỗ trợ sinh sản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,350,000 |
| E10.0301 | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,750,000 |
| E10.0302 | Nội soi Buồng tử cung chẩn đoán có gây mê (đã bao gồm phí lưu viện dưới 4h) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,550,000 |
| E10.0309 | Nội soi Buồng tử cung gỡ dính độ 1 hoặc cắt polyp nhỏ (đã bao gồm phí lưu viện dưới 4h) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,850,000 |
| E10.0328 | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,792,000 |
| E10.0329 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,900,000 |
| E10.0330 | Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,760,000 |
| E10.0331 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,000,000 |
| E10.1056 | Thủ thuật tách dính âm môi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,200,000 |
| E10.1066 | Dẫn lưu cùng đồ Douglas | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,040,000 |
| E10.1067 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19,440,000 |
| E10.1068 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19,440,000 |
| E10.1069 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19,440,000 |
| E10.1071 | Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,540,000 |
| E10.1072 | Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,540,000 |
| E10.1073 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,100,000 |
| E10.1074 | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,000,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E10.1075 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19,440,000 |
| E10.1076 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,068,000 |
| E10.1077 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,900,000 |
| E10.1078 | Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,900,000 |
| E10.1081 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,100,000 |
| E10.1082 | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,900,000 |
| E10.1083 | Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E10.1084 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,640,000 |
| E10.1085 | Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,600,000 |
| E10.1086 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E10.1087 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E10.1088 | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E10.1089 | Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E10.1091 | Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E10.1092 | Phẫu thuật treo tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E10.1093 | Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,160,000 |
| E10.1094 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E10.1095 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,880,000 |
| E10.1096 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E10.1097 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E10.1098 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E10.1099 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ_VMPQ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E10.1101 | Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,320,000 |
| E10.1102 | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E10.1103 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E10.1104 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên_Lần 3, thai đơn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,160,000 |
| E10.1105 | Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,900,000 |
| E10.1106 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 33,396,000 |
| E10.1107 | Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E10.1108 | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19,440,000 |
| E10.1109 | Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,900,000 |
| E10.1111 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E10.1112 | Phẫu thuật Crossen [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 27,500,000 |
| E10.1113 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E10.1114 | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 56,300,000 |
| E10.1115 | Phẫu thuật Lefort [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 27,500,000 |
| E10.1116 | Phẫu thuật Manchester [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 27,500,000 |
| E10.1117 | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,960,000 |
| E10.1118 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,960,000 |
| E10.1119 | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,400,000 |
| E10.1121 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,100,000 |
| E10.1122 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E10.1123 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,640,000 |
| E10.1124 | Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E10.1125 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,320,000 |
| E10.1126 | Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,240,000 |
| E10.1127 | Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,240,000 |
| E10.1128 | Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,240,000 |
| E10.1129 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E10.1131 | Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E10.1132 | Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,000,000 |
| E10.1133 | Cắt u thành âm đạo [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,360,000 |
| E10.1134 | Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,200,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E10.1135 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,160,000 |
| E10.1136 | Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E10.1137 | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [gây tê](2 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E10.1138 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E10.1139 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E10.1141 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,450,000 |
| E10.1142 | Đỡ đẻ ngôi ngược (*) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,580,000 |
| E10.1143 | Forceps | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,664,000 |
| E10.1144 | Giác hút | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,664,000 |
| E10.1145 | Khâu tử cung do nạo thủng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,664,000 |
| E10.1147 | Nạo hút thai trứng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,175,000 |
| E10.1148 | Nội xoay thai | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,580,000 |
| E10.1149 | Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13,800,000 |
| E10.1151 | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,640,000 |
| E10.1152 | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,160,000 |
| E10.1153 | Trích áp xe tuyến Bartholin | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,900,000 |
| E10.1154 | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,200,000 |
| E10.1155 | Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)_Tại phòng mổ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,400,000 |
| E10.1156 | Khoét chóp cổ tử cung [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,360,000 |
| E10.1157 | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,160,000 |
| E10.1158 | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,160,000 |
| E10.1159 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,520,000 |
| E10.1161 | Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,850,000 |
| E11.0009 | Lọc máu liên tục | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,750,000 |
| E11.0010 | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,870,000 |
| E11.0011 | Lọc máu thay huyết tương_bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [cho BN suy thận cấp] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,530,000 |
| E11.0012 | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [24h] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E11.0030 | Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 990,000 |
| E11.0032 | Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,200,000 |
| E11.0035 | Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,530,000 |
| E11.0040 | Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 990,000 |
| E11.0041 | Thận nhân tạo thường quy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 990,000 |
| E11.0059 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,750,000 |
| E11.0061 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,750,000 |
| E11.0062 | Lọc máu liên tục (CRRT) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,750,000 |
| E11.0063 | Lọc máu thay huyết tương_bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,870,000 |
| E12.0047 | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành ( thân chung động mạch vành trái ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 40,680,000 |
| E12.0048 | Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26,160,000 |
| E12.0049 | Rút chỉ thép xương ức | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,160,000 |
| E13.0083 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 864,000 |
| E13.0086 | Thay dây | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,720,000 |
| E13.0093 | Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 33,840,000 |
| E13.0094 | Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,850,000 |
| E13.0097 | Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS) (trong chụp, can thiệp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,680,000 |
| E13.1103 | Nong và đặt stent động mạch thận | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 33,840,000 |
| E13.1107 | Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E13.1108 | Holter điện tâm đồ 72h | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E13.1109 | Holter điện tâm đồ 7 ngày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E15.0002 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,080,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E15.0003 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E15.0005 | Phẫu thuật tạo hình nhú lợi (Phẫu thuật tạo hình lợi 1 vùng răng (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,840,000 |
| E15.0006 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E15.0007 | Phẫu thuật cắt cuống răng (Công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,120,000 |
| E15.0009 | Hàm tiền chỉnh nha (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E15.0020 | Gắn lại cầu răng > 3 đơn vị (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 960,000 |
| E15.0030 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục [đơn giản] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 576,000 |
| E15.0035 | Điều trị tủy lại [răng hàm] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,280,000 |
| E15.0043 | Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp phức tạp (1 hàm) (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,880,000 |
| E15.0045 | Cùi cá nhân trên Implant & chụp toàn sứ (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E15.0047 | Ghép mô mềm/1 răng (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,480,000 |
| E15.0054 | Hàm giả tháo lắp bán phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng từ 4 răng trở lên (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,720,000 |
| E15.0090 | Chỉnh hàm duy trì (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 324,000 |
| E15.0095 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,080,000 |
| E15.0096 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,080,000 |
| E15.0097 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,760,000 |
| E15.0100 | Gắn lại cầu răng (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 770,000 |
| E15.0135 | Chụp sứ Cercon (Chụp sứ Cercon full HT (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,400,000 |
| E15.0136 | Chụp nhựa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 120,000 |
| E15.0142 | Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,720,000 |
| E15.0147 | Lấy cao răng [hai hàm] [trẻ em] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 276,000 |
| E15.0149 | Máng chống nghiến răng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,680,000 |
| E15.0150 | Nhổ răng sữa (Nhổ răng sữa tê thấm (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 108,000 |
| E15.0173 | Phẫu thuật bổ trợ bằng laser mô mềm (Công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 724,500 |
| E15.0180 | Chụp kim loại quý cẩn sứ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,680,000 |
| E15.0181 | Chụp kim loại Titan (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E15.0183 | Cùi đúc titanium (Chốt và cùi đúc Titanium (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,010,000 |
| E15.0188 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (Hàn xi măng răng trẻ em 1 mặt đơn giản (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 264,000 |
| E15.0189 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [2 mặt] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 720,000 |
| E15.0190 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [3 mặt] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 720,000 |
| E15.0191 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (1 mặt, công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 480,000 |
| E15.0192 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (trên 4 mặt, công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 912,000 |
| E15.0194 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (3 mặt) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 720,000 |
| E15.0195 | Điều trị tủy lại [răng cửa] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| E15.0196 | Điều trị tủy răng sữa [một chân] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E15.0197 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,600,000 |
| E15.0199 | Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định (Hàm duy trì một cung hàm gắn chặt (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,104,000 |
| E15.0200 | Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 770,000 |
| E15.0202 | Lập kế hoạch chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,160,000 |
| E15.0203 | Lấy cao răng [hai hàm] [mức 1] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 324,000 |
| E15.0205 | Liên kết cố định răng lung lay bằng composite | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 180,000 |
| E15.0209 | Tẩy trắng răng sống tại nhà (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E15.0210 | Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn plasma [tại phòng mạch (công)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E15.0211 | Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn plasma [tại phòng mạch và tại nhà (công)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E15.0214 | Thêm móc cho hàm giả tháo lắp (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 770,000 |
| E15.0221 | Veneer sứ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13,080,000 |
| E15.0223 | Cắt lợi xơ cho răng mọc ( Chích rạch lợi cho răng mọc (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,060,000 |
| E15.0224 | Chích áp xe lợi (đường kính <1cm, công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 720,000 |
| E15.0225 | Chích áp xe lợi (đường kính >1cm, công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,280,000 |
| E15.0226 | Chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) đơn giản (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 25,560,000 |
| E15.0227 | Chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) phức tạp (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 41,760,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E15.0228 | Chốt cùi đúc kim loại (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,360,000 |
| E15.0229 | Chốt và cùi đúc sứ toàn bộ (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,000,000 |
| E15.0230 | Chụp sứ Cercon gắn bằng cement trên Implant (Phục hình trên implant và các nhịp cầu - toàn sứ Cercon, Emax..(Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,360,000 |
| E15.0231 | Chụp sứ Titanium | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,280,000 |
| E15.0232 | Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant (Phục hình trên Implant và các nhịp cầu- sứ titan (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,480,000 |
| E15.0233 | Chụp vàng (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,800,000 |
| E15.0234 | Cùi cá nhân trên Implant & chụp sứ Titan (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,560,000 |
| E15.0239 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,440,000 |
| E15.0240 | Gắn lại hàm giữ khoảng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 276,000 |
| E15.0241 | Inlay/Onlay Titanium [Gắn lại Inlay, chụp răng (công)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 324,000 |
| E15.0242 | Hàm giả tháo lắp toàn phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng toàn phần dưới (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| E15.0243 | Hàm giả tháo lắp toàn phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng toàn phần trên (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| E15.0244 | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo ( Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng nhựa (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,760,000 |
| E15.0245 | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng sứ (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,800,000 |
| E15.0246 | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 Răng nhựa trở lên (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,080,000 |
| E15.0247 | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 răng sứ trở lên (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,680,000 |
| E15.0248 | Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường (Hàm nhựa cứng từ 1-3 răng (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,152,000 |
| E15.0249 | Hàm phủ (overdenture) trên thanh bar, ball (Công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13,800,000 |
| E15.0251 | Hàm giữ khoảng gắn chặt 2 bên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,440,000 |
| E15.0252 | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp [Hàm giữ khoảng tháo lắp 1 bên (công)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,104,000 |
| E15.0253 | Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp [Hàm giữ khoảng tháo lắp 2 bên (công)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,440,000 |
| E15.0254 | Hàm khung kim loại (Hàm Khung thép từ 1-3 răng (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| E15.0255 | Hàm khung kim loại (Hàm khung thép từ 4 răng trở lên (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,800,000 |
| E15.0256 | Hàm khung Titanium (1-3 răng, công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,760,000 |
| E15.0257 | Hàm khung Titanium (>3 răng, công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,400,000 |
| E15.0258 | Inlay/Onlay Titanium (2 mặt) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E15.0259 | Inlay/Onlay Titanium (3 mặt) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E15.0260 | Inlay/Onlay Titanium (trên 4 mặt) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E15.0261 | Inlay/Onlay Titanium (1 mặt) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 960,000 |
| E15.0267 | Máng hở mặt nhai | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,680,000 |
| E15.0269 | Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant (đơn giản, công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 576,000 |
| E15.0270 | Máng nâng khớp cắn (Máng nhai (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E15.0271 | Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,760,000 |
| E15.0272 | Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp (Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp đơn giản (1 hàm) (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E15.0273 | Nắn chỉnh răng giai đoạn cuối (giai đoạn 3) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,320,000 |
| E15.0274 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên đơn giản (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,840,000 |
| E15.0275 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới phức tạp (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,560,000 |
| E15.0276 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới đơn giản (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,840,000 |
| E15.0277 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới phức tạp (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,120,000 |
| E15.0278 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên phức tạp (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,120,000 |
| E15.0279 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới đơn giản (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,400,000 |
| E15.0280 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên đơn giản (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,400,000 |
| E15.0281 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên phức tạp (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,560,000 |
| E15.0282 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới đơn giản (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,080,000 |
| E15.0283 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới phức tạp (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,360,000 |
| E15.0284 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên đơn giản (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,080,000 |
| E15.0285 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên phức tạp (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,360,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E15.0287 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( hàm trên, phức tạp ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,120,000 |
| E15.0290 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm trên, phức tạp (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26,520,000 |
| E15.0297 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Nhổ răng khôn đơn giản (công)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E15.0302 | Nhổ răng vĩnh viễn (chia chân, nạo u hạt...) (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,880,000 |
| E15.0303 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (lung lay độ III, IV) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 396,000 |
| E15.0304 | Nhổ răng vĩnh viễn(Nhổ răng vĩnh viễn thường (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E15.0305 | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng  răng bằng nhiều vật liệu khác nhau (Gắn chốt SỢI và tạo cùi răng trực tiếp bằng composite (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,440,000 |
| E15.0306 | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau  (Gắn chốt KIM LOẠI và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E15.0307 | Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà (Tạo cùi răng trực tiếp (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 720,000 |
| E15.0309 | Cắt lợi di động để làm hàm giả ( Phẫu thuật cắt lợi di động (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,720,000 |
| E15.0310 | Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm [Cắt nang nhày/ u phần mềm miệng (công)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,200,000 |
| E15.0312 | Phẫu thuật cắt nang chân răng-1 nang (Công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,280,000 |
| E15.0313 | Phẫu thuật cắt nang chân răng ≥ 2 nang O (Công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,880,000 |
| E15.0319 | Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (trong miệng, công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E15.0320 | Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (ngoài miệng, công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,400,000 |
| E15.0325 | Phẫu thuật nạo túi lợi (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,080,000 |
| E15.0326 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân (Nhổ răng phẫu thuật tạo vạt mô xương) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,080,000 |
| E15.0327 | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ ( Phẫu thuật răng mọc ngầm, lạc chỗ (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,600,000 |
| E15.0328 | Phẫu thuật nhổ răng ngầm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,600,000 |
| E15.0329 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (<1cc, công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E15.0330 | Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (>1cc, công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,040,000 |
| E15.0333 | Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng (Nạo tổ chức hạt có tạo vạt 1 vùng răng (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,480,000 |
| E15.0334 | Cấp cứu do tuột mắc cài/dây cung (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 324,000 |
| E15.0336 | Chụp sứ toàn phần [Chụp toàn sứ E.max] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E15.0402 | Phục hình sứ titan bắt vis trên implant (Công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E15.0403 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [4 mặt] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 816,000 |
| E15.0405 | Gắn 01 Abutment (trụ phục hình) (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E15.0411 | Sửa hàm giả gãy (Sửa hàm nhựa cứng (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 480,000 |
| E15.0413 | Đệm hàm giả nhựa thường (từng phần tại ghế răng - công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 960,000 |
| E15.0414 | Đệm hàm giả nhựa thường (toàn phần tại xưởng - công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,680,000 |
| E15.0416 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |
| E15.0417 | Gắn lại inlay, chụp răng toàn sứ (Công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 624,000 |
| E15.0418 | Inlay/Onlay sứ toàn phần (1 mặt - công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,720,000 |
| E15.0419 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [1 mặt] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 600,000 |
| E15.0420 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (2 mặt đóng kín khe hở - công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E15.0421 | Veneer Composite trực tiếp (hàn composite mặt ngoài (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,440,000 |
| E15.0423 | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 720,000 |
| E15.0424 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( kim loại, hàm trên, đơn giản ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,320,000 |
| E15.0426 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( kim loại, hàm dưới, đơn giản ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,320,000 |
| E15.0427 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( kim loại, hàm dưới, phức tạp ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,120,000 |
| E15.0428 | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (nâng xoang kín - công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E15.0429 | Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (nâng xoang hở - công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,480,000 |
| E15.0430 | Chụp toàn sứ cercon full HT (Công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,240,000 |
| E15.0431 | Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (nhựa cứng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,680,000 |
| E15.0432 | Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (nhựa dẻo) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E15.0433 | Phẫu thuật cấy ghép Implant (Công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,240,000 |
| E15.0436 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( sứ, hàm trên, đơn giản ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,800,000 |
| E15.0437 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( sứ, hàm dưới, đơn giản ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,800,000 |
| E15.0439 | Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc ( sứ, hàm dưới, phức tạp ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26,520,000 |
| E15.0445 | Dấu khóa kim loại, Pattern resine | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 300,000 |
| E15.0446 | Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt (Giảm ê buốt 1 răng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 192,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E15.0447 | Điều trị viêm quanh thân răng cấp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 180,000 |
| E15.0448 | Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant (Hàm overdenture trên thanh bar, ball...(Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E15.0452 | Nắn sai khớp thái dương hàm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |
| E15.0457 | Tháo chốt răng giả | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 300,000 |
| E15.0458 | Tháo chụp răng giả | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 264,000 |
| E15.0459 | Tháo mắc cài 1 hàm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 384,000 |
| E15.0460 | Thổi cát | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 156,000 |
| E15.0461 | Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 264,000 |
| E15.0463 | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (Bôi fluor tại chỗ cho trẻ em (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 156,000 |
| E15.0464 | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (Bôi fluor tại chỗ cho người lớn (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 324,000 |
| E15.0466 | Hàn tạm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 372,000 |
| E15.0469 | Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 384,000 |
| E15.0470 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) ((Hàn ximăng thủy tinh 2 mặt phức tạp-người lớn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 576,000 |
| E15.0471 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (Hàn ximăng thủy tinh 2 mặt đơn giản-trẻ em) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 348,000 |
| E15.0472 | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (Hàn ximăng thủy tinh 2 mặt phức tạp-trẻ em) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 384,000 |
| E15.0473 | Phục hồi cổ răng bằng Composite | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 600,000 |
| E15.0474 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [2 mặt phức tạp] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E15.0475 | Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,680,000 |
| E15.0476 | Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi (Công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 480,000 |
| E15.0477 | Nhổ răng sữa (Nhổ răng sữa tiêm tê (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 156,000 |
| E15.0479 | Nhể nanh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 156,000 |
| E15.0481 | Lấy cao răng [hai hàm] [mức 2] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 576,000 |
| E15.0485 | Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cấy 1 trụ implant-Platon) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E15.0486 | Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cấy 1 trụ implant - Nobel Biocare) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E15.0487 | Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant (Ghép xương phức tạp (Công)) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,440,000 |
| E15.0657 | Tháo nẹp vis gãy xương hàm 1 đường (Công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,960,000 |
| E15.0658 | Máng chống nghiến răng [Máng chỉnh nha không gắn mắc cài phức tạp (công)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 25,560,000 |
| E15.0659 | Phẫu thuật cấy ghép Implant | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,680,000 |
| E15.0661 | Sửa hàm giả gãy (Công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 480,000 |
| E15.0662 | Đệm hàm giả nhựa thường (toàn phần tại ghế răng - công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 960,000 |
| E15.0663 | Đệm hàm giả nhựa thường (từng phần tại xưởng - công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E15.0664 | Máng chống ngáy nhẹ (Công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |
| E15.0665 | Máng chống ngáy nặng (Công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |
| E15.0666 | Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh (Công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,200,000 |
| E15.0670 | Veneer sứ [Chụp toàn sứ Nacera (công)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E15.0672 | Chụp sứ Cercon (công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,640,000 |
| E15.0795 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm trên bằng chỉ thép | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E15.0796 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm trên bằng nẹp vít hợp kim (1 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E15.0797 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,800,000 |
| E15.0847 | Phẫu thuật lấy sỏi tuyến nước bọt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,280,000 |
| E15.0848 | Phẫu thuật lấy trụ Implant cũ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,200,000 |
| E15.0866 | Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E15.0867 | Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E15.0868 | Phẫu thuật cắt phanh môi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,080,000 |
| E16.0005 | Khâu kết mạc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,160,000 |
| E16.0006 | Khâu giác mạc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| E16.0007 | Khâu da mi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,840,000 |
| E16.0009 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E16.0011 | Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| E16.0012 | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,680,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E16.0013 | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc (Cắt u kết mạc, ghép kết mạc tự thân) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,400,000 |
| E16.0014 | Cắt bỏ túi lệ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,680,000 |
| E16.0015 | Gây mê phẫu thuật lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi [Mổ cắt da mi thừa, tạo hình mi mắt đôi 2 mắt] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,040,000 |
| E16.0016 | Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mi mắt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,040,000 |
| E16.0017 | Khâu cò mi, tháo cò (Khâu cò mi điều trị hở mi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E16.0018 | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đơn tiêu cự) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,160,000 |
| E16.0019 | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đơn tiêu cự và điều chỉnh loạn thị) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,760,000 |
| E16.0020 | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đa tiêu cự) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,760,000 |
| E16.0021 | Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E16.0022 | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,400,000 |
| E16.0023 | Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E16.0024 | Mở bao sau đục bằng laser | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,840,000 |
| E16.0025 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 180,000 |
| E16.0026 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,680,000 |
| E16.0027 | Gây tê phẫu thuật điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,800,000 |
| E16.0028 | Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên (lần 2) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,400,000 |
| E16.0029 | Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên (lần 3) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,000,000 |
| E16.0030 | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (TTT nhân tạo đa tiêu cự và điều chỉnh loạn thị) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,960,000 |
| E16.0031 | Phẫu thuật lác thông thường (Mổ mắt lác) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,680,000 |
| E16.0032 | Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) ± áp thuốc chống chuyển hóa (5FU hoặc MMC) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,000,000 |
| E16.0033 | Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,680,000 |
| E16.0034 | Lấy dị vật giác mạc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E16.0035 | Phẫu thuật quặm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,160,000 |
| E16.0036 | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt (Cắt u mí mắt, tạo hình bờ mi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,680,000 |
| E16.0049 | Lấy dị vật giác mạc ( Lấy dị vật giác mạc nông) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 800,000 |
| E16.0055 | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 912,000 |
| E16.0057 | Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...) [Laser quang đông võng mạc ( 1 mắt)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,360,000 |
| E16.0061 | Bơm thông lệ đạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E16.0065 | Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E16.0066 | Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (Trích chắp gây tê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 912,000 |
| E16.0067 | Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (Trích chắp gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E16.0068 | Bóc giả mạc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 300,000 |
| E16.0069 | Lấy dị vật kết mạc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 180,000 |
| E16.0110 | Gói đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lí bề mặt giác mạc (Ortho K) và theo dõi trong 3 tháng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,600,000 |
| E16.0112 | Lấy calci kết mạc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 180,000 |
| E16.0117 | Cắt u da mi không ghép | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E16.0118 | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E16.0119 | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| E16.0200 | Khâu giác mạc (phức tạp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,400,000 |
| E16.0201 | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E16.0202 | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,360,000 |
| E16.0206 | Nối thông lệ mũi nội soi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,160,000 |
| E16.1209 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 324,000 |
| E16.1210 | Bơm rửa lệ đạo (1 mắt) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 324,000 |
| E16.1211 | Tiêm dưới kết mạc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 528,000 |
| E16.1212 | Cắt chỉ khâu kết mạc ( Cắt chỉ kết mạc, giác mạc) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 528,000 |
| E16.1213 | Đo thị lực (Đo thị lực thi trường) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 588,000 |
| E16.1214 | Tập nhược thị | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 588,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E16.1215 | Bơm thông lệ đạo (sơ sinh) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |
| E16.1216 | Chụp topography( thủ thuật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 168,000 |
| E16.1217 | Đo khúc xạ, cấp đơn kính( thủ thuật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 180,000 |
| E16.1220 | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 588,000 |
| E16.1222 | Soi đáy mắt cấp cứu( thủ thuật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 588,000 |
| E16.1223 | Soi đáy mắt trực tiếp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 360,000 |
| E17.0002 | Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,640,000 |
| E17.0009 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E17.0041 | Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E17.0046 | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng ( 2 bên ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,240,000 |
| E17.0062 | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,240,000 |
| E17.0063 | Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E17.0064 | Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E17.0065 | Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da (chỉnh hình tái tạo vành tai) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,600,000 |
| E17.0066 | Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E17.0067 | Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E17.0068 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19,440,000 |
| E17.0069 | Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E17.0070 | Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E17.0071 | Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,360,000 |
| E17.0072 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê/ trẻ em) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,360,000 |
| E17.0074 | Vi phẫu thuật thanh quản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E17.0075 | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm(1 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,640,000 |
| E17.0076 | Cắt u xơ vòm mũi họng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,160,000 |
| E17.0077 | Phẫu thuật vách ngăn mũi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E17.0078 | Nội soi đốt điện cuốn mũi / cắt cuốn mũi gây mê (1 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,040,000 |
| E17.0079 | Nội soi đốt điện cuốn mũi / cắt cuốn mũi gây mê (2 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,240,000 |
| E17.0080 | Vá nhĩ đơn thuần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E17.0081 | Phẫu thuật xương bàn đạp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,840,000 |
| E17.0082 | Phẫu thuật giảm áp dây VII | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E17.0083 | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm (khoét chũm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E17.0084 | Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E17.0102 | Làm thuốc tai | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 240,000 |
| E17.0108 | Lấy dị vật tai ngoài đơn giản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 624,000 |
| E17.0109 | Lấy dị vật trong mũi không gây mê | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E17.0110 | Cầm máu mũi bằng Merocel | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E17.0111 | Phẫu thuật nội soi cắt Polyp mũi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,400,000 |
| E17.0112 | Lấy dị vật hạ họng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E17.0113 | Phẫu thuật nạo VA gây mê | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E17.0114 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê (dẫn lưu áp-xe) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,000,000 |
| E17.0115 | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E17.0116 | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,120,000 |
| E17.0119 | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới(Colblator) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,120,000 |
| E17.0120 | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E17.0121 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [không kể tiền thuốc] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 240,000 |
| E17.0122 | Lấy dị vật họng miệng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 384,000 |
| E17.0138 | Sinh thiết u họng miệng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,164,000 |
| E17.0139 | Chẩn đoán điện | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 624,000 |
| E17.0141 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 240,000 |
| E17.0142 | Cắt Amidan bằng coblator | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,240,000 |
| E17.0144 | Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm(2 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,600,000 |
| E17.0145 | Phẫu thuật cắt ung thư vùng họng miệng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13,440,000 |
| E17.0146 | Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,960,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E17.0147 | Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,760,000 |
| E17.0148 | Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/ Ligasure | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,240,000 |
| E17.0149 | Cắt u vùng họng miệng có tạo hình | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E17.0151 | Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử - lấy hoặc đặt lại viên nam châm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,240,000 |
| E17.0152 | Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,040,000 |
| E17.0153 | Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E17.0154 | Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh (gây tê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| E17.0155 | Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh (gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,240,000 |
| E17.0156 | Ghép thanh khí quản đặt stent | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E17.0157 | Ghép vạt da cơ xương tự do trong tai mũi họng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E17.0158 | Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E17.0159 | Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E17.0160 | Nối khí quản tận - tận | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E17.0161 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,040,000 |
| E17.0162 | Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,040,000 |
| E17.0163 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê/ trẻ em) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,640,000 |
| E17.0164 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê/ người lớn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,040,000 |
| E17.0165 | Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang IV) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E17.0166 | Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E17.0167 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (hai bên hoặc phức tạp, đã apxe đường rò) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,560,000 |
| E17.0168 | Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,160,000 |
| E17.0169 | Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,640,000 |
| E17.0170 | Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 25,680,000 |
| E17.0171 | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13,440,000 |
| E17.0172 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E17.0173 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép [Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,560,000 |
| E17.0174 | Phẫu thuật chỉnh hình màn hầu - lưỡi gà - họng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,240,000 |
| E17.0175 | Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E17.0176 | Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E17.0178 | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (một bên đơn giản) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,040,000 |
| E17.0179 | Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,000,000 |
| E17.0182 | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E17.0183 | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang ( U lành ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E17.0184 | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang ( U ác ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,160,000 |
| E17.0185 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,640,000 |
| E17.0186 | Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,440,000 |
| E17.0187 | Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,160,000 |
| E17.0188 | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng ( 1 bên ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E17.0190 | Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E17.0191 | Phẫu thuật nội soi xoang bướm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E17.0192 | Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,560,000 |
| E17.0193 | Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E17.0194 | Phẫu thuật rò vùng sống mũi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,760,000 |
| E17.0195 | Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (mổ sào bào vá nhĩ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,840,000 |
| E17.0196 | Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (phẫu thuật tai giữa chỉnh hình vá nhĩ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E17.0197 | Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,840,000 |
| E17.0198 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (cánh mũi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E17.0199 | Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 27,240,000 |
| E17.0200 | Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng vật liệu tự thân hay tổng hợp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,840,000 |
| E17.0201 | Chích nhọt ống tai ngoài | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 624,000 |
| E17.0202 | Chích rạch màng nhĩ ( dẫn lưu mỷ một bên ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,104,000 |
| E17.0203 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(1 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,720,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E17.0204 | Chích rạch màng nhĩ ( hai bên, gây tê tại chỗ ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E17.0205 | Đặt ống thông khí màng nhĩ(1 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,080,000 |
| E17.0206 | Đặt ống thông khí màng nhĩ(2 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,080,000 |
| E17.0207 | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(2 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| E17.0208 | Chích rạch màng nhĩ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 384,000 |
| E17.0209 | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,160,000 |
| E17.0210 | Khâu vết rách vành tai | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E17.0211 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E17.0212 | Nội soi cầm máu mũi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,040,000 |
| E17.0213 | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,760,000 |
| E17.0250 | Chích áp xe quanh Amidan (gây tê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E17.0251 | Nội soi khí phế quản lấy dị vật (ống cứng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E17.0252 | Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E17.0253 | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm (lấy bỏ cholesteatoma) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E17.0254 | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê/ người lớn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,640,000 |
| E17.0255 | Cắt túi thừa thực quản cổ (TMH) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E17.0256 | Phẫu thuật tiệt căn xương chũm (viêm tai có biến chứng - nội soi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,240,000 |
| E17.0258 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim (1 bên) (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E17.0259 | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm(2 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,240,000 |
| E17.0260 | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amydale (gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,840,000 |
| E17.0261 | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E17.0262 | Cắt thanh quản bán phần [Cắt thanh quản hạ họng bán phần có tạo hình] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 25,440,000 |
| E17.0267 | Phẫu thuật nội soi mở xoang trán | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,800,000 |
| E17.0270 | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt (Cắt ung thư da vùng mặt tái tạo bằng vạt tại chỗ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13,750,000 |
| E17.0277 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E17.0278 | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E17.0279 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E17.0280 | Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E17.0281 | Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19,440,000 |
| E17.0282 | Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,000,000 |
| E17.0283 | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E17.0284 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E17.0285 | Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E17.0286 | Khí dung thuốc giãn phế quản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 192,000 |
| E17.0690 | Khí dung mũi họng (< 6 lần/ngày) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 372,000 |
| E17.0691 | Khí dung mũi họng (6-10 lần/ngày) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 468,000 |
| E17.0692 | Khí dung mũi họng (cho trẻ em tại nhà, chưa bao gồm tiền thuốc) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 144,000 |
| E17.0693 | Khí dung mũi họng (cho trẻ em tại nhà, bao gồm nước muối -dung dịch rửa) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 72,000 |
| E17.0695 | Đo nhĩ lượng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 276,000 |
| E17.0696 | Hút rửa mũi, xoang sau mổ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 216,000 |
| E17.0697 | Hút và rửa tai dưới kính hiển vi hoặc nội soi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 672,000 |
| E17.0698 | Khí dung mũi họng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 192,000 |
| E17.0699 | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,304,000 |
| E17.0723 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E17.0724 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E17.0725 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E17.0726 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E17.0727 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E17.0728 | Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E17.0729 | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E17.0731 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E17.0732 | Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,560,000 |
| E17.0733 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E17.0734 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E17.0735 | Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E17.0736 | Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,160,000 |
| E18.0375 | Đốt nốt ruồi (dưới 2mm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 216,000 |
| E18.0376 | Đốt nốt ruồi (trên 3mm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 528,000 |
| E18.0411 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (Thẩm mỹ dưới 5 cm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,300,000 |
| E18.0412 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (Thẩm mỹ trên 5cm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,700,000 |
| E18.0413 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,250,000 |
| E18.0431 | Tiêm Botulinum toxin Nếp nhăn trán [Tiêm Botox Nếp nhăn trán] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,400,000 |
| E18.0432 | Trẻ hóa da bằng tiêm Botulium toxin [Tiêm botox vùng môi ] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,400,000 |
| E18.0433 | Tiêm Botulinum toxin Nếp nhăn gian mày [Tiêm Botox Nếp nhăn gian mày] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,400,000 |
| E18.0434 | Tiêm Botulinum toxin Nâng cung mày [Tiêm Botox Nâng cung mày] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,400,000 |
| E18.0435 | Trẻ hóa da bằng tiêm Botulium toxin [Tiêm botox điều trị tăng tiết mồ hôi nách] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,800,000 |
| E18.0438 | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 744,000 |
| E18.0439 | điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn [Điều trị sẹo lồi (sẹo 2 - 5 cm)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,080,000 |
| E18.0444 | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần vùng cánh tay] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E18.0445 | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần vùng đùi] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,320,000 |
| E18.0446 | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần 2 chân] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,320,000 |
| E18.0447 | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị da sần vùng bàn tay] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,160,000 |
| E18.0448 | Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional [Điều trị rạn da 2 bên hông] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,360,000 |
| E18.0506 | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,120,000 |
| E18.0507 | Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,160,000 |
| E18.0519 | Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,200,000 |
| E18.0524 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay (1 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,960,000 |
| E18.0525 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay (2 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,250,000 |
| E18.0526 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay (1 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,960,000 |
| E18.0527 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay (2 bên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,250,000 |
| E18.0530 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,280,000 |
| E18.0531 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,600,000 |
| E18.0540 | Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,700,000 |
| E18.0642 | Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 80,000,000 |
| E18.0822 | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 432,000 |
| E18.0823 | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, đuôi da - 10 u] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E18.0824 | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, đuôi da - 10 đến 20 u] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,280,000 |
| E18.0825 | Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 [Điều trị u treo da, đuôi da - trên 20 u] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,440,000 |
| E18.0826 | Điều trị hạt cơm phẳng (01 hạt) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 432,000 |
| E18.0827 | Điều trị hạt cơm phẳng (dưới 10 hạt) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E18.0828 | Điều trị hạt cơm phẳng (10 đến 20 hạt) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,280,000 |
| E18.0829 | Điều trị hạt cơm phẳng (trên 20 hạt) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,440,000 |
| E18.0830 | Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc 01 mụn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 528,000 |
| E18.0831 | Điều trị hạt cơm phẳng (mục cóc dưới 05 mụn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,160,000 |
| E18.0832 | Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc dưới 10 mụn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,320,000 |
| E18.0833 | Điều trị hạt cơm phẳng (mụn cóc trên 10 mụn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,360,000 |
| E18.0834 | Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 [Điều trị mắt cá chân (hiểu là cồi cá )] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,080,000 |
| E18.0917 | Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (ở da, đường kính < 5cm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,800,000 |
| E18.0918 | Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (ở da, đường kính > 5cm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,100,000 |
| E18.1082 | Tiêm xóa nhăn, trẻ hóa da | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,400,000 |
| E18.1181 | Phẫu thuật sửa sẹo mổ đẻ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,000,000 |
| E18.1227 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,600,000 |
| E18.1228 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,280,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E18.1229 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,250,000 |
| E18.1231 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 58,080,000 |
| E18.1232 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 58,080,000 |
| E18.1233 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 58,080,000 |
| E19.0006 | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |
| E19.0009 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,010,000 |
| E19.0017 | Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E19.0018 | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,010,000 |
| E19.0019 | Đặt bóng đối xung động mạch chủ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,600,000 |
| E19.0020 | Đo lưu lượng tim qua catheter Swan-Ganz | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E19.0021 | Thăm dò huyết động tại giường bằng phương pháp pha loãng nhiệt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E19.0022 | Mở khí quản qua màng nhẫn giáp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,640,000 |
| E19.0024 | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 264,000 |
| E19.0025 | Đặt catheter động mạch phổi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,640,000 |
| E19.0026 | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 264,000 |
| E19.0027 | Thông khí nhân tạo xâm nhập (kỹ thuật cao/ 24h) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E19.0028 | Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,440,000 |
| E19.0029 | Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe doạ ngạt thở | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E19.0031 | Dẫn lưu não thất cấp cứu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,000,000 |
| E19.0032 | Bơm rửa phế quản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,904,000 |
| E19.0033 | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,160,000 |
| E19.0034 | Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy(điều trị) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,160,000 |
| E19.0041 | Thở Oxy lưu lượng cao HFNC (24h) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,500,000 |
| E19.0044 | Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E19.0045 | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,640,000 |
| E19.0046 | Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,440,000 |
| E19.0049 | Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,470,000 |
| E19.0050 | Lọc máu thay huyết tương_bằng hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E19.0051 | Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy(chẩn đoán) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,160,000 |
| E20.0040 | Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,920,000 |
| E20.0059 | Hạ thân nhiệt chỉ huy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 13,920,000 |
| E20.0060 | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,488,000 |
| E20.0061 | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,440,000 |
| E20.0068 | Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,000,000 |
| E20.0072 | Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,732,000 |
| E20.0073 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,440,000 |
| E20.0075 | Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,732,000 |
| E22.0003 | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (2 đèn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 780,000 |
| E22.0028 | Hạ nhiệt độ chỉ huy [Thủ thuật hạ nhiệt độ vùng đầu điều trị thiếu oxy do ngạt - 24 giờ] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,640,000 |
| E22.0050 | Bó bột và đặt nẹp khớp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,160,000 |
| E22.0051 | Chăm sóc rốn sơ sinh (Cắt rốn thì II) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,310,000 |
| E22.0052 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,060,000 |
| E22.0053 | Thủ thuật ghép tế bào gốc qua đường nội khí quản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E22.0056 | Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm (Công) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,520,000 |
| E22.0063 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,060,000 |
| E30.0001 | Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm giảm đau phẫu thuật | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,160,000 |
| E30.0003 | Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (Gây tê thần kinh thẹn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E30.0004 | Điều trị tổn thương khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| E31.0077 | Cắt u màng não nền sọ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,600,000 |
| E31.0080 | Cắt u não vùng hố sau (u góc cầu, u tiểu não, u thuỳ giun, u não thất IV-NTK ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 42,960,000 |
| E31.0084 | Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E31.0090 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,032,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E31.0102 | Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E31.0105 | Thủ thuật ngoại thần kinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,832,000 |
| E31.0106 | Phẫu Thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,200,000 |
| E31.0123 | Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 63,000,000 |
| E31.0131 | Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,000,000 |
| E31.0144 | Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 50,292,000 |
| E31.0145 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,000,000 |
| E31.0146 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,000,000 |
| E31.0147 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,000,000 |
| E31.0149 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,000,000 |
| E31.0150 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,000,000 |
| E31.0151 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,000,000 |
| E31.0152 | Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 69,850,000 |
| E31.0154 | Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 38,000,000 |
| E31.0155 | Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,440,000 |
| E31.0156 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 33,528,000 |
| E31.0157 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 33,528,000 |
| E31.0158 | Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 33,528,000 |
| E31.0159 | Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E31.0160 | Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 33,528,000 |
| E31.0161 | Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 36,000,000 |
| E31.0163 | Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,000,000 |
| E31.0164 | Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ(mổ mở) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,000,000 |
| E31.0242 | Nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống vùng thắt lưng cùng qua da | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,267,500 |
| E32.0004 | Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E32.0015 | Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi  kèm vét hạch trung thất | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,640,000 |
| E32.0029 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,020,000 |
| E32.0031 | Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E32.0033 | Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,768,000 |
| E32.0040 | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,000,000 |
| E32.0045 | Phẫu thuật khâu da thì II (Cắt lọc và khâu da thì 2) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E32.0051 | Mở ngực thăm dò | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,300,000 |
| E32.0056 | Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,200,000 |
| E32.0057 | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,300,000 |
| E32.0060 | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,200,000 |
| E32.0062 | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E32.0070 | Phẫu thuật cắt u nang phế quản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E32.0077 | Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan (bệnh nhân nội khoa) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,370,000 |
| E32.0078 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,750,000 |
| E32.0092 | Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 19,800,000 |
| E32.0093 | Đặt stent phình động mạch chủ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,500,000 |
| E32.0094 | Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,640,000 |
| E32.0095 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,640,000 |
| E32.0096 | Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,640,000 |
| E32.0097 | Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| E32.0098 | Phẫu thuật vá thông liên thất | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| E32.0099 | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| E32.0100 | Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| E32.0101 | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| E32.0102 | Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| E32.0103 | Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ(Không tăng áp phổi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,640,000 |
| E32.0104 | Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| E32.0105 | Phẫu thuật thay van động mạch chủ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E32.0106 | Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 29,280,000 |
| E32.0107 | Phẫu thuật thay lại 1 van tim | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| E32.0108 | Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| E32.0109 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 29,280,000 |
| E32.0110 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 29,280,000 |
| E32.0111 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| E32.0112 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,640,000 |
| E32.0113 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,640,000 |
| E32.0114 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 29,280,000 |
| E32.0127 | Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,240,000 |
| E32.0128 | Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,240,000 |
| E32.0129 | Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 33,920,000 |
| E32.0130 | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 33,920,000 |
| E32.0132 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,240,000 |
| E32.0136 | Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26,664,000 |
| E32.0144 | Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,360,000 |
| E32.0145 | Phẫu thuật Fontan | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,640,000 |
| E32.0146 | Mở ngực thăm dò [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,300,000 |
| E32.0147 | Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,640,000 |
| E32.0148 | Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,360,000 |
| E32.0149 | Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,200,000 |
| E32.0151 | Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,360,000 |
| E32.0152 | Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 43,560,000 |
| E32.0153 | Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| E32.0154 | Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,300,000 |
| E32.0155 | Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,640,000 |
| E32.0156 | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 42,400,000 |
| E32.0157 | Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,640,000 |
| E32.0158 | Phẫu thuật thay lại 2 van tim | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| E32.0159 | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,600,000 |
| E32.0161 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,750,000 |
| E32.0162 | Phẫu thuật cắt u cơ tim | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 66,550,000 |
| E32.0163 | Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 43,560,000 |
| E32.0164 | Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 43,560,000 |
| E32.0165 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,300,000 |
| E32.0166 | Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 66,550,000 |
| E32.0167 | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 66,550,000 |
| E32.0168 | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 66,550,000 |
| E32.0169 | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 66,550,000 |
| E32.0171 | Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 66,550,000 |
| E32.0172 | Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 66,550,000 |
| E32.0173 | Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 66,550,000 |
| E32.0174 | Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 53,240,000 |
| E32.0175 | Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 80,000,000 |
| E32.0178 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 25,000,000 |
| E32.0186 | Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,400,000 |
| E34.0004 | Hào châm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 63,000 |
| E34.0005 | Điện châm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0007 | Từ châm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 84,000 |
| E34.0008 | Nhĩ châm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 73,500 |
| E34.0009 | Thủy châm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 52,500 |
| E34.0010 | Cấy chỉ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 336,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E34.0011 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0012 | Giác hơi điều trị các chứng đau | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 31,500 |
| E34.0013 | Giác hơi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 31,500 |
| E34.0015 | Xông thuốc bằng máy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 73,500 |
| E34.0021 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0032 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 157,500 |
| E34.0044 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0049 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0050 | Thuỷ châm điều trị thống kinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0052 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0053 | Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0056 | Điện nhĩ châm điều trị bại não | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0058 | Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 178,500 |
| E34.0060 | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 178,500 |
| E34.0062 | Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 178,500 |
| E34.0065 | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 178,500 |
| E34.0066 | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 178,500 |
| E34.0074 | Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0075 | Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0077 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0078 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0082 | Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0084 | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 178,500 |
| E34.0091 | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0093 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0094 | Điện nhĩ châm điều trị đái dầm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 178,500 |
| E34.0100 | Điện nhĩ châm điều trị đau răng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0101 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0102 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0103 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0104 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0105 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0106 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0107 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0108 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0109 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0112 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0113 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0114 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0115 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0116 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0117 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0120 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 178,500 |
| E34.0121 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 178,500 |
| E34.0122 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 178,500 |
| E34.0124 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0125 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0126 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0127 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 178,500 |
| E34.0128 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 178,500 |
| E34.0129 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0130 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0131 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 178,500 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E34.0132 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0133 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0134 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0135 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 178,500 |
| E34.0138 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0140 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0141 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0142 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0144 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0145 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0147 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0148 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0150 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0151 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0152 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0153 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0155 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0156 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0157 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0158 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0159 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0160 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0161 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0163 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0166 | Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0167 | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0169 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0173 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0174 | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 52,500 |
| E34.0177 | Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0179 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0187 | Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0189 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0191 | Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,500 |
| E34.0194 | Điện nhĩ châm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 96,000 |
| E34.0195 | Điều trị Thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 204,000 |
| E34.0196 | Hội chứng cổ vai cánh tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 156,000 |
| E34.0197 | Hội chứng thắt lưng hông | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 204,000 |
| E34.0199 | Rối loạn kinh nguyệt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 156,000 |
| E34.0200 | Tắc tia sữa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 156,000 |
| E34.0201 | Táo bón | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 156,000 |
| E34.0202 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt [Xoa bóp, bấm huyệt toàn thân] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 132,000 |
| E35.0009 | Chọc dịch tủy sống | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 864,000 |
| E35.0011 | Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 864,000 |
| E35.0012 | Chọc dò dịch não tủy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 864,000 |
| E36.0122 | Tráng rửa buồng tiêm truyền | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,600,000 |
| E36.0158 | Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,100,000 |
| E36.0159 | Hóa trị liên tục bằng máy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 550,000 |
| E36.0162 | Thay huyết tương sử dụng huyết tương | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,000,000 |
| E36.0164 | Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 550,000 |
| E36.0165 | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 136,920,000 |
| E36.0166 | Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,000,000 |
| E36.0167 | Truyền hóa chất khoang màng bụng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 550,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E36.0168 | Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 330,000 |
| E36.0169 | Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú](áp dụng cho ngoại trú) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 330,000 |
| E37.0005 | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,500,000 |
| E37.0008 | Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,680,000 |
| E37.0010 | Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| E37.0031 | Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI không gây mê | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,240,000 |
| E37.0035 | Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,520,000 |
| E37.0036 | Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,520,000 |
| E37.0082 | Nội soi dạ dày cầm máu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,750,000 |
| E37.0083 | Cầm máu thực quản qua nội soi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,100,000 |
| E37.0091 | Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| E37.0092 | Nội soi đại tràng - lấy dị vật | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,960,000 |
| E37.0093 | Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |
| E37.0094 | Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,560,000 |
| E37.0095 | Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,240,000 |
| E37.0096 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,520,000 |
| E37.0097 | Nội soi nong hẹp thực quản, tâm vị_Lần đầu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,920,000 |
| E37.0098 | Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,440,000 |
| E39.0002 | Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)- Trẻ em | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,900,000 |
| E39.0003 | Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)-Người lớn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E39.0004 | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,000,000 |
| E39.0005 | Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,400,000 |
| E39.0006 | Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng [Người lớn] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E39.0007 | Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng [Trẻ em] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,350,000 |
| E39.0008 | 'Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối - CTCH'' | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,750,000 |
| E39.0009 | Bốt bột | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,150,000 |
| E39.0010 | Tiêm mỏm trên dòng dọc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,070,000 |
| E39.0011 | Cắt túi thừa thực quản ngực | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,450,000 |
| E39.0012 | Nắn, bó bột cột sống [Áo bột cột sống- Trẻ em] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,950,000 |
| E39.0013 | Nẹp bột các loại, không nắn- Người lớn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,050,000 |
| E39.0015 | Nẹp bột các loại, không nắn( người lớn, phức tạp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,050,000 |
| E39.0016 | Nẹp bột các loại, không nắn( trẻ em, đơn giản) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 590,000 |
| E39.0017 | Nẹp bột các loại, không nắn(người lớn, đơn giản) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 505,000 |
| E39.0018 | Nẹp bột các loại, không nắn(trẻ em, phức tạp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,100,000 |
| E39.0019 | Nẹp bột cẳng bàn tay(Người lớn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,100,000 |
| E39.0020 | Nẹp bột cẳng bàn tay(Trẻ em) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,050,000 |
| E39.0021 | Nẹp bột cánh cẳng bàn tay(Người lớn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,950,000 |
| E39.0022 | Nẹp bột cánh cẳng bàn tay(Trẻ em) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,050,000 |
| E39.0023 | Nẹp bột đùi cẳng bàn chân (Bột đùi-cẳng-bàn chân- Người lớn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,450,000 |
| E39.0024 | Nẹp bột đùi cẳng bàn chân(Ống bột đùi-cẳng chân- Người lớn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,300,000 |
| E39.0025 | Nẹp bột đùi cẳng bàn chân (Bột đùi-cẳng-bàn chân- trẻ em) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,650,000 |
| E39.0026 | Nẹp bột đùi cẳng bàn chân(Ống bột đùi-cẳng chân- Trẻ em) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,550,000 |
| E39.0027 | Tháo bột các loại | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 132,000 |
| E39.0028 | Tiêm cạnh cột sống cổ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 585,000 |
| E39.0029 | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Cạnh cột sống) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 585,000 |
| E39.0030 | Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Mấu khớp cột sống) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,750,000 |
| E39.0032 | Tiêm gân gấp ngón tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 585,000 |
| E39.0033 | Tiêm gân gót | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 585,000 |
| E39.0034 | Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 585,000 |
| E39.0035 | Tiêm khớp cổ chân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 815,000 |
| E39.0036 | Tiêm khớp gối | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 815,000 |
| E39.0037 | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 465,000 |
| E39.0038 | Tiêm khớp vai | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 815,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E39.0039 | Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 800,000 |
| E39.0040 | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường (< 5cm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,320,000 |
| E39.0041 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương (phức tạp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,150,000 |
| E39.0042 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,750,000 |
| E39.0043 | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0044 | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai(tái diễn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0045 | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0046 | Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0047 | Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0048 | Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày ( mâm chày - mổ mở) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0049 | Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày (đầu trên xương chày) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0050 | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0051 | Gây tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 32,280,000 |
| E39.0055 | Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục(xương chày) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0056 | Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0057 | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0058 | kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0059 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0061 | Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,600,000 |
| E39.0067 | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E39.0069 | Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,600,000 |
| E39.0070 | Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ(Mổ lấy nhân thoát vị đĩa đệm và hàn liên thân đốt cột sống cổ -1 tầng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,600,000 |
| E39.0071 | Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ(Mổ lấy nhân thoát vị đĩa đệm và hàn liên thân đốt cột sống cổ -2 tầng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 36,840,000 |
| E39.0072 | Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0073 | Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 33,800,000 |
| E39.0074 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0075 | Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0077 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,680,000 |
| E39.0078 | Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,600,000 |
| E39.0079 | Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0080 | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0082 | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0083 | Phẫu thuật kéo dài chi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,600,000 |
| E39.0084 | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,600,000 |
| E39.0085 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0086 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn (ghim đinh Kirschner) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,600,000 |
| E39.0087 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0088 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Ghim đinh kín gãy trên lồi cầu trẻ em) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,600,000 |
| E39.0089 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0090 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng ( Đóng đinh kín gamma đầu trên xương đùi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0091 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng( Nẹp vít DHS đầu trên xương đùi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0092 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Vis xốp lồi cầu trong xương đùi qua da) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0093 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Vis xốp kín lồi cầu ngoài xương đùi qua da) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0094 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín nội tủy có chốt thân xương chày) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0095 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đinh Metaizeau xương chày, nẹp vis xương mác/Xương đòn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0096 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng( Bắt vít kín qua da gãy mắt cá) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0097 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Khoan giảm áp lõi chỏm xương đùi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,400,000 |
| E39.0098 | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0099 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín gãy nền xương bàn 1) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0100 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín nội tủy xương đùi có chốt ngang) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E39.0101 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín xương bàn, xương ngón tay) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0102 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín gãy Bennette) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0103 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0104 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0105 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Cố định cột sống ngực - thắt lưng gãy bằng vít cuống cung) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,600,000 |
| E39.0106 | Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0107 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng - Đinh Métaizeau xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0108 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng - Đốt nhân nhày đĩa đệm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0109 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng- Đinh Métaizeau xương chày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0110 | Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1 | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,900,000 |
| E39.0118 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0119 | Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (phẫu thuật gãy đầu ngoài xương đòn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0122 | Phẫu thuật nạo viêm lao(xương cánh tay) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0123 | Phẫu thuật nạo viêm lao(xương cẳng tay) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0124 | Phẫu thuật nạo viêm lao(xương bàn, ngón tay) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0125 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân [Phẫu thuật nạo viêm lao(xương chày)] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0126 | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0127 | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0128 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai- Cắt màng hoạt dịch) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0129 | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0130 | Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0131 | Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0132 | Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0133 | Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0136 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,600,000 |
| E39.0137 | Phẫu thuật thay khớp gối bán phần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0138 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0139 | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo (bán phần) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0140 | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,600,000 |
| E39.0141 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,600,000 |
| E39.0142 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0143 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,240,000 |
| E39.0146 | Phẫu thuật trật khớp cùng- đòn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,400,000 |
| E39.0147 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,400,000 |
| E39.0148 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (tháo nẹp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,600,000 |
| E39.0149 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (rút đinh) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,680,000 |
| E39.0150 | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0151 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(đơn giản) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,080,000 |
| E39.0152 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(phức tạp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0153 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0154 | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0155 | Tháo khớp háng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,120,000 |
| E39.0156 | Thay khớp bàn tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0157 | Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,080,000 |
| E39.0158 | Trích rạch áp xe nhỏ(< 5cm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,640,000 |
| E39.0159 | Chích áp xe > 5cm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,440,000 |
| E39.0160 | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 624,000 |
| E39.0161 | Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp(Khớp háng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0162 | Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp(khớp gối) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0163 | Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0164 | Hút dịch khớp gối | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 805,000 |
| E39.0165 | Hút dịch khớp háng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 805,000 |
| E39.0166 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,600,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E39.0167 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E39.0168 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 912,000 |
| E39.0169 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 805,000 |
| E39.0170 | Nắn, bó bột gãy xương đòn ( Trẻ em ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 910,000 |
| E39.0171 | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền](người lớn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 624,000 |
| E39.0172 | Nắn, bó bột trật khớp vai(Trẻ em) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 864,000 |
| E39.0173 | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,700,000 |
| E39.0174 | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép(mỏm khuỷu) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,400,000 |
| E39.0175 | Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép( gãy xương mắt cá) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,500,000 |
| E39.0176 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0177 | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,200,000 |
| E39.0178 | Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,040,000 |
| E39.0179 | Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,600,000 |
| E39.0184 | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 624,000 |
| E39.0185 | Phẫu thuật hãm sụn phát triển | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,400,000 |
| E39.0186 | Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0189 | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 312,000 |
| E39.0191 | Chích đinh nhọt (gây tê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 912,000 |
| E39.0194 | Chọc hút tế bào tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 840,000 |
| E39.0195 | Cắt u vú lành tính | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,880,000 |
| E39.0196 | Chọc hút nang tuyến vú, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,780,000 |
| E39.0197 | Chọc hút ổ dịch, áp xe tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,100,000 |
| E39.0198 | Đặt maker,clip đánh dấu u vú dưới hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 924,000 |
| E39.0214 | Chọc hút máu tụ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 924,000 |
| E39.0218 | Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,200,000 |
| E39.0227 | Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,360,000 |
| E39.0228 | Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,360,000 |
| E39.0229 | Nội soi khớp vai điều trị bào khớp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,360,000 |
| E39.0230 | Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,360,000 |
| E39.0231 | Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 27,000,000 |
| E39.0232 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0233 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0234 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0235 | Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0236 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 27,000,000 |
| E39.0237 | Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0238 | Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0239 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0240 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,600,000 |
| E39.0241 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0242 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,600,000 |
| E39.0243 | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 36,000,000 |
| E39.0246 | Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0249 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 27,000,000 |
| E39.0252 | Tiêm khớp khuỷu tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 800,000 |
| E39.0253 | Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 624,000 |
| E39.0254 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,750,000 |
| E39.0255 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,750,000 |
| E39.0256 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,750,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E39.0257 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,750,000 |
| E39.0258 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,750,000 |
| E39.0259 | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,700,000 |
| E39.0261 | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường (<5cm,< 5 vị trí) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,320,000 |
| E39.0262 | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường (> 5cm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,320,000 |
| E39.0263 | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,600,000 |
| E39.0264 | Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E39.0265 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E39.0266 | Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,360,000 |
| E39.0267 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E39.0268 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 912,000 |
| E39.0269 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 805,000 |
| E39.0271 | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 805,000 |
| E39.0272 | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 805,000 |
| E39.0273 | Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,720,000 |
| E39.0274 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,680,000 |
| E39.0275 | Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 63,000,000 |
| E39.0276 | Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,480,000 |
| E39.0277 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 11,400,000 |
| E39.0278 | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 45,720,000 |
| E39.0279 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E39.0281 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E39.0282 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0283 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0284 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0285 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0286 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 63,000,000 |
| E39.0287 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,440,000 |
| E39.0288 | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0289 | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0291 | Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0292 | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0293 | Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0294 | Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,480,000 |
| E39.0295 | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,480,000 |
| E39.0296 | Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,480,000 |
| E39.0297 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,480,000 |
| E39.0298 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0299 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0301 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0302 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0303 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0304 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0305 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0306 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0307 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0308 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0309 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0311 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II) [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0312 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0313 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E39.0314 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 9,120,000 |
| E39.0315 | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 805,000 |
| E39.0316 | Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,000,000 |
| E39.0317 | Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 815,000 |
| E39.0318 | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0319 | Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0321 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0322 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0323 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0324 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0325 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0326 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0327 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0328 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0329 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0331 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0332 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0333 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0334 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0335 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0336 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0337 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0338 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0339 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0341 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0342 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0343 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0344 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0345 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0346 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0347 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0348 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0349 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0351 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0352 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đàu dưới xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0353 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0354 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0355 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0356 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0357 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0358 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0359 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0361 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0362 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0363 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0364 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0365 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0366 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0367 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0368 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0369 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0371 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0372 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E39.0373 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0374 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0375 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0376 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0377 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0378 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0379 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0381 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0382 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0383 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0384 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0385 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0386 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0387 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0388 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0389 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0391 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0392 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0393 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0394 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0395 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0396 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0397 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0398 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0399 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0401 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0402 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0403 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0404 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0405 | Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0406 | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0407 | Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp) [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0408 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0409 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0411 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0412 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0413 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0414 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0415 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0416 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0417 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,240,000 |
| E39.0418 | Cắt u vú lành tính [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,880,000 |
| E39.0419 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E39.0421 | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| E39.0422 | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán](người lớn) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 624,000 |
| E44.0408 | Test lẩy da/nội bì (≤ 5 thuốc) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 924,000 |
| E44.0409 | Test lẩy da/nội bì (> 5 thuốc) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,020,000 |
| E44.0420 | Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,020,000 |
| E44.0422 | Test kích thích với thức ăn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,000,000 |
| E44.0423 | Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 500,000 |
| E44.0424 | Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 500,000 |
| FA.04.0064 | Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,070,000 |
| FA.06.0001 | Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,900,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| FA.06.0002 | Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,840,000 |
| FA.06.0003 | Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,840,000 |
| FA.06.0005 | Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,840,000 |
| FA.06.0009 | Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,080,000 |
| FA.06.0015 | Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,080,000 |
| FA.06.0019 | Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 33,900,000 |
| FA.06.0044 | Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,400,000 |
| FA.06.0058 | Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,000,000 |
| FA.06.0062 | Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 24,000,000 |
| FA.06.0070 | Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,000,000 |
| FA.06.0098 | Nong và đặt stent động mạch vành (Chụp mạch, nong và đặt 1 stent can thiệp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,600,000 |
| FA.06.0099 | Nong và đặt stent động mạch vành ( Chụp mạch và can thiệp 1 nhánh động mạch vành - đặt 2 stent) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 25,200,000 |
| FA.06.0100 | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (Đặt 1 stent) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| FA.06.0101 | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (Đặt từ 2 stent trở lên) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26,900,000 |
| FA.06.0102 | Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,960,000 |
| FA.06.0103 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,280,000 |
| FA.06.0104 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,840,000 |
| FA.06.0109 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| FA.06.0110 | Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,000,000 |
| FA.06.0111 | Thông tim chẩn đoán (dưới DSA) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 22,320,000 |
| FA.06.0112 | Đặt stent phình động mạch chủ (động mạch chủ bụng) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 26,400,000 |
| FA.06.0114 | Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| FA.06.0115 | Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (2 chi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,400,000 |
| FA.06.0119 | Chụp động mạch vành | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,440,000 |
| FA.06.0121 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) (CRT - D) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,520,000 |
| FA.06.0122 | Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (1 chi) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,520,000 |
| FA.06.0123 | Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền (chảy máu đường tiêu hóa) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,000,000 |
| FA.06.0124 | Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,660,000 |
| FA.06.0128 | Chụp, nong động mạch vành bằng bóng [chụp mạch, can thiệp, không đặt stent can thiệp] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,280,000 |
| FA.06.0130 | Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (dùng bóng phủ thuốc điều trị tái hẹp trong Stent) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 36,400,000 |
| FA.06.0131 | Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 27,900,000 |
| FA.06.0132 | Chụp, can thiệp động mạch vành (Chụp mạch, can thiệp san thương tắc mãn tính) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 40,680,000 |
| FA.06.0133 | Bít dò động tĩnh mạch | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 54,880,000 |
| FA.06.0136 | Chụp, nong và đặt stent động mạch cảnh số hóa xóa nền | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 44,500,000 |
| FA.06.0139 | Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,000,000 |
| FA.06.0147 | Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 29,120,000 |
| FA.06.0152 | Định vị kim dây trước phẫu thuật dưới hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 924,000 |
| FA.06.0153 | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,090,000 |
| FA.06.0157 | Sinh thiết kim lõi nhân giáp dưới hướng dẫn siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,172,000 |
| FA.06.0158 | Đốt sóng cao tần u lành tính tuyến giáp (1 nhân giáp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 10,080,000 |
| FA.06.0159 | Đốt sóng cao tần bướu nhân tuyến giáp (đa nhân giáp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,120,000 |
| FA.06.0160 | Đốt sóng cao tần vi ung thư tuyến giáp thể nhú (PTMC) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,600,000 |
| FA.06.0161 | Đốt sóng cao tần hạch cổ di căn/Ung thư tuyến giáp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,120,000 |
| FA.07.0011 | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm(gan, mật, tụy) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,070,000 |
| FA.07.0061 | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,090,000 |
| FA.07.0062 | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,090,000 |
| FA.07.0063 | Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,520,000 |
| FA.07.0095 | Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 21,280,000 |
| FA.07.0125 | Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 18,900,000 |
| FA10.0003 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 31,920,000 |
| FA10.0004 | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,940,000 |
| FA10.0005 | Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,940,000 |
| FA10.0006 | Đặt stent ống động mạch | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 85,320,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| FA10.0007 | Đặt coil bít ống động mạch | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 85,320,000 |
| FA10.0008 | Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio (Khảo sát điện sinh lý và cắt đốt bằng RF) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 58,080,000 |
| FA10.0009 | Thông tim và chụp buồng tim cản quang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 30,360,000 |
| FA10.0011 | Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 31,920,000 |
| FA10.0012 | Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 58,080,000 |
| FA10.0013 | Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 68,256,000 |
| FA10.0014 | Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 68,256,000 |
| FA10.0015 | Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 68,256,000 |
| FE.0006 | Chụp đáy mắt không huỳnh quang 1 bên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 241,500 |
| FE.0007 | Chụp đáy mắt không huỳnh quang 2 bên | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 409,500 |
| FE.0052 | Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 525,000 |
| GH.0051 | Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động AXP(Xử lý tế bào gốc máu cuống rốn bằng hệ thống tự động (01 mẫu) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 17,810,000 |
| GH.0058 | Phí thu thập Máu cuống rốn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,500,000 |
| GH.0059 | Phí thu thập mẫu tế bào tủy răng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,300,000 |
| GM.0059 | Thay huyết tương | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,890,000 |
| GM.0062 | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương ( Chưa bao gồm VTTH ) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 60,000 |
| GM.0063 | Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm có tạo đường hầm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| GM.0064 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 360,000 |
| GM.0067 | Rút catheter đường hầm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,800,000 |
| GM.0069 | Thông bàng quang | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 384,000 |
| GM.0070 | Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc (thủ thuật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 6,120,000 |
| GM.0071 | Làm thủ thuật sinh thiết hạch [Thủ thuật chọc hút hạch ngoại vi] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 720,000 |
| GM.0072 | Thủ thuật truyền TBG tủy sống | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 7,440,000 |
| GM.0103 | Khâu da (đơn giản), có gây tê tại chỗ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 624,000 |
| GM.0112 | Đặt buồng tiêm truyền dưới da | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,500,000 |
| GM.0113 | Mổ thám sát (tiền phẫu thuật) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,560,000 |
| GM.0114 | An thần bệnh nhân khi làm thủ thuật, khi chụp chiếu CĐHA | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,100,000 |
| GM.0126 | Phí sử dụng phòng mổ-Gây mê- 02 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 5,000,000 |
| GM.0127 | Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 3,000,000 |
| GM.0128 | Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,000,000 |
| GM.0129 | Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,000,000 |
| GM.0137 | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,260,000 |
| GM.0138 | Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp (thủ thuật đơn giản) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,520,000 |
| GM.0139 | Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,940,000 |
| GM.0201 | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,260,000 |
| GM.0202 | Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 312,000 |
| GM.0203 | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 312,000 |
| GM.0254 | Phí thu thập Dây rốn | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,500,000 |
| GM.1291 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 880,000 |
| GM.1293 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](thông thường) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 108,000 |
| GM.1294 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](phức hợp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 156,000 |
| GM.1295 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](phức tạp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 108,000 |
| GM.1296 | Cắt chỉ khâu da | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 108,000 |
| GM.1302 | Rút máu để điều trị | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,288,000 |
| GM.1524 | Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây tê] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,500,000 |
| GM.1525 | Chọc hút tế bào tuyến giáp | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,260,000 |
| GM.1526 | Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,260,000 |
| GM.1527 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |
| GM.1528 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |
| GM.1529 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |
| GM.1530 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |
| GM.1531 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 1,320,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| GM.1532 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu] | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 360,000 |
| GM.1533 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng](thông thường) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 108,000 |
| GM.1534 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng](phức tạp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 108,000 |
| GM.1535 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng](phức hợp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 156,000 |
| GM.1536 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm](thông thường) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 108,000 |
| GM.1537 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm](phức tạp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 108,000 |
| GM.1538 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm](phức hợp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 156,000 |
| GM.1539 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng](thông thường) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 108,000 |
| GM.1540 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng](phức tạp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 108,000 |
| GM.1541 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng](phức hợp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 156,000 |
| GM.1542 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng](thông thường) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 108,000 |
| GM.1543 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng](phức tạp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 108,000 |
| GM.1544 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng](phức hợp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 156,000 |
| GM.1545 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm](thông thường) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 108,000 |
| GM.1546 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm](phức tạp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 108,000 |
| GM.1547 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm](phức hợp) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 156,000 |
| OF.0015 | IVF - Lọc rửa tinh trùng | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,900,000 |
| OF.0016 | IVF - Bơm tinh trùng vào buồng tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,900,000 |
| OF.0017 | IVF - Chọc hút trứng - IVF/ICSI/IVM (chưa bao gồm chi phí gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,000,000 |
| OF.0018 | IVF - Tạo phôi và nuôi phôi - IVF/ICSI/IVM | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,200,000 |
| OF.0019 | IVF - Chuyển phôi - IVF/ICSI/IVM | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,000,000 |
| OF.0020 | IVF - Chuyển phôi trữ lạnh | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,200,000 |
| OF.0021 | IVF - Trích tinh trùng từ mào tinh - PESA (chưa bao gồm chi phí gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,000,000 |
| OF.0022 | IVF - Phẫu thuật tinh trùng - MESA/TESE (chưa bao gồm chi phí gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 16,000,000 |
| OF.0023 | IVF - Phẫu thuật tinh trùng - Micro TESE (chưa bao gồm chi phí gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 20,000,000 |
| OF.0027 | IVF - Gia hạn phôi/trứng một năm (1 năm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 14,000,000 |
| OF.0028 | IVF - Công sinh thiết và trữ 1 phôi (1 năm) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 12,000,000 |
| OF.0029 | IVF - Test catheter/ HTSS (chưa bao gồm chi phí gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,000,000 |
| OF.0030 | IVF - Chọc dò ổ bụng/ HTSS (chưa bao gồm chi phí gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,000,000 |
| OF.0031 | IVF - Giảm thai/ HTSS (chưa bao gồm chi phí gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,000,000 |
| OF.0032 | IVF - Chọc Kyst/ HTSS (chưa bao gồm chi phí gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 8,000,000 |
| OF.0033 | IVF - Truyền Atosiban/ HTSS | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 2,500,000 |
| OF.0034 | IVF - Rã đông trứng/phôi | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 15,200,000 |
| OF.0035 | IVF - Chọc hút trứng để trữ trứng (chưa bao gồm chi phí gây mê) | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 23,200,000 |
| OF.0037 | IVF - Hút dịch lòng tử cung | (05) Phẫu thuật, Thủ thuật | 4,000,000 |
| E01.0062 | Kỹ thuật vỗ, rung lồng ngực | (06) Phục hồi chức năng | 189,000 |
| E04.0001 | Điều trị bằng điện phân thuốc | (06) Phục hồi chức năng | 157,500 |
| E04.0002 | Điều trị bằng sóng cực ngắn | (06) Phục hồi chức năng | 283,500 |
| E04.0003 | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ | (06) Phục hồi chức năng | 157,500 |
| E04.0004 | Điều trị bằng các dòng điện xung | (06) Phục hồi chức năng | 157,500 |
| E04.0005 | Siêu âm điều trị | (06) Phục hồi chức năng | 210,000 |
| E04.0006 | Điều trị bằng Parafin | (06) Phục hồi chức năng | 241,500 |
| E04.0007 | Điều trị bằng từ trường | (06) Phục hồi chức năng | 210,000 |
| E04.0009 | Điều trị bằng dòng giao thoa | (06) Phục hồi chức năng | 157,500 |
| E04.0010 | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi | (06) Phục hồi chức năng | 241,500 |
| E04.0011 | Tập với xe đạp tập | (06) Phục hồi chức năng | 241,500 |
| E04.0012 | Tập với ròng rọc | (06) Phục hồi chức năng | 241,500 |
| E04.0014 | Kỹ thuật xoa bóp vùng | (06) Phục hồi chức năng | 283,500 |
| E04.0015 | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0016 | Tập vận động có trợ giúp | (06) Phục hồi chức năng | 283,500 |
| E04.0017 | Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não [liệt nửa người] | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0018 | Kỹ năng sử dụng xe lăn | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0019 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống | (06) Phục hồi chức năng | 260,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E04.0020 | Ngôn ngữ trị liệu (hoặc hoạt động trị liệu) | (06) Phục hồi chức năng | 241,500 |
| E04.0022 | Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng | (06) Phục hồi chức năng | 451,500 |
| E04.0023 | VLTL-PHCN người bệnh sau thay khớp Hông hoàn toàn | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0024 | VLTL-PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0025 | VLTL-PHCN người bệnh sau thay khớp gối hoàn toàn | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0028 | Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0029 | VLTL-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và CS thắt lưng | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0030 | VLTL trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa | (06) Phục hồi chức năng | 451,500 |
| E04.0031 | Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não. | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0032 | VLTL- PHCN cho trẻ bị vẹo cổ (xơ hóa cơ ức đòn chũm) | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0033 | Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0034 | Hoạt động trị  liệu | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0035 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0037 | Đo áp lực hậu môn trực tràng | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0054 | Xoa bóp lưng, chân | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0094 | VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (sau phẫu thuật cột sống) | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0107 | Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần [PHCN viêm sụn vành tai] | (06) Phục hồi chức năng | 283,500 |
| E04.0139 | Điện châm, điều trị táo bón (kích thích điện) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0140 | Điều trị bằng đắp Parafin và siêu âm (PHCN tắc tia sữa sau đẻ) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0141 | Điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm (viêm khớp , viêm gân, viêm cơ chi trên) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0142 | Điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm ( viêm khớp, viêm gân, viêm cơ chi dưới) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0143 | Điều trị bằng sóng xung kích | (06) Phục hồi chức năng | 241,500 |
| E04.0144 | Hồng ngoại , điện xung (điều trị Zona thần kinh) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0145 | Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp [Kéo dãn cột sống cổ bằng máy (PHCN hội chứng cổ-Vai tay)] | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0146 | Kỹ năng vận động tinh của bàn tay (PHCN sau viêm mỏm trâm quay, trụ) | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0147 | Kỹ năng vận động tinh của bàn tay | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0148 | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0149 | Parafin, Sóng ngắn, siêu âm (điều trị gai xương gót) | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0150 | Parafin, Sóng ngắn, siêu âm, tập vận động (sau trật khớp, bong gân chi trên) | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0151 | PHCN cho người bệnh viêm khớp dạng thấp (bệnh gout) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0153 | Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng (thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và thắt lưng không phẫu thuật) | (06) Phục hồi chức năng | 451,500 |
| E04.0154 | Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0155 | Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) [kèm thoái hóa cột sống] | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0156 | Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) [thoát vị đĩa đệm cột sống cổ không phẫu thuật] | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0157 | Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0158 | Phục hồi chức năng vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (giai đoạn liệt cứng) | (06) Phục hồi chức năng | 451,500 |
| E04.0159 | Siêu âm, sóng ngắn (điều trị viêm lồi cầu xương cánh tay) | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0160 | Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi (phcn sau phẫu thuật sọ não) | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0161 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | (06) Phục hồi chức năng | 283,500 |
| E04.0162 | Tập do liệt thần kinh Trung ương (tập theo tầm vận động) | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0163 | Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi) [trẻ Bại não] | (06) Phục hồi chức năng | 283,500 |
| E04.0164 | Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi) | (06) Phục hồi chức năng | 283,500 |
| E04.0165 | Tập vận động chủ động (tập đoạn chi) | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0166 | Tập vận động chủ động (theo hướng dẫn) | (06) Phục hồi chức năng | 283,500 |
| E04.0167 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng | (06) Phục hồi chức năng | 283,500 |
| E04.0168 | Tập vận động thụ động | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0169 | Tập thăng bằng với bàn bập bênh | (06) Phục hồi chức năng | 241,500 |
| E04.0170 | Tập điều hợp vận động | (06) Phục hồi chức năng | 241,500 |
| E04.0171 | Tập vận động thụ động, có trợ giúp, chủ động (Tập di chuyển) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0172 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0173 | Tập đi với khung treo | (06) Phục hồi chức năng | 241,500 |
| E04.0174 | Tập vận động, kỹ năng kiểm soát tư thế, kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (VLTL- PHCN cho người  bệnh Guillainbarre) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E04.0175 | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ (từ 02 cơ trở xuống, không bao gồm thuốc và kim tiêm) | (06) Phục hồi chức năng | 1,200,000 |
| E04.0176 | Tiêm Botulinum toxine điều trị bệnh tăng tiết mồ hôi (không bao gồm thuốc và kim tiêm) | (06) Phục hồi chức năng | 1,400,000 |
| E04.0177 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới | (06) Phục hồi chức năng | 525,000 |
| E04.0178 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (bàn chân) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0179 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (cắt cụt chi dưới) | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0180 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (sụn chêm khớp gối) | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0181 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi trên (cắt cụt chi trên) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0182 | VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi trên (nối gân, chuyển gân ) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0184 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng tổn thương tủy sống | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0185 | Vật lý trị liệu sau Phẫu thuật bàn tay (kèm cố tay) | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0186 | Vật lý trị liệu sau Phẫu thuật bàn tay (PH rối loạn chức năng) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0187 | Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0188 | Vật lý trị liệu trong suy tim, nhồi máu cơ tim | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0189 | Vật lý trị liệu trong Viêm cột sống dính khớp (kèm viêm khớp dạng thấp) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0190 | VLTL - PHCN cho người bệnh Chấn thương sọ não | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0191 | VLTL - PHCN cho người bệnh cứng khớp | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0193 | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (trật khớp háng bẩm sinh) | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0194 | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (tái tạo dây chằng chéo sau khớp gối) | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0195 | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (kéo dài chi) | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0196 | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (bàn chân bẹt) | (06) Phục hồi chức năng | 283,500 |
| E04.0197 | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (bàn chân khoèo) | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0198 | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (thay khớp vai) | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0200 | VLTL cho người bệnh áp xe phổi (tràn dịch màng phổi, tắc nghẽn phổi mạn tính...) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0201 | VLTL- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0202 | Vật lý trị liệu -PHCN trong gẫy đầu dưới xương đùi [xương cẳng chân...-không phẫu thuật] | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0203 | VLTL- PHCN cho người bệnh Hội chứng đuôi ngựa | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0204 | VLTL- PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0205 | VLTL- PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối (sau trật khớp, bong gân chi dưới) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0206 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0207 | Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0208 | Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn) [VLTL- PHCN cho trẻ bị cong vẹo cột sống] | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0209 | VLTL- PHCN gẫy trên lồi cầu xương cánh tay ( xương chi trên - không phẫu thuật) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0210 | VLTL- PHCN sau chấn thương xương chậu | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0211 | VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi dưới (có phẫu thuật) | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0212 | VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi dưới (nối gân, chuyển gân ) | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0213 | Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... [VLTL- PHCN trong dãn tĩnh mạch (suy dãn tĩnh mạch chi dưới)] | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0214 | VLTL-PHCN cho người bệnh tổn thương TK giữa (TK trụ, TK quay...) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0215 | VLTL-PHCN sau phẫu thuật ổ bụng | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0216 | Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0250 | Điều trị bằng sóng ngắn | (06) Phục hồi chức năng | 241,500 |
| E04.0251 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | (06) Phục hồi chức năng | 115,500 |
| E04.0253 | Hoạt động trị liệu (PHCN trẻ tự kỷ) | (06) Phục hồi chức năng | 283,500 |
| E04.0254 | Hoạt động trị liệu (PHCN tiêu chỏm xương đùi) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0255 | PHCN vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (giai đoạn liệt mềm) | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0256 | Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp | (06) Phục hồi chức năng | 283,500 |
| E04.0257 | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (phục hồi rối loạn chức năng bàn chân) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0258 | VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt tứ chi không hoàn toàn) | (06) Phục hồi chức năng | 451,500 |
| E04.0259 | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill) | (06) Phục hồi chức năng | 283,500 |
| E04.0260 | Điều trị bằng laser công suất thấp | (06) Phục hồi chức năng | 189,000 |
| E04.0263 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E04.0264 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (điều trị són tiểu) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0265 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (nghiệm pháp tống bóng) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0266 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (đo phản xạ đại tiện) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0267 | Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0268 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện cải thiện chức năng tình dục nữ giới) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0269 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện điều trị xuất tinh sớm) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0270 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học, (giao thoa điều trị táo bón) | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0271 | VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt hai chân hoàn toàn) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0272 | VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt hai chân không hoàn toàn) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0273 | VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt tứ chi hoàn toàn) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0274 | VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (thay khớp liên đốt bàn tay) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0275 | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (tập vận động) | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0281 | Điện cực âm đạo | (06) Phục hồi chức năng | 230,000 |
| E04.0282 | Điện cực dương vật | (06) Phục hồi chức năng | 230,000 |
| E04.0283 | Điện cực hậu môn | (06) Phục hồi chức năng | 230,000 |
| E04.0284 | Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (tập cơ đáy chậu) | (06) Phục hồi chức năng | 325,500 |
| E04.0285 | Hoạt động trị liệu (đau mỏi cơ, xương khớp) | (06) Phục hồi chức năng | 409,500 |
| E04.0286 | Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu <= 8 giờ [người bệnh Tai biến mạch máu não] | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0287 | Tập vận động có kháng trở | (06) Phục hồi chức năng | 283,500 |
| E04.0289 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) | (06) Phục hồi chức năng | 367,500 |
| E04.0290 | Tập mạnh cơ đáy chậu ( cơ sàn chậu, pelvis floor ) (điều trị rối loạn chức năng sàn chậu sau sinh, sau mãn kinh - rối loạn chức năng sinh dục tiết niệu, tiêu hóa ) | (06) Phục hồi chức năng | 441,000 |
| E04.0291 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor ) (điều trị sa sinh dục bằng PHCN sàn chậu ) | (06) Phục hồi chức năng | 441,000 |
| E04.0294 | Tập các kiểu thở | (06) Phục hồi chức năng | 100,000 |
| E04.0297 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | (06) Phục hồi chức năng | 440,000 |
| E04.0300 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng hô hấp (1. Điều trị bằng tia hồng ngoại, 2. Vỗ rung lồng ngực, 3. Tập các kiểu thở) | (06) Phục hồi chức năng | 330,000 |
| E04.0301 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi trên (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập với thang tường) | (06) Phục hồi chức năng | 370,000 |
| E04.0302 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Hội chứng cột sống cổ (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập vận động có kháng trở) | (06) Phục hồi chức năng | 370,000 |
| E04.0303 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Loãng xương (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng từ trường, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập với xe đạp tập) | (06) Phục hồi chức năng | 370,000 |
| E04.0304 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Đau dây thần kinh V (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Kỹ thuật xoa bóp vùng) | (06) Phục hồi chức năng | 370,000 |
| E04.0307 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng cho người bệnh Bỏng (1. Điều trị bằng các dòng điện xung, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Kỹ thuật xoa bóp vùng, 4. Tập vận động có trợ giúp) | (06) Phục hồi chức năng | 340,000 |
| E04.0308 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Sau điều trị ung thư vú (1. Điều trị bằng các dòng điện xung, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Tập các kiểu thở, 4. Tập vận động có trợ giúp) | (06) Phục hồi chức năng | 340,000 |
| E04.0309 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng ngón tay lò xo (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp) | (06) Phục hồi chức năng | 370,000 |
| E04.0310 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Tổn thương dây thần kinh mác (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)) | (06) Phục hồi chức năng | 370,000 |
| E04.0311 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Tổn thương dây thần kinh chày (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)) | (06) Phục hồi chức năng | 370,000 |
| E04.0312 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng cho bệnh nhân vỡ xương bánh chè (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)) | (06) Phục hồi chức năng | 370,000 |
| E04.0313 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Gãy hai xương cẳng chân (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng các dòng điện xung, 3. Tập với máy gấp duỗi gối thụ động, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)) | (06) Phục hồi chức năng | 370,000 |
| E04.0314 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp gối (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)) | (06) Phục hồi chức năng | 370,000 |
| E04.0315 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp cổ chân (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi với thanh song song) | (06) Phục hồi chức năng | 370,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E04.0316 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp cổ tay (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp) | (06) Phục hồi chức năng | 370,000 |
| E04.0317 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp khuỷu (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp) | (06) Phục hồi chức năng | 370,000 |
| E04.0319 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Tràn dịch màng phổi (1. Điều trị bằng siêu âm, 2. Điều trị bằng dòng giao thoa, 3. Vỗ rung lồng ngực, 4. Tập các kiểu thở (thở ngực)) | (06) Phục hồi chức năng | 370,000 |
| E04.0321 | Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Vẹo cổ cấp (1.Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Điều trị bằng siêu âm) | (06) Phục hồi chức năng | 370,000 |
| E04.0341 | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn | (06) Phục hồi chức năng | 231,000 |
| GM.0093 | Khám dinh dưỡng [Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện (trẻ em)] | (06) Phục hồi chức năng | 190,000 |
| GM.0099 | Khám dinh dưỡng [Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện] | (06) Phục hồi chức năng | 300,000 |
| E06.0185 | Hóa chất | (07) Thuốc | 2,200,000 |
| E30.0400 | Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (Gây tê thần kinh thẹn) (Thuốc) | (07) Thuốc | 207,600 |
| E30.0402 | Gây tê cơ vuông thắt lưng dưới siêu âm (Thuốc) | (07) Thuốc | 720,000 |
| E30.0405 | Tiêm khớp - Bơm PRP nội khớp (Thuốc) | (07) Thuốc | 413,300 |
| GF.00001 | Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (1lọ) | (07) Thuốc | 2,000,000 |
| GF.00004 | Thuốc đối quang từ trong thăm khám MRI – 1 lọ - (bơm tay) | (07) Thuốc | 1,000,000 |
| GF.00005 | Thuốc cản quang trong các thăm khám X-Quang | (07) Thuốc | 500,000 |
| GF.00017 | Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (Visipaque 1 lọ -100ml) | (07) Thuốc | 2,500,000 |
| GF.00020 | Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI có gây mê (Thuốc) | (07) Thuốc | 800,732 |
| GF.00032 | Thuốc đối quang từ trong thăm khám MRI - 1 lọ - (bơm điện) | (07) Thuốc | 1,400,000 |
| GF.00075 | nội soi dạ dày có gây mê (thuốc) | (07) Thuốc | 584,180 |
| GF.00087 | Nội soi dạ dày và đại tràng với máy nội soi NBI cógây mê (Thuốc) | (07) Thuốc | 811,980 |
| GC.0371 | Lưu viện phòng Deluxe (12h-16h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 5,500,000 |
| GG.0280 | Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (1h-4h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 580,000 |
| GG.0281 | Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (4h-8h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 825,000 |
| GG.0282 | Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (8h-12h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,375,000 |
| GG.0283 | Lưu viện điều trị trong ngày (1h-4h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 460,000 |
| GG.0284 | Lưu viện điều trị trong ngày (4h-8h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 750,000 |
| GG.0285 | Lưu viện điều trị trong ngày (8h-12h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,000,000 |
| GG.0300 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 2,100,000 |
| GG.0301 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,580,000 |
| GG.0302 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,050,000 |
| GG.0303 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 740,000 |
| GG.0304 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 420,000 |
| GG.0305 | Lưu viện phòng vip (24h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 3,500,000 |
| GG.0306 | Lưu viện phòng vip (12h-16h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 2,630,000 |
| GG.0307 | Lưu viện phòng vip (8h-12h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,750,000 |
| GG.0308 | Lưu viện phòng vip (4h-8h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,230,000 |
| GG.0309 | Lưu viện phòng vip (1h-4h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 700,000 |
| GG.0310 | Lưu viện phòng tổng thống (24h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 23,000,000 |
| GG.0311 | Lưu viện phòng tổng thống (12h-16h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 17,250,000 |
| GG.0312 | Lưu viện phòng tổng thống (8h-12h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 11,500,000 |
| GG.0313 | Lưu viện phòng tổng thống (4h-8h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 8,050,000 |
| GG.0314 | Lưu viện phòng tổng thống (1h-4h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 4,600,000 |
| GG.0315 | Lưu viện phòng cách ly (24h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 5,000,000 |
| GG.0316 | Lưu viện phòng cách ly (12h-16h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 3,750,000 |
| GG.0317 | Lưu viện phòng cách ly (8h-12h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 2,500,000 |
| GG.0318 | Lưu viện phòng cách ly (4h-8h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,750,000 |
| GG.0319 | Lưu viện phòng cách ly (1h-4h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,000,000 |
| GG.0320 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (24h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 5,000,000 |
| GG.0321 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (12h-16h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 3,750,000 |
| GG.0322 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (8h-12h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 2,500,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| GG.0323 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (4h-8h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,750,000 |
| GG.0324 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (1h-4h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,000,000 |
| GG.0325 | Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (24h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 4,400,000 |
| GG.0326 | Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (12h-16h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 3,300,000 |
| GG.0327 | Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU(8h-12h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 2,200,000 |
| GG.0328 | Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU(4h-8h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,540,000 |
| GG.0329 | Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (1h-4h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 880,000 |
| GG.0335 | Giường sơ sinh tiêu chuẩn (24h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 3,800,000 |
| GG.0336 | Giường sơ sinh tiêu chuẩn (12-16h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 2,850,000 |
| GG.0337 | Giường sơ sinh tiêu chuẩn (8-12h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,900,000 |
| GG.0338 | Giường sơ sinh tiêu chuẩn (4-8h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,330,000 |
| GG.0339 | Giường sơ sinh tiêu chuẩn (1-4h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 760,000 |
| GG.0340 | Giường sơ sinh tích cực (24h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 6,600,000 |
| GG.0341 | Giường sơ sinh tích cực (12-16h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 4,950,000 |
| GG.0342 | Giường sơ sinh tích cực (8-12h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 3,300,000 |
| GG.0343 | Giường sơ sinh tích cực (4-8h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 2,310,000 |
| GG.0344 | Giường sơ sinh tích cực (1-4h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,320,000 |
| GG.0345 | Giường sơ sinh đặc biệt (24h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 4,400,000 |
| GG.0346 | Giường sơ sinh đặc biệt (12-16h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 3,300,000 |
| GG.0347 | Giường sơ sinh đặc biệt (8-12h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 2,200,000 |
| GG.0348 | Giường sơ sinh đặc biệt (4-8h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,540,000 |
| GG.0349 | Giường sơ sinh đặc biệt(1-4h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 880,000 |
| GG.0355 | Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (24h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 4,500,000 |
| GG.0356 | Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (12-16h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 3,375,000 |
| GG.0357 | Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (8-12h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 2,250,000 |
| GG.0358 | Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (4-8h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,575,000 |
| GG.0359 | Lưu viện phòng khu ghép tế bào gốc (1-4h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 900,000 |
| GG.0375 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h) - Phí giường | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,050,000 |
| GG.0376 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h) - Phí chăm sóc | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,050,000 |
| GG.0377 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h) - Phí giường | (08) Dịch vụ lưu viện | 787,500 |
| GG.0378 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h) - Phí chăm sóc | (08) Dịch vụ lưu viện | 787,500 |
| GG.0379 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h) - Phí giường | (08) Dịch vụ lưu viện | 525,000 |
| GG.0380 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h) - Phí chăm sóc | (08) Dịch vụ lưu viện | 525,000 |
| GG.0381 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h) - Phí giường | (08) Dịch vụ lưu viện | 367,500 |
| GG.0382 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h) - Phí chăm sóc | (08) Dịch vụ lưu viện | 367,500 |
| GG.0383 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h) - Phí giường | (08) Dịch vụ lưu viện | 210,000 |
| GG.0384 | Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h) - Phí chăm sóc | (08) Dịch vụ lưu viện | 210,000 |
| GG.0385 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (24h) - Phí giường | (08) Dịch vụ lưu viện | 600,000 |
| GG.0386 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (24h) - Phí chăm sóc | (08) Dịch vụ lưu viện | 600,000 |
| GG.0387 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (12h-16h) - Phí giường | (08) Dịch vụ lưu viện | 450,000 |
| GG.0388 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (12h-16h) - Phí chăm sóc | (08) Dịch vụ lưu viện | 450,000 |
| GG.0389 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (8h-12h) - Phí giường | (08) Dịch vụ lưu viện | 300,000 |
| GG.0390 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (8h-12h) - Phí chăm sóc | (08) Dịch vụ lưu viện | 300,000 |
| GG.0391 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (4h-8h) - Phí giường | (08) Dịch vụ lưu viện | 210,000 |
| GG.0392 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (4h-8h) - Phí chăm sóc | (08) Dịch vụ lưu viện | 210,000 |
| GG.0393 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (1h-4h) - Phí giường | (08) Dịch vụ lưu viện | 120,000 |
| GG.0394 | Phí lưu viện /giường (phòng nhiều giường) (1h-4h) - Phí chăm sóc | (08) Dịch vụ lưu viện | 120,000 |
| GM.1376 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (24h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 7,000,000 |
| GM.1377 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (12-16h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 5,300,000 |
| GM.1378 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (8-12h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 3,500,000 |
| GM.1379 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (4-8h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 2,500,000 |
| GM.1380 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (1-4h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,400,000 |
| GM.1381 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (24h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 6,000,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| GM.1382 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (12-16h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 4,500,000 |
| GM.1383 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (8-12h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 3,000,000 |
| GM.1384 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (4-8h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 2,100,000 |
| GM.1385 | Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (1-4h) | (08) Dịch vụ lưu viện | 1,200,000 |
| 22.342 | Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8 | (09) Khác | 2,993,000 |
| 22.425 | Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (Đột biến V617F trên gen JAK2) | (09) Khác | 1,200,000 |
| 29.100 | Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen CYP2C19) | (09) Khác | 6,000,000 |
| 29.101 | Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật Real-time PCR (Kiểm tra kết quả cho xét nghiệm Microarray) | (09) Khác | 2,800,000 |
| 29.140 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)_TTCNC | (09) Khác | 368,000 |
| 29.145 | Xác định đột biến gen bằng kỹ thuật NGS (Sàng lọc thể mang) | (09) Khác | 25,000,000 |
| 29.149 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (đánh giá thiếu hụt chức năng tái tổ hợp tương đồng) | (09) Khác | 30,000,000 |
| 29.150 | Xét nghiệm phát hiện ctDNA bằng kỹ thuật Real-time PCR (xác định đột biến gen EGFR sử dụng mẫu sinh thiết lỏng) | (09) Khác | 6,000,000 |
| 29.154 | Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen CYP3A5) | (09) Khác | 2,500,000 |
| 29.156 | Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen MTHFR) | (09) Khác | 4,000,000 |
| 29.191 | Giải mã gen Cơ bản 1 | (09) Khác | 7,000,000 |
| 29.192 | Giải mã gen Cơ bản 2 | (09) Khác | 10,000,000 |
| 29.193 | Giải mã gen cao cấp | (09) Khác | 35,000,000 |
| 29.194 | Xét nghiệm định lượng kháng thể trung hòa chống SAR-COV-2 | (09) Khác | 5,000,000 |
| 29.206 | Phân tích bất thường nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật microarray (SNP array Chẩn đoán - 750K) | (09) Khác | 17,000,000 |
| 29.207 | Phân tích bất thường nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật microarray (SNP array Mẫu thai sảy/lưu - 315K) | (09) Khác | 13,000,000 |
| 30.108 | Xét nghiệm tầm soát bệnh di truyền lặn TriSure Carrier | (09) Khác | 3,000,000 |
| 30.111 | Giải trình tự toàn bộ gen WGS | (09) Khác | 22,000,000 |
| 30.119 | Lập công thức nhiễm sắc thể (Karyotyping) tế bào gốc trung mô (Mesenchymal stem cell - MCS) | (09) Khác | 4,000,000 |
| 30.121 | Giải trình tự toàn bộ gen gây bệnh G4500 (GS-G4500) | (09) Khác | 8,500,000 |
| 30.122 | Phân tích bất thường số lượng và cấu trúc nhiễm sắc thể CNV Sure (GS-CNVSure) | (09) Khác | 4,500,000 |
| 30.123 | Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES + CNV (GS-WES+CNV) | (09) Khác | 14,000,000 |
| 30.124 | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen cho phương pháp điều trị đích ung thư cho phương pháp điều trị đích ung thư dạng đặc - (GS-OncoGS) | (09) Khác | 6,500,000 |
| 30.125 | Xét nghiệm khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u (Ung thư phổi, Vú, Đại trực tràng, Thực quản, Dạ dày, Buồng trứng, Gan, Tụy, Tiền liệt tuyến, Nội mạc tử cung, Giáp,...) - (GS-K.TRACK) | (09) Khác | 9,800,000 |
| 30.127 | Xét nghiệm khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u (MRD) (Ung thư phổi, Vú, Đại trực tràng, Buồng trứng, Gan) - (GS-K.TRACK.BO) | (09) Khác | 9,800,000 |
| 30.128 | Xét nghiệm khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u cho người đã thực hiện K-Track lần 1 - (GS-K.TRACK.n) | (09) Khác | 6,000,000 |
| 30.129 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Phân tích toàn diện các chỉ dấu phân tử khối u - GS-K.4CARE) | (09) Khác | 40,000,000 |
| 30.131 | Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa và Multiomics - (GSR-Xome1.0S) | (09) Khác | 28,000,000 |
| 30.132 | Giải trình tự toàn bộ genome và Multiomics - (GSR-Genome1.0S) | (09) Khác | 61,000,000 |
| 30.133 | Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa (NGS-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-Xome.S) | (09) Khác | 27,000,000 |
| 30.134 | Giải trình tự toàn bộ genome (NGS-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-Genome.S) | (09) Khác | 58,000,000 |
| 30.135 | Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa mẫu bệnh thai nhi - (GSR-Xome.POC.S) | (09) Khác | 32,000,000 |
| 30.136 | Giải trình tự toàn bộ genome mẫu bệnh thai nhi - (GSR-Genome.POC.S) | (09) Khác | 66,000,000 |
| 30.137 | Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền NGS + CNV - (GSR-Cancer) | (09) Khác | 28,000,000 |
| 30.138 | Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền ở trẻ em - (GSR-Cancer.Ped) | (09) Khác | 34,000,000 |
| 30.139 | Xét nghiệm di truyền hội chứng động kinh - (GSR-Epilepsy) | (09) Khác | 37,000,000 |
| 30.140 | Định type HLA-A độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO | (09) Khác | 3,000,000 |
| 30.141 | Định type HLA-B độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO | (09) Khác | 3,000,000 |
| 30.142 | Định type HLA-C độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO | (09) Khác | 3,000,000 |
| 30.143 | Định type HLA-DR độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO | (09) Khác | 3,000,000 |
| 30.144 | Định type HLA-DQ độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO | (09) Khác | 3,000,000 |
| 30.145 | Định type HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ) | (09) Khác | 12,000,000 |
| 30.146 | Định danh kháng thể kháng HLA với kháng nguyên đơn bằng kỹ thuật Luminex | (09) Khác | 8,000,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 30.151 | WGS-GST-Giải trình tự toàn bộ genome (NGS-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-WGS.Genome.Trio) | (09) Khác | 133,400,000 |
| 30.181 | Xét nghiệm gen CYP2D6 đáp ứng thuốc chống loạn thần (GSR_GenePx PSY Chống loạn thần) | (09) Khác | 3,700,000 |
| 30.182 | Xét nghiệm gen CYP2D6; CYP2C19; HLA-A*31:01 và HLA-B*15:02 đáp ứng thuốc chống động kinh (GSR_GenePx PSY Chống động kinh) | (09) Khác | 3,700,000 |
| 30.183 | Xét nghiệm gen CYP2C19; CYP2D6; CYP2C9 đáp ứng thuốc chống trầm cảm (GSR_GenePx PSY Chống trầm cảm) | (09) Khác | 3,700,000 |
| 30.184 | Xét nghiệm 5 gen CYP2C19; CYP2D6; CYP2C9; HLA-A*31:01 và HLA-B*15:02 đáp ứng thuốc động kinh, loạn thần, trầm cảm, sa sút trí tuệ, rối loạn tăng động giảm chú ý (ADHD)... (GSR_GenePx PSY toàn diện) | (09) Khác | 4,200,000 |
| 30.185 | Xét nghiệm 8 gen CYP2D6; CYP2D9; CYP2C19, DPYD, TPMT, VKORC1, HLA-A; HLA-B liên quan sử dụng an toàn thuốc (GSR_GenePx 8) | (09) Khác | 8,000,000 |
| 30.186 | Xét nghiệm gen HLA-B*15:02 đáp ứng thuốc Carbamazepine và các dẫn xuất (GSR_GenePx 1 AAD) | (09) Khác | 2,900,000 |
| 30.187 | Xét nghiệm gen HLA-B*58:01 đáp ứng thuốc Allopurinol (GSR_GenePx 1 ALLO) | (09) Khác | 2,900,000 |
| 30.188 | Xét nghiệm gen CYP2C19, *2, *3, *17 đáp ứng thuốc Clopidogrel (GSR_GenePx 1 AP) | (09) Khác | 2,900,000 |
| 30.189 | Xét nghiệm gen CYP2C19, *2, *3, *17 đáp ứng thuốc ức chế bơm proton PPI ức chế tiết axit dạ dày (GSR_GenePx 1 PPI) | (09) Khác | 2,900,000 |
| 30.190 | Xét nghiệm đa hình gen CYP2C19 *2, *3, *17 xác định đáp ứng của Clopidogrel và các thuốc ức chế bơm Proton PPI (GSR_GenePx 1TM PA) | (09) Khác | 3,400,000 |
| 30.191 | Xét nghiệm gen CYP2C9, *3 đáp ứng thuốc NSAID (GSR_GenePx 1TM NSAID) | (09) Khác | 2,900,000 |
| 30.192 | Xét nghiệm gen CYP2D6 đáp ứng thuốc Tamoxifen (GSR_GenePx 1TM TAMO+) | (09) Khác | 4,300,000 |
| 30.193 | Xét nghiệm gen DPYD đáp ứng thuốc điều trị ung thư 5FU; Capecitabine; Tegafur (GSR_GenePxTM ONCO+ 5FU ) | (09) Khác | 4,300,000 |
| 30.194 | Xét nghiệm gen toàn diện đáp ứng thuốc điều trị ung thư (GSR_GenePxTM ONCO+ Toàn diện) | (09) Khác | 4,600,000 |
| 30.198 | Giải trình tự vùng mã hóa WES Duo (SNV +InDel) mẫu bệnh thai nhi - (GSR-WES.Xome.POC.Duo) | (09) Khác | 56,000,000 |
| 30.199 | Giải trình tự vùng mã hóa WES Plus (SNV +InDel) mẫu bệnh thai nhi - (GSR-WES.Xome.POC.Plus) | (09) Khác | 32,000,000 |
| 30.200 | Giải trình tự vùng mã hóa WES Trio (SNV +InDel) mẫu bệnh thai nhi - (GSR-WES.Xome.POC.Trio) | (09) Khác | 76,000,000 |
| 30.201 | Giải trình tự toàn bộ genome WGS Plus (SNV-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-WGS.Genome.Plus) | (09) Khác | 58,000,000 |
| 30.202 | Giải trình tự toàn bộ genome WGS Duo và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WGS.Genome1.0Duo) | (09) Khác | 115,000,000 |
| 30.203 | Giải trình tự toàn bộ genome WGS Plus và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WGS.Genome1.0Plus) | (09) Khác | 60,000,000 |
| 30.204 | Giải trình tự toàn bộ genome WGS Trio và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WGS.Genome1.0Trio) | (09) Khác | 170,000,000 |
| 30.205 | Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Duo (SNV-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-WES.Xome.Duo) | (09) Khác | 48,000,000 |
| 30.206 | Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Duo (NGS-Indel) cho chẩn đoán trước sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Duo) | (09) Khác | 64,000,000 |
| 30.207 | Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Plus (SNV-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-WES.Xome.Plus) | (09) Khác | 27,000,000 |
| 30.208 | Giải trình tự toàn bộ genome WGS Duo (SNV-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-WGS.Genome.Duo) | (09) Khác | 112,000,000 |
| 30.209 | Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Plus (NGS-Indel) cho chẩn đoán trước sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Plus) | (09) Khác | 35,000,000 |
| 30.210 | Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Solo (NGS-Indel) cho chẩn đoán trước sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Solo) | (09) Khác | 35,000,000 |
| 30.211 | Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Trio (SNV-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-WES.Xome.Trio) | (09) Khác | 70,000,000 |
| 30.212 | Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Trio (NGS-Indel) cho chuẩn đoán trước sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Trio) | (09) Khác | 131,000,000 |
| 30.213 | Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Duo và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WES.Xome1.0Duo) | (09) Khác | 50,000,000 |
| 30.214 | Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Plus và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WES.Xome1.0Plus) | (09) Khác | 28,000,000 |
| 30.215 | Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Trio và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WES.Xome1.0Trio) | (09) Khác | 74,000,000 |
| 30.250 | Xét nghiệm Oncotype DX trên mẫu FFPE cho bệnh nhân ung thư vú | (09) Khác | 145,000,000 |
| 30.251 | Xét nghiệm chẩn đoán theo panel - (GS-Diagsure) | (09) Khác | 6,500,000 |
| 30.255 | Xác định đột biến gen hội chứng tăng đông Thrombophilia (Gentis) | (09) Khác | 2,000,000 |
| 30.257 | Giải mã gen đánh giá nguy cơ Đột quỵ di truyền - (GT-Stroke) | (09) Khác | 4,500,000 |
| 30.258 | Giải trình tự vùng mã hóa WES (SNV +InDel + CNV + Repeat Expansion 18 genes) và DNA ty thể (mtDNA) - (3B-EXOME) | (09) Khác | 19,000,000 |
| 30.287 | Xét nghiệm 1 đột biến điểm SNV đã được xác định bằng NGS (GS-Sanger.seq) | (09) Khác | 1,600,000 |
| 30.288 | Chẩn đoán 139 bệnh lý chuyển hóa di truyền (Genome-NGS.CH1) | (09) Khác | 16,000,000 |
| 30.289 | Xét nghiệm chẩn đoán tăng bạch cầu ái toan (Eosinophilia) bằng kỹ thuật FISH (GC-Eosinophilia) | (09) Khác | 22,000,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 30.307 | Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR (Chẩn đoán hội chứng Prader-Willi /Angelman) - GC_PWS/AS_PCR | (09) Khác | 6,000,000 |
| 30.308 | FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi - GC_PWS/AS_FISH | (09) Khác | 9,000,000 |
| 30.311 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ genome và Multiomics MOX 2.0 Solo) - GSR_GenomeMox2.0S | (09) Khác | 88,000,000 |
| 30.312 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ genome và Multiomics MOX 2.0 Dou) - GSR_GenomeMox2.0D | (09) Khác | 168,000,000 |
| 30.313 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ hệ gen) - 3B_Genome | (09) Khác | 40,000,000 |
| 30.318 | Xét nghiệm di truyền trước làm tổ cho bệnh lý đơn gen hiếm (PGT-M) | (09) Khác | 16,000,000 |
| 30.331 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Tầm soát phát hiện sớm ung thư phổi) - GS_Spotmas_Lung | (09) Khác | 3,200,000 |
| 30.332 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Tầm soát phát hiện sớm ung thư đại trực tràng) - GS_Spotmas_CRC | (09) Khác | 2,800,000 |
| 30.333 | Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Tầm soát bệnh di truyền lặn Thalassemia Alpha và Beta) - GS-Carrier.Thalass | (09) Khác | 2,500,000 |
| 30.341 | Xét nghiệm hóa tế bào miễn dịch đồng thời từ hai dấu ấn trở lên trên cùng một phiến đồ hoặc một tiêu bản (Xét nghiệm nhuộm kép tế bào miễn dịch phát hiện protein p16INK4a và Ki-67) | (09) Khác | 1,700,000 |
| 22.1021 | Xét nghiệm đột biến gen bằng kỹ thuật NGS (Xét nghiệm đột biến nhóm gen HRR) | (09) Khác | 12,500,000 |
| 22.1022 | GS - SPOTMAS10 – Tầm soát phát hiện sớm 10 loại ung thư phổ biến | (09) Khác | 6,400,000 |
| 22.1023 | Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nữ giới | (09) Khác | 2,500,000 |
| 22.1024 | Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nam giới | (09) Khác | 2,500,000 |
| 30.1021 | Nuôi cấy và chiết tách DNA tế bào dịch ối | (09) Khác | 1,000,000 |
| 30.1022 | Nuôi cấy và chiết tách DNA tế bào gai nhau/ mô thai/ mô đặc | (09) Khác | 1,400,000 |
| 30.2702 | Sàng lọc người lành mang gen bệnh di truyền lặn trên 1200 bệnh (BGI-Vista1200) | (09) Khác | 15,000,000 |
| 30.2703 | Sàng lọc người lành mang gen bệnh di truyền lặn trên 1200 bệnh bao gồm hội chứng FragileX (BGI-Vista1200-FXS) | (09) Khác | 18,000,000 |
| 30.2704 | Sàng lọc người lành mang gen bệnh di truyền lặn trên 172 bệnh (BGI-Vista172) | (09) Khác | 10,000,000 |
| 30.2705 | Chẩn đoán bệnh tăng Cholesterol máu di truyền (GS-GenLDL) | (09) Khác | 2,000,000 |
| 30.2706 | Sàng lọc sơ sinh máu gót chân 82 bệnh (GC-SLSS82) | (09) Khác | 2,500,000 |
| 30.2707 | Sàng lọc sơ sinh máu gót chân 88 bệnh (GC-SLSS88) | (09) Khác | 5,000,000 |
| 30.2708 | Xét nghiệm chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (GS-DMD) | (09) Khác | 5,000,000 |
| 30.2709 | Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Tăng sản thượng thận bẩm sinh (GS-CAH) | (09) Khác | 9,000,000 |
| 30.2711 | Xét nghiệm đa hình gen thụ thể FSH (GTs-FSH) | (09) Khác | 3,000,000 |
| 30.2712 | Xét nghiệm chẩn đoán nguyên nhân di truyền gây vô sinh ở nữ giới (GS-INFERTI FM) | (09) Khác | 9,500,000 |
| 30.2713 | Xét nghiệm chẩn đoán nguyên nhân di truyền gây vô sinh ở nam giới (GS-INFERTI M) | (09) Khác | 7,500,000 |
| 30.2714 | Xét nghiệm xác định đột biến gen CFTR (GTs-CFTR) | (09) Khác | 6,000,000 |
| 30.2715 | Xét nghiệm Sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT toàn diện (BGI-NIFTY-PRO) | (09) Khác | 8,000,000 |
| 28.01 | Lập công thức nhiễm sắc thể (Karyotyping) tế bào dịch ối | (09) Khác | 3,700,000 |
| 28.02 | Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi | (09) Khác | 1,600,000 |
| 28.05 | Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương | (09) Khác | 2,600,000 |
| 28.15 | Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Real-time PCR | (09) Khác | 2,000,000 |
| 28.29 | Xét nghiệm hòa hợp chéo (cross-match) tế bào lympho bằng kỹ thuật vi độc tế bào | (09) Khác | 3,000,000 |
| 28.30 | Định danh kháng thể kháng HLA với panel phản ứng (PRA) bằng kỹ thuật Luminex | (09) Khác | 7,000,000 |
| 28.34 | Chiết tách DNA từ mẫu máu/tủy xương/dịch ối/dịch cơ thể | (09) Khác | 350,000 |
| 28.37 | Xác định lệch bội NST bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản (QF-PCR cho nhiễm sắc thể 13, 18, 21, X, Y) | (09) Khác | 3,000,000 |
| 28.39 | PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF) | (09) Khác | 1,200,000 |
| 28.41 | Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen MECP2) | (09) Khác | 5,000,000 |
| 28.50 | Xét nghiệm đứt gãy DNA tinh trùng bằng phương pháp nhuộm DNA | (09) Khác | 2,500,000 |
| 28.56 | Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen G6PD) | (09) Khác | 4,800,000 |
| 29.98 | Lập công thức nhiễm sắc thể (Karyotyping) gai rau (CVS - gai nhau sinh thiết) | (09) Khác | 4,100,000 |
| 29.99 | Chiết tách DNA mẫu gai rau/mô thai/mẫu mô đặc | (09) Khác | 700,000 |
| 30.05 | Xét nghiệm xác định tỷ lệ tế bào miễn dịch bằng kỹ thuật flow cytometry | (09) Khác | 5,250,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| 30.06 | Xét nghiệm MSC | (09) Khác | 2,625,000 |
| 30.07 | Xét nghiệm định lượng nồng độ nội độc tố vi khuẩn Endotoxin | (09) Khác | 5,250,000 |
| 30.08 | Xét nghiệm MYCOPLASMA | (09) Khác | 3,780,000 |
| 30.24 | Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34) | (09) Khác | 2,730,000 |
| 30.25 | Xét nghiệm xác định tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật flow cytometry | (09) Khác | 840,000 |
| 30.26 | Xét nghiệm đếm cụm tế bào gốc tạo máu | (09) Khác | 2,940,000 |
| 30.27 | Xét nghiệm đếm số lượng tế bào miễn dịch TBNK | (09) Khác | 2,310,000 |
| 30.59 | Xét nghiệm sàng lọc toàn diện 3 trong 1 NIPT (triSure Procare)” | (09) Khác | 8,900,000 |
| 30.60 | Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSure) | (09) Khác | 4,800,000 |
| 30.61 | Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (NIPT9.5) | (09) Khác | 3,500,000 |
| 30.62 | GS - Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSure 3) | (09) Khác | 2,900,000 |
| 30.63 | GS - Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSureFirst) | (09) Khác | 2,200,000 |
| E01.0060 | Khí dung thuốc cấp cứu | (09) Khác | 168,000 |
| E01.0094 | Khám Nhi [Khám trước tiêm chủng Nhi] | (09) Khác | 110,000 |
| E01.0135 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | (09) Khác | 168,000 |
| E01.0136 | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) | (09) Khác | 168,000 |
| E01.0143 | Khí dung thuốc thở máy | (09) Khác | 168,000 |
| E03.0038 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | (09) Khác | 283,500 |
| E03.0263 | Khám trước tiêm chủng sản phụ | (09) Khác | 200,000 |
| E03.0265 | Phí phụ thu đẻ khó | (09) Khác | 2,300,000 |
| E03.0267 | Tập phục hồi chức năng sinh dục,tiết niệu sau sinh và mãn kinh | (09) Khác | 735,000 |
| E03.0346 | Gói tiêu hao chấm TCA điều trị sùi mào gà | (09) Khác | 157,000 |
| E03.1068 | Massage trẻ sơ sinh | (09) Khác | 100,000 |
| E06.0022 | Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất | (09) Khác | 934,500 |
| E06.0184 | Bộ chọc dẫn lưu bàng quang: Sonde JJ, dây dẫn đường JJ | (09) Khác | 780,000 |
| E08.0401 | Gói thuốc PT trĩ (thuốc trong phẫu thuật & nội trú) | (09) Khác | 1,936,980 |
| E08.0402 | Gói VTTH PT trĩ (VTTH trong phẫu thuật & nội trú) | (09) Khác | 1,134,614 |
| E09.0192 | Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu | (09) Khác | 745,500 |
| E10.0323 | IVF - Phí vận chuyển mẫu tại Nha Trang | (09) Khác | 9,000,000 |
| E10.1146 | Lấy dị vật âm đạo | (09) Khác | 567,000 |
| E15.0172 | Khay/máng tẩy trắng (làm thêm-Công) | (09) Khác | 367,500 |
| E15.0174 | Thuốc tẩy trắng 1 đơn vị (dùng thêm) (Công) | (09) Khác | 336,000 |
| E15.0185 | Dấu khóa kim loại, Pattern resine (công) | (09) Khác | 325,500 |
| E15.0451 | Mẫu chẩn đoán | (09) Khác | 126,000 |
| E15.0455 | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (trẻ em) | (09) Khác | 325,500 |
| E15.0456 | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (người lớn) | (09) Khác | 367,500 |
| E15.0489 | Bôi FLUOR tại chỗ cho trẻ em/ Fluorine treatment (Child) (VTTH) | (09) Khác | 100,000 |
| E15.0490 | Bôi FLUOR tại chỗ cho người lớn/ Fluorine treatment (Adult) (VTTH) | (09) Khác | 100,000 |
| E15.0491 | Hàn xi măng thuỷ tinh 1 mặt người lớn/ GIC filling 1 surface (simple) (VTTH) | (09) Khác | 100,000 |
| E15.0492 | Hàn xi măng thuỷ tinh 1 mặt người lớn phức tạp / GIC filling 1 surface difficult (VTTH) | (09) Khác | 100,000 |
| E15.0493 | Trám bít hố rãnh [VTTH] | (09) Khác | 150,000 |
| E15.0494 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement [VTTH] | (09) Khác | 150,000 |
| E15.0495 | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement [VTTH] | (09) Khác | 150,000 |
| E15.0496 | Hàn xi măng thủy tinh từ 4 mặt trở lên người lớn (VTTH) | (09) Khác | 150,000 |
| E15.0497 | Hàn xi măng thủy tinh trẻ em/ GIC filling for Child, simple (VTTH) | (09) Khác | 150,000 |
| E15.0498 | Hàn xi măng thủy tinh trẻ em 2 mặt, đơn giản / GIC filling for Child 2 surface simple (VTTH) | (09) Khác | 150,000 |
| E15.0499 | Hàn xi măng thủy tinh trẻ em 2 mặt, phức tạp / GIC filling for Child 2 surface difficult (VTTH) | (09) Khác | 150,000 |
| E15.0500 | Điều trị sâu ngà răng hoặc mòn cổ răng phục hồi bằng composite (VTTH) | (09) Khác | 150,000 |
| E15.0501 | Hàn COMPOSITE 1 mặt phức tạp /Composite filling 1 surface difficult (VTTH) | (09) Khác | 150,000 |
| E15.0502 | Hàn COMPOSITE 2 mặt đơn giản /Composite filling 2 surface simple (VTTH) | (09) Khác | 150,000 |
| E15.0503 | Hàn COMPOSITE 2 mặt phức tạp /Composite filling 2 surface difficult (VTTH) | (09) Khác | 200,000 |
| E15.0504 | Phục hồi cổ răng bằng Composite [VTTH] | (09) Khác | 200,000 |
| E15.0505 | Điều trị sâu ngà răng hoặc cổ răng phục hồi bằng composite [VTTH] | (09) Khác | 250,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E15.0506 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite [VTTH] | (09) Khác | 250,000 |
| E15.0507 | Hàn composite thẩm mỹ [VTTH] | (09) Khác | 300,000 |
| E15.0508 | Tẩy trắng răng sống tại nhà /Whitening At-home (VTTH) | (09) Khác | 650,000 |
| E15.0509 | Tẩy trắng răng sống tại phòng khám/ Whitening In-office (VTTH) | (09) Khác | 1,500,000 |
| E15.0510 | Tẩy trắng răng sống tại phòng khám phối hợp tại nhà /Combination Whitening in-office and at-home (VTTH) | (09) Khác | 2,000,000 |
| E15.0511 | Khay/máng tẩy trắng (làm thêm)/ Whitening supplementary Tray (VTTH) | (09) Khác | 100,000 |
| E15.0512 | Thuốc tẩy trắng 1 đơn vị (dùng thêm)/ Whitening supplementary Gel (VTTH) | (09) Khác | 120,000 |
| E15.0513 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục[VTTH] | (09) Khác | 150,000 |
| E15.0514 | Điều trị tủy răng sữa [VTTH] | (09) Khác | 400,000 |
| E15.0515 | Chữa tủy răng sữa phức tạp/ Root canal treatment child (difficult) (VTTH) | (09) Khác | 400,000 |
| E15.0516 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng cửa và răng tiền hàm] [VTTH] | (09) Khác | 500,000 |
| E15.0517 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng hàm] [VTTH] | (09) Khác | 800,000 |
| E15.0518 | Chụp tủy/ Pulp capping (VTTH) | (09) Khác | 200,000 |
| E15.0519 | Điều trị tủy lại [răng cửa và răng tiền hàm] [VTTH] | (09) Khác | 800,000 |
| E15.0520 | Điều trị tủy lại [răng hàm] [VTTH] | (09) Khác | 1,000,000 |
| E15.0521 | Điều trị đóng cuống răng [VTTH] | (09) Khác | 200,000 |
| E15.0522 | Máng điều trị loạn năng khớp thái dương - hàm, nhựa cứng (VTTH) | (09) Khác | 500,000 |
| E15.0523 | Máng điều trị loạn năng khớp thái dương - hàm, dẻo, thiết kế sẵn (TMJ) (VTTH) | (09) Khác | 1,500,000 |
| E15.0524 | Nhổ răng sữa/ chân răng sữa [VTTH] | (09) Khác | 50,000 |
| E15.0525 | Nắn sai khớp thái dương hàm [VTTH] | (09) Khác | 50,000 |
| E15.0526 | Nhổ răng vĩnh viễn dễ (lung lay độ III, IV)/ Extraction easy case (moving tooth) (VTTH) | (09) Khác | 50,000 |
| E15.0527 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [đơn giản] [VTTH] | (09) Khác | 100,000 |
| E15.0528 | Nhổ răng vĩnh viễn khó (chia chân, nạo u hạt..) / Extraction difficult case (VTTH) | (09) Khác | 250,000 |
| E15.0529 | Nhổ răng khôn đơn giản/ Extraction wisdom tooth (easy) (VTTH) | (09) Khác | 250,000 |
| E15.0531 | Nhổ chân răng vĩnh viễn [VTTH] | (09) Khác | 500,000 |
| E15.0532 | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch [VTTH] | (09) Khác | 500,000 |
| E15.0533 | Nhổ răng thừa [VTTH] | (09) Khác | 500,000 |
| E15.0534 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [khó, phức tạp] [VTTH] | (09) Khác | 450,000 |
| E15.0535 | Phẫu thuật nhổ răng [VTTH] | (09) Khác | 600,000 |
| E15.0536 | Nhổ răng vĩnh viễn [VTTH] | (09) Khác | 500,000 |
| E15.0537 | Chích rạch lợi cho răng mọc/ Incision for eruption (VTTH) | (09) Khác | 150,000 |
| E15.0538 | Phẫu thuật tạo hình lợi 1 vùng răng/ Gingivectomy or Gingivoplasty one sextant (VTTH) | (09) Khác | 1,000,000 |
| E15.0539 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [VTTH] | (09) Khác | 500,000 |
| E15.0540 | Phẫu thuật cắt cuống răng / Apicoectomy (VTTH) | (09) Khác | 1,000,000 |
| E15.0541 | Phẫu thuật cắt lợi di động / Excision of Pericoronal (VTTH) | (09) Khác | 300,000 |
| E15.0542 | Chích abscess lợi đk<1cm / Incision of Abcesses <1cm (VTTH) | (09) Khác | 100,000 |
| E15.0543 | Chích abscess lợi đk>1cm và/hoặc có dẫn lưu /Incision of Abcesses <1cm or with drainage (VTTH) | (09) Khác | 300,000 |
| E15.0544 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [VTTH] | (09) Khác | 500,000 |
| E15.0545 | Phẫu thuật làm dài thân Răng / Crown Lenthening- Hard Tissue (VTTH) | (09) Khác | 600,000 |
| E15.0546 | Cắt nang nhầy, u phần mềm niêm mạc miệng / Surgical Removal mucocele/ Benign Soft Tissue Tumors (VTTH) | (09) Khác | 300,000 |
| E15.0547 | Phẫu thuật cắt nang chân răng-1 nang/ Operation radicular cyst, one cyst (VTTH) | (09) Khác | 1,000,000 |
| E15.0548 | Phẫu thuật cắt nang chân răng ≥ 2 nang/ Operation radicular cyst, two or more cysts (VTTH) | (09) Khác | 1,700,000 |
| E15.0549 | Phẫu thuật bổ trợ bằng laser mô mềm (VTTH) | (09) Khác | 750,000 |
| E15.0550 | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] [VTTH] | (09) Khác | 100,000 |
| E15.0551 | Lấy cao răng [hai hàm] [VTTH] | (09) Khác | 100,000 |
| E15.0552 | Lấy cao răng người lớn, nhiều cao răng / Teeth Cleaning Adult , a lot of tartar and staining (VTTH) | (09) Khác | 100,000 |
| E15.0553 | Nạo túi lợi và chân răng 1 răng/ Curret 1 tooth (VTTH) | (09) Khác | 130,000 |
| E15.0554 | Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng [VTTH] | (09) Khác | 600,000 |
| E15.0555 | Chup kim loại Titan toàn bộ / Titanium Crown (VTTH) | (09) Khác | 500,000 |
| E15.0556 | Chụp Vàng/ Gold precious Crown (VTTH) | (09) Khác | 8,000,000 |
| E15.0557 | Chụp toàn sứ Cercon/ Full Ceramic Crown -Cercon (VTTH) | (09) Khác | 2,200,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E15.0558 | Chụp  toàn sứ E.max/ E-max Crown (VTTH) | (09) Khác | 2,500,000 |
| E15.0559 | Chụp Sứ -Titan/ Titanium- Ceramic Crown (VTTH) | (09) Khác | 650,000 |
| E15.0560 | Chụp sứ - kim loại quí/ Gold -Ceramic Crown (VTTH) | (09) Khác | 5,000,000 |
| E15.0561 | Hàm giả nhựa cứng từ 1-3 răng/ Partial Denture Acrylic Base  1-3 teeth (VTTH) | (09) Khác | 300,000 |
| E15.0562 | Hàm giả nhựa cứng từ 4 Răng trở lên/ Partial Denture Acrylic Base 4 teeth or more (VTTH) | (09) Khác | 900,000 |
| E15.0563 | Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng nhựa/ Denture Biosoft 1-3 teeth (VTTH) | (09) Khác | 900,000 |
| E15.0564 | Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 Răng nhựa trở lên/ Denture Biosoft 4 teeth or more (VTTH) | (09) Khác | 2,000,000 |
| E15.0565 | Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng sứ/ Denture Biosoft, ceramic teeth, 1-3 teeth (VTTH) | (09) Khác | 900,000 |
| E15.0566 | Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 răng sứ trở lên/ Denture Biosoft, ceramic teeth, 4 teeth (VTTH) | (09) Khác | 2,500,000 |
| E15.0567 | Hàm Khung thép từ 1-3 răng/ Denture metal 1-3 teeth  (VTTH) | (09) Khác | 600,000 |
| E15.0568 | Hàm khung thép từ 4 răng trở lên/ Denture metal 4 teeth or more (VTTH) | (09) Khác | 1,500,000 |
| E15.0569 | Hàm Khung titan từ 1-3 răng/ Denture Titanium 1-3 teeth (VTTH) | (09) Khác | 1,000,000 |
| E15.0570 | Hàm khung titan từ 4 răng trở lên /Denture Titanium Denture Titanium 4 teeth or more (VTTH) | (09) Khác | 2,200,000 |
| E15.0571 | Hàm giả nhựa cứng toàn phần trên/ Upper Acrylic Denture (VTTH) | (09) Khác | 1,300,000 |
| E15.0572 | Hàm giả nhựa cứng toàn phần dưới/ Lower Acrylic Denture (VTTH) | (09) Khác | 1,300,000 |
| E15.0573 | Sửa hàm nhựa cứng / Repaire Denture  (VTTH) | (09) Khác | 350,000 |
| E15.0574 | Thêm răng hoặc móc trên hàm giả / 1 Răng hoặc móc (VTTH) | (09) Khác | 350,000 |
| E15.0575 | Đệm hàm giả bán phần/ Rebase partial denture  (VTTH) | (09) Khác | 700,000 |
| E15.0576 | Đệm hàm giả toàn phần / Rebase Complete  Denture (VTTH) | (09) Khác | 1,000,000 |
| E15.0577 | Gắn lại 1 inlay, chụp răng toàn sứ/ Recement Inlay, Crown-full ceramic (VTTH) | (09) Khác | 250,000 |
| E15.0578 | Gắn lại 1 inlay, chụp răng kim loại/ Recement Inlay, Crown -metal (VTTH) | (09) Khác | 200,000 |
| E15.0579 | Gắn lại cầu răng 3 đơn vị/ Recement Bridge 3 teeth (VTTH) | (09) Khác | 300,000 |
| E15.0580 | Gắn lại cầu răng > 3 đơn vị/ Recement Bridge 4 teeth or more (VTTH) | (09) Khác | 400,000 |
| E15.0581 | Chụp nhựa tạm 1  đơn vị/ Temporary crown (VTTH) | (09) Khác | 100,000 |
| E15.0582 | Gắn chốt sợi và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite/ Core Built-up  (VTTH) | (09) Khác | 800,000 |
| E15.0583 | Tạo cùi răng trực tiếp/ Core Built-up easy (VTTH) | (09) Khác | 500,000 |
| E15.0584 | Chốt và cùi đúc Titan (VTTH) | (09) Khác | 400,000 |
| E15.0585 | Chốt và cùi đúc kim loại quí (VTTH) | (09) Khác | 5,000,000 |
| E15.0586 | Chốt và cùi đúc sứ toàn bộ (VTTH) | (09) Khác | 2,000,000 |
| E15.0587 | Gắn chốt kim loại và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite/ Metal post + Composite Core built -up (VTTH) | (09) Khác | 700,000 |
| E15.0588 | INLAY/ONLAY Titan 1 mặt/ Inlay Onlay Tintan 1 surface (VTTH) | (09) Khác | 450,000 |
| E15.0589 | INLAY/ONLAY Titan 2 mặt/ Inlay Onlay Tintan 2 surface (VTTH) | (09) Khác | 450,000 |
| E15.0590 | INLAY/ONLAY Tital 3 mặt/ Inlay Onlay Tintan 3 surface (VTTH) | (09) Khác | 500,000 |
| E15.0591 | INLAY/ONLAY Tital từ 4 mặt trở lên  (VTTH) | (09) Khác | 550,000 |
| E15.0592 | INLAY/ONLAY toàn sứ (VTTH) | (09) Khác | 2,000,000 |
| E15.0593 | Miếng dán mặt ngoài bằng nhựa (VTTH) | (09) Khác | 500,000 |
| E15.0594 | Miếng dán mặt ngoài bằng sứ/ Veneer Ceramic (VTTH) | (09) Khác | 2,500,000 |
| E15.0595 | Máng hướng dẫn phẫu thuật đơn giản (VTTH) | (09) Khác | 600,000 |
| E15.0596 | Cùi cá nhân trên implant & chụp toàn sứ (VTTH) | (09) Khác | 5,500,000 |
| E15.0597 | Cùi cá nhân trên implant & chụp sứ-titan (VTTH) | (09) Khác | 4,000,000 |
| E15.0598 | Ghép mô mềm/1 răng/ Soft tissue graft (VTTH) | (09) Khác | 1,000,000 |
| E15.0599 | Ghép xương tự thân trong miệng (VTTH) | (09) Khác | 600,000 |
| E15.0600 | Ghép xương tự thân ngoài miệng (VTTH) | (09) Khác | 15,000,000 |
| E15.0601 | Nâng xoang đơn giản /sinus lift (simple) (VTTH) | (09) Khác | 5,000,000 |
| E15.0602 | Nâng xoang phức tạp/sinus lift difficult case (VTTH) | (09) Khác | 7,000,000 |
| E15.0603 | Cấy 01 trụ implant hãng MIS (VTTH)) | (09) Khác | 13,000,000 |
| E15.0604 | Cấy 01 trụ implant hãng Platon /Implant 1st surgery- Platon System (VTTH) | (09) Khác | 13,000,000 |
| E15.0605 | Cấy 01 trụ implant hãng Nobel Biocare /Implant 1st surgery- Nobel Biocare System (VTTH) | (09) Khác | 15,000,000 |
| E15.0606 | Gắn 01 Abutment / Implant abutment (VTTH) | (09) Khác | 4,000,000 |
| E15.0607 | Ghép xương nhân tạo < 1 cc và màng sinh học/ Bone graft (VTTH) | (09) Khác | 5,000,000 |
| E15.0608 | Ghép xương nhân tạo ≥ 1 cc và màng sinh học  (VTTH) | (09) Khác | 8,500,000 |
| E15.0609 | Ghép xương phức tạo/ Bone graft difficult case (VTTH) | (09) Khác | 10,000,000 |
| E15.0610 | Phục hình trên implant và các nhịp cầu : sứ titan (VTTH) | (09) Khác | 1,800,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E15.0611 | Phục hình trên implant và các nhịp cầu : sứ Cercon;E.max Zirconia (CAD/CAM) (VTTH) | (09) Khác | 3,500,000 |
| E15.0612 | Phục hình sứ titan bắt vis trên implant/ Screw-retained implant crowns titanium ceramic (VTTH) | (09) Khác | 3,500,000 |
| E15.0613 | Hàm phủ (overdenture) trên thanh bar, ball/ Implant overdentures retained with ball or bar attachments (VTTH) | (09) Khác | 12,000,000 |
| E15.0614 | Chụp toàn sứ cercon full HT/Crown- cercon full porcelain HT (VTTH) | (09) Khác | 2,500,000 |
| E15.0615 | Dấu khóa kim loại, Pattern resine/Transfer key by metal or pattern resine (VTTH) | (09) Khác | 150,000 |
| E15.0616 | Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên đơn giản (VTTH) | (09) Khác | 4,000,000 |
| E15.0617 | Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên phức tạp (VTTH) | (09) Khác | 5,000,000 |
| E15.0618 | Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới đơn giản (VTTH) | (09) Khác | 4,000,000 |
| E15.0619 | Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới phức tạp (VTTH) | (09) Khác | 5,000,000 |
| E15.0620 | Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên đơn giản (VTTH) | (09) Khác | 5,500,000 |
| E15.0621 | Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên phức tạp (VTTH) | (09) Khác | 6,500,000 |
| E15.0622 | Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới đơn giản (VTTH) | (09) Khác | 5,500,000 |
| E15.0623 | Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới phức tạp (VTTH) | (09) Khác | 6,500,000 |
| E15.0624 | Chỉnh nha mắc cài sứ răng vàng hàm trên đơn giản (VTTH) | (09) Khác | 7,500,000 |
| E15.0625 | Chỉnh nha mắc cài sứ răng vàng hàm trên phức tạp (VTTH) | (09) Khác | 8,500,000 |
| E15.0626 | Chỉnh nha mắc cài sứ răng vàng hàm dưới đơn giản (VTTH) | (09) Khác | 7,500,000 |
| E15.0627 | Chỉnh nha mắc cài sứ răng vàng hàm dưới phức tạp (VTTH) | (09) Khác | 8,500,000 |
| E15.0628 | Buộc/nẹp 1 răng (VTTH) | (09) Khác | 150,000 |
| E15.0629 | Máng nhai (VTTH) | (09) Khác | 500,000 |
| E15.0630 | Máng nghiêng (VTTH) | (09) Khác | 800,000 |
| E15.0631 | Hàm giữ khoảng gắn chặt 1 bên (VTTH) | (09) Khác | 500,000 |
| E15.0632 | Hàm giữ khoảng gắn chặt 2 bên (VTTH) | (09) Khác | 1,000,000 |
| E15.0633 | Hàn giữ khoảng tháo lắp 1 bên (VTTH) | (09) Khác | 500,000 |
| E15.0634 | Hàn giữ khoảng tháo lắp 2 bên (VTTH) | (09) Khác | 800,000 |
| E15.0635 | Gắn lại hàm giữ khoảng (VTTH) | (09) Khác | 350,000 |
| E15.0636 | Hàm duy trì một cung hàm gắn chặt (VTTH) | (09) Khác | 1,200,000 |
| E15.0637 | Hàm duy trì 1 cung hàm tháo lắp (VTTH) | (09) Khác | 600,000 |
| E15.0638 | Máng chống nghiến (VTTH) | (09) Khác | 800,000 |
| E15.0639 | Chỉnh hàm duy trì (VTTH) | (09) Khác | 300,000 |
| E15.0640 | Lập kế hoạch chỉnh nha không mắc cài (VTTH) | (09) Khác | 6,500,000 |
| E15.0641 | Máng Chỉnh nha không gắn mắc cài (invisalign)đơn giản (VTTH) | (09) Khác | 36,000,000 |
| E15.0642 | Máng Chỉnh nha không gắn mắc cài (invisalign) phức tạp (VTTH) | (09) Khác | 58,000,000 |
| E15.0643 | Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm trên đơn giản (VTTH) | (09) Khác | 7,000,000 |
| E15.0644 | Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm trên phức tạp (VTTH) | (09) Khác | 9,000,000 |
| E15.0645 | Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm dưới đơn giản (VTTH) | (09) Khác | 7,000,000 |
| E15.0646 | Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm dưới phức tạp (VTTH) | (09) Khác | 9,000,000 |
| E15.0647 | Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm trên đơn giản (VTTH) | (09) Khác | 9,000,000 |
| E15.0648 | Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm trên phức tạp (VTTH) | (09) Khác | 9,500,000 |
| E15.0649 | Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm dưới đơn giản (VTTH) | (09) Khác | 9,000,000 |
| E15.0650 | Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm dưới phức tạp (VTTH) | (09) Khác | 9,500,000 |
| E15.0651 | Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp đơn giản (1 hàm) (VTTH) | (09) Khác | 500,000 |
| E15.0652 | Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp phức tạp (1 hàm) (VTTH) | (09) Khác | 1,200,000 |
| E15.0653 | Chỉnh khớp cắn ngược bằng Facemask (VTTH) | (09) Khác | 2,500,000 |
| E15.0654 | Cấp cứu do tuột mắc cài/dây cung (VTTH) | (09) Khác | 100,000 |
| E15.0655 | Hàm tiền chỉnh nha (VTTH) | (09) Khác | 2,000,000 |
| E15.0656 | VTTH/ thuốc tẩy trắng răng sống tại phòng mạch | (09) Khác | 640,000 |
| E15.0667 | Minivis (Công) | (09) Khác | 1,620,000 |
| E15.0668 | Minivis (VTTH) | (09) Khác | 683,342 |
| E15.0671 | Chụp toàn sứ Nacera (VTTH) | (09) Khác | 2,600,000 |
| E16.0208 | Chụp bản đồ giác mạc [Chụp topography] | (09) Khác | 147,000 |
| E16.0209 | Đo khúc xạ máy [Đo khúc xạ, cấp đơn kính] | (09) Khác | 157,500 |
| E16.0217 | Đo thị lực | (09) Khác | 73,500 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E18.0705 | Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu [PRP] | (09) Khác | 14,400,000 |
| E18.1077 | Điều chế PRP từ huyết tương máu cuống rốn (cho khách hàng có lưu trữ TBG MCR) | (09) Khác | 8,000,000 |
| E18.1078 | Điều chế PRP từ máu cuống rốn (cho khách hàng không lưu trữ MCR) | (09) Khác | 8,000,000 |
| E18.1079 | Điều chế PRP từ máu cuống rốn (cho khách hàng không lưu trữ MCR) - 3 sản phẩm PRP | (09) Khác | 15,000,000 |
| E18.1081 | Điều chế PRP từ máu cuống rốn (cho khách hàng không lưu trữ MCR) - 6 sản phẩm PRP | (09) Khác | 23,000,000 |
| E18.1138 | Xét nghiệm đếm số lượng tế bào MSC bằng MSC Eumeration Kit | (09) Khác | 2,625,000 |
| E20.0045 | Gạn tách huyết tương điều trị | (09) Khác | 2,420,000 |
| E22.0040 | Tắm sơ sinh | (09) Khác | 241,500 |
| E22.0044 | Khám trước tiêm chủng Sơ sinh | (09) Khác | 200,000 |
| E22.0046 | Gửi nuôi dưỡng | (09) Khác | 1,200,000 |
| E22.0047 | Phụ thu chăm sóc (24h) | (09) Khác | 580,000 |
| E22.0057 | Xỏ lỗ tai trẻ sơ sinh | (09) Khác | 231,000 |
| E22.0059 | Vệ sinh rốn sơ sinh | (09) Khác | 84,000 |
| E22.0060 | Vệ sinh mũi sơ sinh/ nhi | (09) Khác | 126,000 |
| E30.0401 | Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (gây tê thần kinh thẹn) (VTTH) | (09) Khác | 315,669 |
| E30.0403 | Gây tê cơ vuông thắt lưng dưới siêu âm (VTTH) | (09) Khác | 262,200 |
| E30.0404 | Tiêm khớp - Bơm PRP nội khớp (VTTH) | (09) Khác | 291,269 |
| E30.0420 | Tiêm khớp - Bơm PRP nội khớp ( Thuốc & VTTH) | (09) Khác | 704,569 |
| E30.0421 | Gói thuốc và VTTH cho thủ thuật vú (sinh thiết, chọc hút, hút chân không...) | (09) Khác | 470,000 |
| E34.0003 | Đo kinh lạc | (09) Khác | 73,500 |
| E34.0006 | Điện nhĩ châm cai thuốc lá | (09) Khác | 105,000 |
| E34.0014 | Xông hơi thuốc | (09) Khác | 42,000 |
| E34.0016 | Thủy trị liệu có thuốc | (09) Khác | 31,500 |
| E34.0017 | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm) | (09) Khác | 73,500 |
| E34.0018 | Cứu | (09) Khác | 31,500 |
| E34.0020 | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa [Viêm đau thần kinh hông to] | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0022 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay [Viêm đau dây quay] | (09) Khác | 157,500 |
| E34.0023 | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh trụ [Viêm đau dây trụ] | (09) Khác | 157,500 |
| E34.0024 | Viêm đau dây 5 | (09) Khác | 157,500 |
| E34.0025 | Di chứng tai biên mạch máu não | (09) Khác | 231,000 |
| E34.0026 | Điện châm điều trị tăng huyết áp | (09) Khác | 199,500 |
| E34.0027 | Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp | (09) Khác | 199,500 |
| E34.0028 | Điều trị Viêm đường tiết niệu | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0029 | Điều trị Sỏi tiết niệu | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0030 | Rối loạn cương dương | (09) Khác | 168,000 |
| E34.0031 | Mãn dục nam sớm | (09) Khác | 115,500 |
| E34.0033 | Thiếu sữa | (09) Khác | 115,500 |
| E34.0034 | Hội chứng ruột kích thích | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0035 | Tăng men gan trong viêm gan mạn | (09) Khác | 94,500 |
| E34.0036 | Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | (09) Khác | 115,500 |
| E34.0037 | Hội chứng rối loạn lipid máu | (09) Khác | 115,500 |
| E34.0038 | Điều trị Gút giai đoạn bán cấp | (09) Khác | 115,500 |
| E34.0039 | Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0040 | Rụng tóc thể mảng | (09) Khác | 147,000 |
| E34.0041 | Điện châm điều trị hen phế quản | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0042 | Viêm loét dạ dày -tá tràng ,chưa biến chứng | (09) Khác | 115,500 |
| E34.0043 | Hỗ trợ điều trị ung thư | (09) Khác | 115,500 |
| E34.0045 | Viêm khớp khuỷu tay | (09) Khác | 94,500 |
| E34.0046 | Viêm đau khớp cổ tay | (09) Khác | 94,500 |
| E34.0047 | Thuỷ châm điều trị di tinh | (09) Khác | 147,000 |
| E34.0048 | Xuất tinh sớm | (09) Khác | 168,000 |
| E34.0054 | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0055 | Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người | (09) Khác | 136,500 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| E34.0057 | Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0059 | Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0061 | Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0063 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0064 | Điện nhĩ châm điều trị động kinh | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0067 | Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0068 | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0069 | Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0070 | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0071 | Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0072 | Điện nhĩ châm điều trị sụp mi | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0073 | Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0076 | Điện nhĩ châm điều trị lác | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0079 | Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0080 | Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0081 | Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0083 | Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0085 | Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0086 | Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0087 | Điện nhĩ châm điều trị trĩ | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0088 | Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0089 | Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0090 | Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0092 | Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0095 | Điện nhĩ châm điều trị bí đái | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0096 | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0097 | Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0098 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0099 | Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0110 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0118 | Xoa búp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0119 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0123 | Xoa búp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0136 | Xoa búp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | (09) Khác | 178,500 |
| E34.0137 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0139 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0146 | Xoa búp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0154 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0162 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0164 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0165 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0171 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0172 | Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0176 | Điện mãng châm điều trị viêm tuyến vú, tắc tia sữa | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0180 | Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0181 | Điện mãng châm điều trị chứng táo bón | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0184 | Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài | (09) Khác | 136,500 |
| E34.0213 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn] | (09) Khác | 260,000 |
| E40.0004 | Test sàng lọc chức năng nhận thức | (09) Khác | 367,500 |
| FA.03.0084 | Phí in thêm phim CT (tờ) | (09) Khác | 110,000 |
| FA.05.0091 | Phí in thêm phim X-Quang (1 tờ) | (09) Khác | 55,000 |
| FA.05.0173 | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim] | (09) Khác | 347,000 |
| FA.05.0174 | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) | (09) Khác | 347,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| FA.05.0175 | Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim] | (09) Khác | 210,000 |
| FE.0005 | Soi đáy mắt cấp cứu | (09) Khác | 514,500 |
| GA.0001 | Áo BN trẻ em số 1 | (09) Khác | 221,000 |
| GA.0002 | Áo BN trẻ em số 2 | (09) Khác | 221,000 |
| GA.0003 | Áo BN trẻ em số 3 | (09) Khác | 221,000 |
| GA.0004 | Áo BN trẻ em số 4 | (09) Khác | 221,000 |
| GA.0005 | Áo choàng cho bệnh nhân đi mổ | (09) Khác | 481,000 |
| GA.0006 | Áo choàng cho BN làm CĐHA | (09) Khác | 481,000 |
| GA.0007 | Áo choàng cho người nhà bệnh nhân ICU, NICU, Phòng sinh | (09) Khác | 455,000 |
| GA.0008 | Áo lót nam | (09) Khác | 28,750 |
| GA.0009 | Áo lót nữ | (09) Khác | 23,000 |
| GA.0010 | Áo nhi/ sơ sinh | (09) Khác | 13,800 |
| GA.0011 | Áo phông nam | (09) Khác | 34,500 |
| GA.0012 | Áo phông nữ | (09) Khác | 34,500 |
| GA.0013 | Áo sơ sinh | (09) Khác | 39,000 |
| GA.0014 | Áo sơ sinh 0 - 4 tháng | (09) Khác | 97,500 |
| GA.0015 | Áo sơ sinh 4 - 8 tháng | (09) Khác | 97,500 |
| GA.0016 | Áo sơ sinh 8 - 12 tháng | (09) Khác | 97,500 |
| GA.0017 | Bao chân, tay nhi/ sơ sinh | (09) Khác | 11,500 |
| GA.0018 | Bao tay, bao chân sơ sinh (đủ bộ) | (09) Khác | 23,000 |
| GA.0019 | Chăn nhi | (09) Khác | 631,000 |
| GA.0020 | Ga sọc | (09) Khác | 587,000 |
| GA.0021 | Ga trơn | (09) Khác | 305,000 |
| GA.0022 | Gối sơ sinh | (09) Khác | 106,000 |
| GA.0023 | Khăn lau trắng | (09) Khác | 28,600 |
| GA.0024 | Khăn lau vàng | (09) Khác | 30,745 |
| GA.0025 | Khăn lau xanh | (09) Khác | 30,745 |
| GA.0026 | Khăn mặt có logo | (09) Khác | 21,000 |
| GA.0027 | Khăn sữa 1 | (09) Khác | 7,000 |
| GA.0028 | Khăn sữa 2 | (09) Khác | 9,200 |
| GA.0029 | Khăn tắm có logo | (09) Khác | 183,851 |
| GA.0030 | Khăn tay (khăn gội) có logo | (09) Khác | 50,000 |
| GA.0031 | Khăn ủ | (09) Khác | 95,000 |
| GA.0032 | Mũ sơ sinh | (09) Khác | 20,150 |
| GA.0033 | Quần BN trẻ em số 1 | (09) Khác | 185,900 |
| GA.0034 | Quần BN trẻ em số 2 | (09) Khác | 185,900 |
| GA.0035 | Quần BN trẻ em số 3 | (09) Khác | 185,900 |
| GA.0036 | Quần BN trẻ em số 4 | (09) Khác | 185,900 |
| GA.0037 | Quần đùi/ sooc nam | (09) Khác | 34,500 |
| GA.0038 | Quần đùi/ sooc nữ | (09) Khác | 34,500 |
| GA.0039 | Quần lót nam | (09) Khác | 28,750 |
| GA.0040 | Quần lót nữ | (09) Khác | 28,750 |
| GA.0041 | Quần nhi/ sơ sinh (dài+đùi) | (09) Khác | 13,800 |
| GA.0042 | Quần sơ sinh | (09) Khác | 33,000 |
| GA.0043 | Quần sơ sinh 0 - 4 tháng | (09) Khác | 71,500 |
| GA.0044 | Quần sơ sinh 4 - 8 tháng | (09) Khác | 71,500 |
| GA.0045 | Quần sơ sinh 8 - 12 tháng | (09) Khác | 71,500 |
| GA.0046 | Quần/ áo ngủ nam | (09) Khác | 69,000 |
| GA.0047 | Quần/ áo ngủ nữ | (09) Khác | 69,000 |
| GA.0048 | Ruột gối | (09) Khác | 221,650 |
| GA.0049 | Váy sản phụ sau đẻ | (09) Khác | 529,100 |
| GA.0050 | Váy sản phụ trước đẻ | (09) Khác | 357,500 |
| GA.0051 | Vỏ bảo vệ gối | (09) Khác | 79,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| GA.0052 | Vỏ chăn | (09) Khác | 815,100 |
| GA.0053 | Vỏ chống thấm bảo vệ ruột gối | (09) Khác | 79,000 |
| GA.0054 | Vỏ chống thấm gối | (09) Khác | 101,200 |
| GA.0055 | Vỏ gối | (09) Khác | 98,670 |
| GA.0056 | Vỏ gối sơ sinh | (09) Khác | 42,900 |
| GA.0057 | Yếm | (09) Khác | 11,500 |
| GA.0059 | Vỏ gối ôm TC250,D20*100Trắng sọc1cm | (09) Khác | 128,000 |
| GA.0060 | Ruột gối ôm TC233, D20*100 | (09) Khác | 284,000 |
| GA.0061 | Áo BN nam (S +M+L+XXL) | (09) Khác | 174,000 |
| GA.0062 | Quần BN nam (S +M+L+XXL) | (09) Khác | 174,000 |
| GA.0063 | Áo BN nữ (S +M+L+XXL) | (09) Khác | 174,000 |
| GA.0064 | Quần BN nữ (S +M+L+XXL) | (09) Khác | 174,000 |
| GA.0065 | Ruột chăn đông trẻ em: (0.9x1.3)m | (09) Khác | 295,000 |
| GA.0066 | Vỏ chăn 4 mùa trẻ em: (0.9x1.3)m | (09) Khác | 204,000 |
| GA.0067 | Vỏ gối nhi: (0.45x0.25) | (09) Khác | 50,000 |
| GA.0068 | Vỏ bảo vệ gối nhi: (0.45x0.25)m | (09) Khác | 33,000 |
| GA.0069 | Ruột gối nhi: (0.40x0.25)m | (09) Khác | 106,000 |
| GA.0070 | Ga trải nhi: (1.7x1.3)m | (09) Khác | 267,000 |
| GA.0071 | Ga trải xe ủ ấm sơ sinh: (1x1)m | (09) Khác | 148,000 |
| GA.0072 | Ga xe baby: (0.4x0.8)m | (09) Khác | 60,000 |
| GA.0073 | Ga sọc màu | (09) Khác | 274,000 |
| GA.0074 | Vỏ chăn màu | (09) Khác | 479,000 |
| GA.0075 | Vỏ gối màu | (09) Khác | 74,000 |
| GA.0076 | Khăn tắm màu có logo | (09) Khác | 241,000 |
| GA.0077 | Khăn mặt màu có logo | (09) Khác | 28,000 |
| GA.0078 | Khăn ủ màu | (09) Khác | 80,000 |
| GA.0079 | Ga chun | (09) Khác | 251,000 |
| GA.0080 | Quần đùi nam | (09) Khác | 325,000 |
| GA.0081 | Áo choàng da kề da | (09) Khác | 338,000 |
| GA.0082 | Ruột chăn TC200,140*240 Màu hồng | (09) Khác | 729,000 |
| GA.0083 | Điều khiển Ti vi | (09) Khác | 143,000 |
| GA.0084 | Máy sấy tóc | (09) Khác | 440,000 |
| GB.0002 | Cháo ăn thêm cho nội trú Nhi | (09) Khác | 30,000 |
| GB.0003 | Suất ăn (bữa chính) | (09) Khác | 120,000 |
| GB.0004 | Suất ăn (bữa phụ) | (09) Khác | 60,000 |
| GB.0005 | Thực đơn Âu/Á (3 bữa/ngày) | (09) Khác | 300,000 |
| GB.0006 | Gói 3 bữa ăn/ngày dành cho người nhà bệnh nhân | (09) Khác | 200,000 |
| GC.0100 | Lộ trình kiến thức thai kỳ toàn diện | (09) Khác | 699,000 |
| GC.0101 | Thẻ Vinmec Prepaid Select | (09) Khác | 5,000,000 |
| GC.0103 | Thẻ Vinmec Prepaid Ultra | (09) Khác | 135,000,000 |
| GC.0107 | Thẻ Vinmec Prepaid Elite | (09) Khác | 76,000,000 |
| GC.0110 | Phí phát hành thẻ đặc quyền Sức khỏe (Thẻ bạc - Silver) | (09) Khác | 1,000,000 |
| GC.0112 | Phí phát hành thẻ đặc quyền Sức khỏe (Thẻ vàng - Gold) | (09) Khác | 2,000,000 |
| GC.0114 | Phí phát hành thẻ đặc quyền Sức khỏe (Thẻ Bạch Kim - Platinum) | (09) Khác | 4,000,000 |
| GC.0376 | Phí phòng lưu trú cho người nhà bệnh nhân NICU | (09) Khác | 1,300,000 |
| GC.0377 | TCA Family Care Silver (Thẻ cho bé) | (09) Khác | 8,220,000 |
| GC.0379 | TCA Family Care Gold (Thẻ cho bé) | (09) Khác | 13,220,000 |
| GC.0381 | TCA Family Care Diamond (Thẻ cho bé) | (09) Khác | 21,220,000 |
| GC.0388 | Phí phát hành thẻ tri ân thầy cô 20.11 (01) | (09) Khác | 1,500,000 |
| GC.0389 | Phí phát hành thẻ tri ân thầy cô 20.11 (02) | (09) Khác | 2,000,000 |
| GC.0391 | Phí phát hành thẻ tri ân thầy cô 20.11 (03) | (09) Khác | 3,000,000 |
| GC.0392 | Phí phát hành thẻ đặc quyền Sức khỏe (Thẻ kim cương - Diamond) | (09) Khác | 7,000,000 |
| GC.0393 | Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (1 -3 tuổi) | (09) Khác | 3,118,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| GC.0394 | Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (4-6 tuổi) | (09) Khác | 3,092,000 |
| GC.0397 | Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (7-9 tuổi) | (09) Khác | 2,976,000 |
| GC.0398 | Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (10-30 tuổi) | (09) Khác | 3,594,000 |
| GC.0399 | Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (31-50 tuổi) | (09) Khác | 3,198,000 |
| GC.0401 | Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (51-65 tuổi) | (09) Khác | 3,423,000 |
| GC.0402 | Phí hội viên Thẻ VINMEC -Premium 2026 (1 -3 tuổi) | (09) Khác | 6,299,000 |
| GC.0403 | Phí hội viên Thẻ VINMEC - Premium 2026 (4-6 tuổi) | (09) Khác | 6,262,000 |
| GC.0404 | Phí hội viên Thẻ VINMEC - Premium 2026 (7-9 tuổi) | (09) Khác | 6,432,000 |
| GC.0405 | Phí hội viên Thẻ VINMEC - Premium 2026 (10-30 tuổi) | (09) Khác | 6,229,000 |
| GC.0406 | Phí hội viên Thẻ VINMEC -Premium 2026 (31-50 tuổi) | (09) Khác | 6,703,000 |
| GC.0407 | Phí hội viên Thẻ VINMEC - Premium 2026 (51-65 tuổi) | (09) Khác | 6,665,000 |
| GC.0408 | Phí hội viên Thẻ VINMEC -Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi) | (09) Khác | 8,742,000 |
| GC.0409 | Phí hội viên Thẻ VINMEC -Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi) | (09) Khác | 9,411,000 |
| GC.0411 | Phí hội viên Thẻ VINMEC -Platinum 2026 (1 -3 tuổi) | (09) Khác | 8,974,000 |
| GC.0412 | Phí hội viên Thẻ VINMEC - Platinum 2026 (7-9 tuổi) | (09) Khác | 9,501,000 |
| GC.0413 | Phí hội viên Thẻ VINMEC - Platinum 2026 (10-30 tuổi) | (09) Khác | 9,192,000 |
| GC.0414 | Phí hội viên Thẻ VINMEC -Platinum 2026 (31-50 tuổi) | (09) Khác | 9,473,000 |
| GC.0415 | Phí hội viên Thẻ VINMEC - Platinum 2026 (51-65 tuổi) | (09) Khác | 9,040,000 |
| GC.0416 | Phí hội viên Thẻ VINMEC -Ruby 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi) | (09) Khác | 19,029,000 |
| GC.0417 | Phí hội viên Thẻ VINMEC -Ruby 2026 (1 -3 tuổi) | (09) Khác | 19,269,000 |
| GC.0418 | Phí hội viên Thẻ VINMEC -Ruby 2026 (4-6 tuổi) | (09) Khác | 18,646,000 |
| GC.0419 | Phí hội viên Thẻ VINMEC - Ruby 2026 (7-9 tuổi) | (09) Khác | 18,693,000 |
| GC.0421 | Phí hội viên Thẻ VINMEC - Ruby 2026 (10-30 tuổi) | (09) Khác | 19,504,000 |
| GC.0422 | Phí hội viên Thẻ VINMEC -Ruby 2026 (31-50 tuổi) | (09) Khác | 19,528,000 |
| GC.0423 | Phí hội viên Thẻ VINMEC - Ruby 2026 (51-65 tuổi) | (09) Khác | 19,555,000 |
| GC.0505 | Thẻ hội viên Vinmec Signature | (09) Khác | 7,000,000 |
| GC.0506 | Thẻ hội viên Vinmec Kid+ | (09) Khác | 700,000 |
| GC.0507 | Thẻ hội viên Vinmec Kid | (09) Khác | 2,500,000 |
| GC.0508 | Thẻ hội viên Vinmec Golden+ | (09) Khác | 700,000 |
| GC.0509 | Thẻ hội viên Vinmec Golden | (09) Khác | 2,500,000 |
| GC.0510 | Thẻ hội viên Vinmec Her+ | (09) Khác | 700,000 |
| GC.0511 | Thẻ hội viên Vinmec Her | (09) Khác | 2,500,000 |
| GC.0512 | Thẻ hội viên Vinmec Gent+ | (09) Khác | 700,000 |
| GC.0513 | Thẻ hội viên Vinmec Gent | (09) Khác | 2,500,000 |
| GC.0514 | Thẻ hội viên Vinmec Family | (09) Khác | 9,000,000 |
| GE.0014 | Tắm bé, massage cho bé tại nhà | (09) Khác | 350,000 |
| GE.0017 | Truyền dịch, dinh dưỡng tại nhà qua ven ngoại vi | (09) Khác | 760,000 |
| GE.0019 | Xoa bóp, tập vận động tại nhà | (09) Khác | 540,000 |
| GE.0020 | Tư vấn tại nhà bệnh ung thư | (09) Khác | 1,200,000 |
| GE.0023 | Chăm sóc cho mẹ sau sinh | (09) Khác | 241,500 |
| GE.0024 | Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm [Chăm sóc đường truyền tĩnh mạch trung tâm (gồm thay băng, bơm rửa)] | (09) Khác | 800,000 |
| GE.0025 | Chăm sóc HMNT | (09) Khác | 390,000 |
| GE.0027 | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN | (09) Khác | 840,000 |
| GE.0028 | Băng bó vết thương | (09) Khác | 283,500 |
| GE.0029 | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy | (09) Khác | 462,000 |
| GE.0030 | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da) | (09) Khác | 283,500 |
| GE.0032 | Thay băng vết mổ đẻ | (09) Khác | 283,500 |
| GE.0034 | Thay canuyn mở khí quản | (09) Khác | 567,000 |
| GE.0035 | Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt | (09) Khác | 800,000 |
| GE.0036 | Tiêm bắp thịt | (09) Khác | 283,500 |
| GE.0037 | Đặt buồng tiêm truyền dưới da | (09) Khác | 800,000 |
| GE.0049 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) | (09) Khác | 462,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| GE.0050 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | (09) Khác | 462,000 |
| GF.00002 | Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (2 lọ) (ĐM chậu và chi dưới,...) | (09) Khác | 2,500,000 |
| GF.00003 | Thuốc đối quang từ trong thăm khám MRI – 2 lọ - (bơm tay) | (09) Khác | 1,500,000 |
| GF.00006 | Nội soi đại tràng không gây mê (Gói tiêu hao) | (09) Khác | 167,107 |
| GF.00007 | Soi trực tràng | (09) Khác | 112,707 |
| GF.00008 | Nội soi dạ dày không gây mê (Gói tiêu hao) | (09) Khác | 369,566 |
| GF.00009 | Nội soi đại tràng có gây mê (Gói tiêu hao) | (09) Khác | 702,834 |
| GF.0001 | Khám trước tiêm chủng người lớn | (09) Khác | 110,000 |
| GF.00010 | Nội soi dạ dày có gây mê (Gói tiêu hao) | (09) Khác | 759,968 |
| GF.00011 | Nội soi dạ dày và đại tràng gây mê (Gói tiêu hao) | (09) Khác | 1,038,829 |
| GF.00013 | Chụp cộng hưởng từ có gây mê (Gói tiêu hao) | (09) Khác | 508,971 |
| GF.00014 | Gói tiêu hao chụp CLVT Động mạch vành – tưới máu cơ tim | (09) Khác | 4,900,000 |
| GF.00015 | Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (1lọ) (bơm tay) | (09) Khác | 1,000,000 |
| GF.00016 | Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (2 lọ) (bơm tay) | (09) Khác | 1,500,000 |
| GF.00021 | Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI, có gây mê (VTTH) | (09) Khác | 171,989 |
| GF.00023 | Nội soi dạ dày va nội soi đại tràng với máy nội soi NBI có gây mê (gói tiêu hao) | (09) Khác | 693,105 |
| GF.00028 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (với máy NBI, có gây mê) (gói tiêu hao) | (09) Khác | 411,718 |
| GF.00033 | Thuốc đối quang từ trong thăm khám MRI - 2 lọ - (bơm điện) | (09) Khác | 2,300,000 |
| GF.00044 | Gói Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần)_VTTH | (09) Khác | 659,185 |
| GF.00045 | Gói Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần)_Thuốc | (09) Khác | 534,500 |
| GF.00046 | Gói Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần)_VTTH | (09) Khác | 826,472 |
| GF.00047 | Gói Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần)_Thuốc | (09) Khác | 534,500 |
| GF.00048 | Gói Thận nhân tạo thường qui (máy Fresenius 5008S)_VTTH | (09) Khác | 1,087,736 |
| GF.00049 | Gói Thận nhân tạo thường qui (máy Fresenius 5008S)_Thuốc | (09) Khác | 499,100 |
| GF.00050 | Gói Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp)_VTTH | (09) Khác | 718,069 |
| GF.00051 | Gói Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp)_Thuốc | (09) Khác | 552,200 |
| GF.00052 | Gói Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))_VTTH | (09) Khác | 1,087,736 |
| GF.00053 | Gói Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))_Thuốc | (09) Khác | 499,100 |
| GF.00054 | Gói Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [cho BN suy thận cấp]_VTTH | (09) Khác | 1,080,516 |
| GF.00055 | Gói Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [cho BN suy thận cấp]_Thuốc | (09) Khác | 534,500 |
| GF.00056 | Gói Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài)_VTTH | (09) Khác | 1,087,736 |
| GF.00057 | Gói Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài)_Thuốc | (09) Khác | 499,100 |
| GF.00059 | Nội soi dạ dày có gây mê (VTTH) | (09) Khác | 249,618 |
| GF.00071 | Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nôi soi NBI cógây mê (VTTH) | (09) Khác | 301,040 |
| GG.0249 | Phòng đơn cho người nhà bệnh nhân | (09) Khác | 1,100,000 |
| GH.0013 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 15,000,000 |
| GH.0014 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 2 mẫu-sinh đôi) | (09) Khác | 30,000,000 |
| GH.0028 | Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu | (09) Khác | 6,000,000 |
| GH.0033 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 5,000,000 |
| GH.0034 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 2 mẫu-sinh đôi) | (09) Khác | 10,000,000 |
| GH.0035 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 29,000,000 |
| GH.0036 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 2 mẫu-sinh đôi) | (09) Khác | 58,000,000 |
| GH.0040 | Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động AXP(Thu thập và xử lý tế bào gốc máu cuống rốn bằng hệ thống tự động (01 mẫu)) | (09) Khác | 17,000,000 |
| GH.0049 | Phí vận chuyển khác | (09) Khác | 2,000,000 |
| GH.0060 | Xử lý và lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng | (09) Khác | 8,000,000 |
| GH.0061 | Lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng tiếp theo | (09) Khác | 2,000,000 |
| GH.0063 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 5,000,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| GH.029 | EV (3ml) | (09) Khác | 13,000,000 |
| GI.06.100 | Máu toàn phần 30 ml | (09) Khác | 218,000 |
| GI.06.101 | Máu toàn phần 50 ml | (09) Khác | 346,000 |
| GI.06.102 | Máu toàn phần 100 ml | (09) Khác | 668,000 |
| GI.06.103 | Máu toàn phần 150 ml | (09) Khác | 989,000 |
| GI.06.104 | Máu toàn phần 200 ml | (09) Khác | 1,312,000 |
| GI.06.105 | Máu toàn phần 250 ml | (09) Khác | 1,633,000 |
| GI.06.106 | Máu toàn phần 350 ml | (09) Khác | 1,745,000 |
| GI.06.107 | Máu toàn phần 450 ml | (09) Khác | 1,770,000 |
| GI.07.100 | Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml | (09) Khác | 115,000 |
| GI.07.101 | Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml | (09) Khác | 144,000 |
| GI.07.102 | Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml | (09) Khác | 620,000 |
| GI.07.103 | Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml | (09) Khác | 641,000 |
| GI.07.104 | Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml | (09) Khác | 767,000 |
| GI.07.105 | Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml | (09) Khác | 450,000 |
| GI.08.100 | Huyết tương đông lạnh 30 ml | (09) Khác | 97,000 |
| GI.08.101 | Huyết tương đông lạnh 50 ml | (09) Khác | 126,000 |
| GI.08.102 | Huyết tương đông lạnh 100 ml | (09) Khác | 185,000 |
| GI.08.103 | Huyết tương đông lạnh 150 ml | (09) Khác | 229,000 |
| GI.08.104 | Huyết tương đông lạnh 200 ml | (09) Khác | 297,000 |
| GI.08.105 | Huyết tương đông lạnh 250 ml | (09) Khác | 346,000 |
| GI.09.100 | Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần | (09) Khác | 683,000 |
| GI.09.101 | Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần | (09) Khác | 314,000 |
| GI.09.102 | Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần | (09) Khác | 336,000 |
| GI.10.100 | Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần) | (09) Khác | 300,000 |
| GI.10.101 | Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần) | (09) Khác | 645,000 |
| GI.10.102 | Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần) | (09) Khác | 869,000 |
| GI.10.103 | Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1000 ml máu toàn phần) | (09) Khác | 1,109,000 |
| GI.10.104 | Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2000ml máu toàn phần) (Đã bao gồm túi pool và lọc bạch cầu) | (09) Khác | 2,719,000 |
| GI.11.100 | Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần) | (09) Khác | 525,000 |
| GI.11.101 | Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1000 ml máu toàn phần) | (09) Khác | 470,000 |
| GI.11.102 | Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2000 ml máu toàn phần) | (09) Khác | 821,000 |
| GI.11.103 | Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kít bất hoạt virus) | (09) Khác | 899,000 |
| GI.12.100 | Khối bạch cầu hạt pool (5x10^9) | (09) Khác | 439,000 |
| GI.12.101 | Khối bạch cầu hạt pool (10x10^9) | (09) Khác | 851,000 |
| GI.13.100 | Khối tiểu cầu gạn tách 250ml | (09) Khác | 4,982,000 |
| GI.13.101 | Khối tiểu cầu gạn tách 120ml | (09) Khác | 2,494,000 |
| GI.13.102 | Khối bạch cầu gạn tách 250ml | (09) Khác | 8,316,000 |
| GI.14.100 | Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần | (09) Khác | 227,000 |
| GI.14.101 | Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần | (09) Khác | 325,000 |
| GI.14.102 | Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần | (09) Khác | 624,000 |
| GI.14.103 | Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần | (09) Khác | 922,000 |
| GI.14.104 | Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần | (09) Khác | 1,221,000 |
| GI.14.105 | Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần | (09) Khác | 1,519,000 |
| GI.14.106 | Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần | (09) Khác | 1,616,000 |
| GI.14.107 | Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần | (09) Khác | 1,635,000 |
| GM.0002 | Dịch vụ pha chế thuốc tài trợ và thuốc đặc biệt khác | (09) Khác | 2,200,000 |
| GM.0003 | Chi phí dịch vụ sử dụng thuốc tiêm truyền (không phải hóa chất) tại bệnh viện | (09) Khác | 880,000 |
| GM.0004 | Phí mổ đẻ chọn giờ ngày thường (từ 8h đến 17h) | (09) Khác | 5,500,000 |
| GM.0006 | Phí mổ chọn giờ ngày thường (từ 17h đến 21h và từ 6h đến 8h) | (09) Khác | 20,000,000 |
| GM.0007 | Dịch vụ thuê an ninh (1 giờ) | (09) Khác | 82,500 |
| GM.0008 | Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa/ quốc tế | (09) Khác | 210,000,000 |
| GM.0014 | Nhà lạnh (1 giờ) | (09) Khác | 200,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| GM.0015 | Nhà lạnh (1 ngày) | (09) Khác | 1,000,000 |
| GM.0017 | Phí dịch vụ mời bác sĩ bên ngoài | (09) Khác | 5,250,000 |
| GM.0018 | Phí bồi thường mất/hỏng tài sản | (09) Khác | 1,000,000 |
| GM.0019 | Phí đăng ký bác sĩ đỡ đẻ/mổ đẻ theo yêu cầu | (09) Khác | 8,000,000 |
| GM.0020 | Phí hủy dịch vụ | (09) Khác | 4,100,000 |
| GM.0021 | Phí in lại Thẻ hội viên | (09) Khác | 200,000 |
| GM.0022 | Phí mất thẻ Thăm/Chăm bệnh nhân | (09) Khác | 100,000 |
| GM.0023 | Phí phát sinh trong thời gian chờ sản phụ sinh | (09) Khác | 660,000 |
| GM.0026 | Phí sao sổ y bạ/Sổ tiêm chủng | (09) Khác | 100,000 |
| GM.0030 | Phí thuê xe lăn (Ngày) | (09) Khác | 100,000 |
| GM.0031 | Tiêm dưới da | (09) Khác | 80,000 |
| GM.0034 | Phí vận chuyển mẫu (trên 300km) hoặc mẫu yêu cầu điều kiện đặc biệt | (09) Khác | 7,500,000 |
| GM.0038 | Phí vận chuyển thuốc Đông y về nhà | (09) Khác | 110,000 |
| GM.0039 | Phụ thu chăm sóc bé sơ sinh | (09) Khác | 590,000 |
| GM.0041 | Thay băng, cắt chỉ (thông thường) | (09) Khác | 94,500 |
| GM.0044 | Thực đơn đạo Hồi (1 bữa) | (09) Khác | 500,000 |
| GM.0045 | Thuê máy tập PHCN (01 máy/ 01 ngày) | (09) Khác | 315,000 |
| GM.0046 | Tiêm Tĩnh mạch | (09) Khác | 115,500 |
| GM.0047 | Truyền tĩnh mạch | (09) Khác | 231,000 |
| GM.0048 | Truyền dịch thường quy | (09) Khác | 588,000 |
| GM.0049 | Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 1, 100-250 km, bao gồm đường bộ & đường biển) | (09) Khác | 30,100,000 |
| GM.0050 | Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 2, 100-250 km, bao gồm đường bộ & đường biển) | (09) Khác | 26,800,000 |
| GM.0051 | Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 3, 100-250 km, bao gồm đường bộ & đường biển) | (09) Khác | 23,500,000 |
| GM.0055 | Vận chuyển người bệnh cấp cứu (từ Vinmec ra sân sân bay và ngược lại) bao gồm phí vận chuyển và chi phí mặt đất | (09) Khác | 11,100,000 |
| GM.0060 | Cầm máu (vết thương chảy máu) | (09) Khác | 136,500 |
| GM.0061 | Cấp cứu ngừng thở | (09) Khác | 2,310,000 |
| GM.0077 | Chọc dịch màng bụng (tại nhà) | (09) Khác | 1,890,000 |
| GM.0078 | Đặt ống thông dạ dày (tại nhà) | (09) Khác | 745,500 |
| GM.0118 | Đặt plug bịt điểm lệ | (09) Khác | 810,000 |
| GM.0119 | Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy | (09) Khác | 21,000 |
| GM.0159 | Phí cấp giấy chứng nhận | (09) Khác | 200,000 |
| GM.0162 | VTTH_sinh thường | (09) Khác | 2,223,269 |
| GM.0163 | VTTH_Sinh mổ | (09) Khác | 3,532,200 |
| GM.0164 | Dịch vụ pha vô khuẩn không dùng túi | (09) Khác | 210,000 |
| GM.0165 | Dịch vụ pha ung thư 1- 2 thuốc | (09) Khác | 260,000 |
| GM.0166 | Dịch vụ pha ung thư >2 thuốc | (09) Khác | 420,000 |
| GM.0167 | Dịch vụ pha vô khuẩn dùng túi thể tích lớn 280 - 1000ml | (09) Khác | 470,000 |
| GM.0168 | Dịch vụ pha thuốc ung thư ( thuốc do bệnh nhân mang vào) | (09) Khác | 2,100,000 |
| GM.0169 | VTTH_Sinh thường | (09) Khác | 6,000,000 |
| GM.0175 | Phí thu thập máu cuống rốn (lưu trữ ở nơi khác) | (09) Khác | 10,000,000 |
| GM.0176 | Phí gửi/ chuyển phát hồ sơ hỏa tốc <5 km | (09) Khác | 40,000 |
| GM.0177 | Phí gửi/ chuyển phát hồ sơ hỏa tốc 5 -10 km | (09) Khác | 80,000 |
| GM.0178 | Phí gửi/ chuyển phát hồ sơ hỏa tốc 10 -20 km | (09) Khác | 160,000 |
| GM.0179 | Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 1 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 500,000 |
| GM.0180 | Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 6 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 1,000,000 |
| GM.0181 | Lưu trữ mẫu sinh học (> 6 tháng - 1 năm) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 2,000,000 |
| GM.0182 | Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 5,000,000 |
| GM.0183 | Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 10,000,000 |
| GM.0184 | Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 15,000,000 |
| GM.0185 | Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 20,000,000 |
| GM.0186 | Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 25,000,000 |
| GM.0187 | Lưu trữ mẫu sinh học 1 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 5,000,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| GM.0188 | Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 18,750,000 |
| GM.0189 | Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 40,000,000 |
| GM.0190 | Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 56,250,000 |
| GM.0191 | Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 60,000,000 |
| GM.0192 | Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 62,500,000 |
| GM.0194 | VTTH_Sinh mổ | (09) Khác | 7,500,000 |
| GM.0204 | Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (5-10km) | (09) Khác | 1,500,000 |
| GM.0205 | Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (10-20km) | (09) Khác | 2,950,000 |
| GM.0206 | Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (20-50km) | (09) Khác | 4,000,000 |
| GM.0207 | Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (50-100km) | (09) Khác | 6,700,000 |
| GM.0208 | Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (dưới 5km) | (09) Khác | 670,000 |
| GM.0211 | Trao đổi huyết tương điều trị | (09) Khác | 2,420,000 |
| GM.0212 | Lọc và tách huyết tương chọn lọc | (09) Khác | 2,420,000 |
| GM.0224 | Xử lý mô dây rốn 01 mẫu | (09) Khác | 12,000,000 |
| GM.0225 | Xử lý mô dây rốn 02 mẫu | (09) Khác | 22,800,000 |
| GM.0226 | Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 4,000,000 |
| GM.0227 | Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 12,000,000 |
| GM.0228 | Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 22,000,000 |
| GM.0229 | Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 30,000,000 |
| GM.0230 | Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 36,000,000 |
| GM.0231 | Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 40,000,000 |
| GM.0232 | Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 7,600,000 |
| GM.0233 | Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 22,800,000 |
| GM.0234 | Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 41,800,000 |
| GM.0235 | Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 57,000,000 |
| GM.0236 | Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 68,400,000 |
| GM.0237 | Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 76,000,000 |
| GM.0257 | Giải đông và nuôi cấy tế bào gốc trung mô từ dây rốn cho 1 lần truyền, từ 30 triệu tế bào đến 50 triệu tế bào | (09) Khác | 90,000,000 |
| GM.0272 | Sản phẩm EV từ môi trường nuôi cấy MSC | (09) Khác | 8,500,000 |
| GM.0273 | Phân lập và nuôi cấy tế bào gốc trung mô từ mô mỡ | (09) Khác | 59,000,000 |
| GM.0277 | Phân lập tế bào gốc bằng hệ thống máy tự động AXP(Thu thập và xử lý tế bào gốc máu cuống rốn bằng hệ thống tự động (từ mẫu thứ 2)) | (09) Khác | 15,000,000 |
| GM.0278 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (15 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 45,000,000 |
| GM.0279 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (20 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 60,000,000 |
| GM.0280 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (25 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 65,000,000 |
| GM.0281 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (15 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 90,000,000 |
| GM.0282 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (20 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 120,000,000 |
| GM.0283 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (25 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 130,000,000 |
| GM.0284 | Phân lập Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn có nuôi cấy Tế bào với mục đích lưu trữ (01 mẫu) | (09) Khác | 40,000,000 |
| GM.0285 | Phân lập Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn có nuôi cấy Tế bào với mục đích lưu trữ (02 mẫu) | (09) Khác | 76,000,000 |
| GM.0287 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 18,750,000 |
| GM.0288 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 40,000,000 |
| GM.0289 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 56,250,000 |
| GM.0290 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 60,000,000 |
| GM.0291 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 62,500,000 |
| GM.0292 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 10,000,000 |
| GM.0293 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 37,500,000 |
| GM.0294 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 80,000,000 |
| GM.0295 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 112,500,000 |
| GM.0296 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 120,000,000 |
| GM.0297 | Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 125,000,000 |
| GM.0298 | Lưu trữ mẫu tinh trùng 1 năm | (09) Khác | 6,000,000 |
| GM.0299 | Lưu trữ mẫu tinh trùng 5 năm | (09) Khác | 26,000,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| GM.0300 | Lưu trữ mẫu tinh trùng 10 năm | (09) Khác | 46,000,000 |
| GM.0301 | Lưu trữ mẫu tinh trùng 15 năm | (09) Khác | 64,000,000 |
| GM.0302 | Lưu trữ mẫu tinh trùng 20 năm | (09) Khác | 82,000,000 |
| GM.0303 | Lưu trữ mẫu tinh trùng 25 năm | (09) Khác | 94,000,000 |
| GM.0305 | Phân lập tế bào gốc từ tủy răng | (09) Khác | 12,000,000 |
| GM.0306 | Nuôi cấy tế bào gốc từ tủy răng | (09) Khác | 22,000,000 |
| GM.0307 | Đánh giá khả năng biệt hóa của tế bào gốc tủy răng | (09) Khác | 8,000,000 |
| GM.0328 | Phí vận chuyển Thực phẩm chức năng | (09) Khác | 27,778 |
| GM.0335 | CSTN. Phí di chuyển | (09) Khác | 30,000 |
| GM.0338 | Phân lập Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn có nuôi cấy Tế bào với mục đích lưu trữ (5 triệu tế bào/1 mẫu) | (09) Khác | 28,000,000 |
| GM.0339 | Đánh giá tiềm năng biệt hóa tế bào gốc Trung mô (xương, sụn và mỡ) | (09) Khác | 6,000,000 |
| GM.0340 | Đánh giá khả năng tạo cụm tế bào gốc  Trung mô | (09) Khác | 4,000,000 |
| GM.0342 | Dịch vụ trẻ hóa chuyên sâu Elixelle Luxe | (09) Khác | 17,130,000 |
| GM.0343 | Dịch vụ trẻ hóa da ExoFairy | (09) Khác | 12,500,000 |
| GM.0352 | Dịch vụ trẻ hóa da ReviCell | (09) Khác | 2,500,000 |
| GM.0353 | Dịch vụ trẻ hóa da luminaCell | (09) Khác | 4,500,000 |
| GM.1119 | Chiếu tia Plasma lạnh hỗ trợ chăm sóc vết thương | (09) Khác | 750,000 |
| GM.1286 | Phí phụ thu khi sinh thêm 1 con (từ thai ba trở lên) - Sinh thường | (09) Khác | 6,000,000 |
| GM.1287 | Phí phụ thu khi sinh thêm 01 con (từ thai ba trở lên) - Sinh mổ lần 1 | (09) Khác | 8,000,000 |
| GM.1288 | Phí phụ thu khi sinh thêm 01 con (từ thai ba trở lên) - Sinh mổ lần 2 | (09) Khác | 10,000,000 |
| GM.1289 | Phí phụ thu khi sinh thêm 01 con (từ thai ba trở lên) - Sinh mổ lần 3 | (09) Khác | 12,000,000 |
| GM.1299 | Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 1, 250-500 km, bao gồm đường bộ & đường biển) | (09) Khác | 40,200,000 |
| GM.1300 | Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa  (BN loại 2, 250-500 km, bao gồm đường bộ & đường biển) | (09) Khác | 33,500,000 |
| GM.1301 | Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 3, 250-500 km, bao gồm đường bộ & đường biển) | (09) Khác | 30,100,000 |
| GM.1309 | Sàng lọc dị tật tim bẩm sinh | (09) Khác | 294,000 |
| GM.1316 | Giá DV pha chế vô khuẩn có túi > 270ml | (09) Khác | 740,000 |
| GM.1323 | Giá DV pha chế vô khuẩn có túi 270ml | (09) Khác | 630,000 |
| GM.1326 | Dịch vụ pha chế thuốc ung thư | (09) Khác | 320,000 |
| GM.1327 | Dịch vụ Pha thuốc Ung thư Cyto-set | (09) Khác | 420,000 |
| GM.1334 | Phụ phí tại Bệnh viện Hợp tác với Vinmec 05 | (09) Khác | 5,000,000 |
| GM.1351 | Dịch vụ chăm sóc khách hàng VIP tại nhà (4h) | (09) Khác | 420,000 |
| GM.1355 | Dịch vụ pha chế thuốc UT có dây có lọc | (09) Khác | 530,000 |
| GM.1357 | Dịch vụ pha chế Siro thuốc - 100ml | (09) Khác | 420,000 |
| GM.1358 | Dịch vụ pha chế thuốc mỡ Vaselin test dị ứng | (09) Khác | 160,000 |
| GM.1359 | Dịch vụ Pha chế Pump truyền áp lực tự động | (09) Khác | 1,260,000 |
| GM.1369 | Giá DV pha chế vô khuẩn không túi (>= 3 thành phần) | (09) Khác | 320,000 |
| GM.1370 | Giá DV pha chế vô khuẩn không túi (<3 thành phần) | (09) Khác | 110,000 |
| GM.1371 | Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 140,000,000 |
| GM.1372 | Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 266,000,000 |
| GM.1410 | Chi phí bác sỹ trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày thường, thứ 7, Chủ nhật | (09) Khác | 5,000,000 |
| GM.1411 | Chi phí điều dưỡng trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày thường, thứ 7, Chủ nhật | (09) Khác | 1,000,000 |
| GM.1412 | Chi phí xe cấp cứu trực ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày thường, thứ 7, Chủ nhật | (09) Khác | 3,000,000 |
| GM.1413 | Chi phí bác sỹ trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày Lễ, ngày Tết | (09) Khác | 10,000,000 |
| GM.1414 | Chi phí điều dưỡng trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày Lễ, ngày Tết | (09) Khác | 2,000,000 |
| GM.1415 | Chi phí xe cấp cứu trực ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày Lễ, ngày Tết | (09) Khác | 6,000,000 |
| GM.1422 | Túi nilon in logo Vinmec (1 lượt mua thuốc tại Quầy thuốc) | (09) Khác | 1,000 |
| GM.1438 | Dịch vụ Massage sơ sinh | (09) Khác | 250,000 |
| GM.1501 | Phụ phí tại Bệnh viện Hợp tác với Vinmec 06 | (09) Khác | 6,000,000 |
| GM.1502 | Phụ phí tại Bệnh viện Hợp tác với Vinmec 08 | (09) Khác | 8,000,000 |
| GM.1503 | Phụ phí tại Bệnh viện Hợp tác với Vinmec 10 | (09) Khác | 10,000,000 |
| GM.1504 | Phí tư vấn Gói CS Người cao tuổi (VinSenior) | (09) Khác | 300,000 |
| GM.1505 | Phí tư vấn trước khi ra viện cho người cao tuổi (VinSenior) | (09) Khác | 300,000 |
| GM.1506 | Phí chọn điều dưỡng theo yêu cầu (1 ngày) | (09) Khác | 140,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| GM.1507 | Công chuyên gia phẫu thuật đơn giản | (09) Khác | 10,000,000 |
| GM.1508 | Công chuyên gia phẫu thuật phức tạp | (09) Khác | 15,000,000 |
| GM.1509 | Công ekip chuyên gia phẫu thuật đơn giản | (09) Khác | 20,000,000 |
| GM.1510 | Công ekip chuyên gia phẫu thuật phức tạp | (09) Khác | 30,000,000 |
| GM.1511 | Công ekip chuyên gia phẫu thuật rất phức tạp | (09) Khác | 40,000,000 |
| GM.1512 | Công ekip chuyên gia phẫu thuật đặc biệt phức tạp | (09) Khác | 50,000,000 |
| GM.1516 | Phí sao y 1 giấy tờ hồ sơ bệnh án | (09) Khác | 50,000 |
| GM.1517 | Phí sao y bộ hồ sơ bệnh án | (09) Khác | 200,000 |
| GM.1518 | Phí bản sao bổ sung giấy tờ hồ sơ bệnh án | (09) Khác | 20,000 |
| GM.1519 | YTDL_Revive Travel - Tái sinh năng lượng | (09) Khác | 1,500,000 |
| GM.1521 | YTDL_Wellness Infusion - Tràn đầy minh mẫn | (09) Khác | 2,000,000 |
| GM.1522 | YTDL_Golf Recharge - Đỉnh cao phong độ | (09) Khác | 2,500,000 |
| GM.1548 | Tiêm trong da | (09) Khác | 80,000 |
| GM.1573 | Phí mổ đẻ chọn giờ ngày thường (từ 21h đến 6h sáng hôm sau) hoặc chủ nhật, ngày nghỉ, lễ tết | (09) Khác | 35,000,000 |
| GN.1901 | Bộ trợ cụ phẫu thuật 3D | (09) Khác | 12,000,000 |
| GN.1904 | Mô hình giải phẫu minh họa 3D | (09) Khác | 7,500,000 |
| GN.1905 | Mô hình giải phẫu bệnh lý (đơn giản) | (09) Khác | 16,000,000 |
| GN.1906 | Mô hình giải phẫu bệnh lý (phức tạp) | (09) Khác | 31,000,000 |
| GN.1907 | Bản kế hoạch số hóa 3D | (09) Khác | 7,500,000 |
| GS.01.0001 | Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm | (09) Khác | 70,000,000 |
| GS.01.0002 | Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm | (09) Khác | 84,000,000 |
| GS.01.0003 | Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm | (09) Khác | 105,000,000 |
| GS.01.0004 | Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm | (09) Khác | 121,000,000 |
| GS.01.0005 | Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm | (09) Khác | 125,000,000 |
| GS.01.0006 | Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm | (09) Khác | 127,000,000 |
| GS.01.0007 | Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm | (09) Khác | 122,500,000 |
| GS.01.0008 | Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm | (09) Khác | 143,625,000 |
| GS.01.0009 | Thu hộ GÓI-D R: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm | (09) Khác | 175,000,000 |
| GS.01.0010 | Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm | (09) Khác | 199,875,000 |
| GS.01.0011 | Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm | (09) Khác | 205,000,000 |
| GS.01.0012 | Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm | (09) Khác | 208,750,000 |
| GS.01.0013 | Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm | (09) Khác | 35,000,000 |
| GS.01.0014 | Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm | (09) Khác | 45,000,000 |
| GS.01.0015 | Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm | (09) Khác | 59,000,000 |
| GS.01.0016 | Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm | (09) Khác | 75,000,000 |
| GS.01.0017 | Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm | (09) Khác | 90,000,000 |
| GS.01.0018 | Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm | (09) Khác | 95,000,000 |
| GS.01.0019 | Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm | (09) Khác | 59,500,000 |
| GS.01.0020 | Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm | (09) Khác | 74,500,000 |
| GS.01.0021 | Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm | (09) Khác | 95,500,000 |
| GS.01.0022 | Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm | (09) Khác | 119,500,000 |
| GS.01.0023 | Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm | (09) Khác | 142,000,000 |
| GS.01.0024 | Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm | (09) Khác | 149,500,000 |
| GS.01.0025 | Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm | (09) Khác | 98,000,000 |
| GS.01.0026 | Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm | (09) Khác | 114,000,000 |
| GS.01.0027 | Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm | (09) Khác | 141,000,000 |
| GS.01.0028 | Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm | (09) Khác | 161,000,000 |
| GS.01.0029 | Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm | (09) Khác | 167,000,000 |
| GS.01.0030 | Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm | (09) Khác | 171,000,000 |
| GS.01.0031 | Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm | (09) Khác | 171,000,000 |
| GS.01.0032 | Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm | (09) Khác | 193,125,000 |
| GS.01.0033 | Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm | (09) Khác | 238,500,000 |
| GS.01.0034 | Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm | (09) Khác | 257,375,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| GS.01.0035 | Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm | (09) Khác | 261,000,000 |
| GS.01.0036 | Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm | (09) Khác | 265,250,000 |
| GS.01.0037 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm | (09) Khác | 51,000,000 |
| GS.01.0038 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm | (09) Khác | 63,000,000 |
| GS.01.0039 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm | (09) Khác | 77,000,000 |
| GS.01.0040 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm | (09) Khác | 100,000,000 |
| GS.01.0041 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm | (09) Khác | 115,000,000 |
| GS.01.0042 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm | (09) Khác | 125,000,000 |
| GS.01.0043 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm | (09) Khác | 90,600,000 |
| GS.01.0044 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm | (09) Khác | 111,800,000 |
| GS.01.0045 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm | (09) Khác | 140,050,000 |
| GS.01.0046 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm | (09) Khác | 168,250,000 |
| GS.01.0047 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm | (09) Khác | 207,900,000 |
| GS.01.0048 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm | (09) Khác | 213,500,000 |
| GS.01.0049 | Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 1 năm | (09) Khác | 27,000,000 |
| GS.01.0050 | Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 5 năm | (09) Khác | 35,000,000 |
| GS.01.0051 | Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 10 năm | (09) Khác | 45,000,000 |
| GS.01.0052 | Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 15 năm | (09) Khác | 53,000,000 |
| GS.01.0053 | Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 20 năm | (09) Khác | 59,000,000 |
| GS.01.0054 | Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 25 năm | (09) Khác | 63,000,000 |
| GS.01.0055 | Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 1 năm | (09) Khác | 44,100,000 |
| GS.01.0056 | Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 5 năm | (09) Khác | 55,300,000 |
| GS.01.0057 | Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 10 năm | (09) Khác | 69,550,000 |
| GS.01.0058 | Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 15 năm | (09) Khác | 80,750,000 |
| GS.01.0059 | Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 20 năm | (09) Khác | 89,900,000 |
| GS.01.0060 | Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 25 năm | (09) Khác | 95,000,000 |
| GS.01.0061 | Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 1 Năm | (09) Khác | 20,000,000 |
| GS.01.0062 | Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 5 Năm | (09) Khác | 40,000,000 |
| GS.01.0063 | Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 10 Năm | (09) Khác | 60,000,000 |
| GS.01.0064 | Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 15 Năm | (09) Khác | 78,000,000 |
| GS.01.0065 | Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 20 Năm | (09) Khác | 96,000,000 |
| GS.01.0066 | Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 25 Năm | (09) Khác | 108,000,000 |
| GS.01.0067 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 1 mẫu 10 năm | (09) Khác | 163,000,000 |
| GS.01.0068 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 1 mẫu 25 năm | (09) Khác | 203,000,000 |
| GS.01.0069 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 1 mẫu 50 năm | (09) Khác | 216,000,000 |
| GS.01.0070 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 2 mẫu 10 năm | (09) Khác | 275,050,000 |
| GS.01.0071 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 2 mẫu 25 năm | (09) Khác | 344,350,000 |
| GS.01.0072 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 2 mẫu 50 năm | (09) Khác | 343,500,000 |
| GS.01.0073 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 1 mẫu 10 năm | (09) Khác | 145,000,000 |
| GS.01.0074 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 1 mẫu 25 năm | (09) Khác | 185,000,000 |
| GS.01.0075 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 1 mẫu 50 năm | (09) Khác | 209,000,000 |
| GS.01.0076 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 2 mẫu 10 năm | (09) Khác | 258,050,000 |
| GS.01.0077 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 2 mẫu 25 năm | (09) Khác | 308,500,000 |
| GS.01.0078 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 2 mẫu 50 năm | (09) Khác | 333,500,000 |
| GS.01.0079 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 1 mẫu 10 năm | (09) Khác | 148,000,000 |
| GS.01.0080 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 1 mẫu 25 năm | (09) Khác | 188,000,000 |
| GS.01.0081 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 1 mẫu 50 năm | (09) Khác | 212,000,000 |
| GS.01.0082 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 2 mẫu 10 năm | (09) Khác | 263,050,000 |
| GS.01.0083 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 2 mẫu 25 năm | (09) Khác | 315,100,000 |
| GS.01.0084 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 2 mẫu 50 năm | (09) Khác | 338,500,000 |
| GS.01.0085 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 1 mẫu 10 năm | (09) Khác | 178,000,000 |
| GS.01.0086 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 1 mẫu 25 năm | (09) Khác | 218,000,000 |
| GS.01.0087 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 1 mẫu 50 năm | (09) Khác | 230,000,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| GS.01.0088 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 2 mẫu 10 năm | (09) Khác | 321,050,000 |
| GS.01.0089 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 2 mẫu 25 năm | (09) Khác | 373,600,000 |
| GS.01.0090 | Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 2 mẫu 50 năm | (09) Khác | 363,500,000 |
| GS.01.0091 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 5,000,000 |
| GS.01.0092 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 2 mẫu-sinh đôi) | (09) Khác | 10,000,000 |
| GS.01.0093 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 29,000,000 |
| GS.01.0094 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 2 mẫu-sinh đôi) | (09) Khác | 58,000,000 |
| GS.01.0095 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (15 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 45,000,000 |
| GS.01.0096 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (15 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 90,000,000 |
| GS.01.0097 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (20 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 60,000,000 |
| GS.01.0098 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (20 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 120,000,000 |
| GS.01.0099 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (25 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 65,000,000 |
| GS.01.0100 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (25 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 130,000,000 |
| GS.01.0101 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 15,000,000 |
| GS.01.0102 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 2 mẫu-sinh đôi) | (09) Khác | 30,000,000 |
| GS.01.0103 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 5,000,000 |
| GS.01.0104 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 10,000,000 |
| GS.01.0105 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 40,000,000 |
| GS.01.0106 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 80,000,000 |
| GS.01.0107 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 56,250,000 |
| GS.01.0108 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 112,500,000 |
| GS.01.0109 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 60,000,000 |
| GS.01.0110 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 120,000,000 |
| GS.01.0111 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 62,500,000 |
| GS.01.0112 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 125,000,000 |
| GS.01.0113 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 18,750,000 |
| GS.01.0114 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 37,500,000 |
| GS.01.0115 | Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 1 năm | (09) Khác | 6,000,000 |
| GS.01.0116 | Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 5 năm | (09) Khác | 26,000,000 |
| GS.01.0117 | Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 10 năm | (09) Khác | 46,000,000 |
| GS.01.0118 | Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 15 năm | (09) Khác | 64,000,000 |
| GS.01.0119 | Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 20 năm | (09) Khác | 82,000,000 |
| GS.01.0120 | Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 25 năm | (09) Khác | 94,000,000 |
| GS.01.0121 | Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 1 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 500,000 |
| GS.01.0122 | Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 6 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 1,000,000 |
| GS.01.0123 | Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học (> 6 tháng - 1 năm) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 2,000,000 |
| GS.01.0124 | Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 5,000,000 |
| GS.01.0125 | Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 10,000,000 |
| GS.01.0126 | Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 15,000,000 |
| GS.01.0127 | Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 20,000,000 |
| GS.01.0128 | Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 25,000,000 |
| GS.01.0129 | Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 1 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 5,000,000 |
| GS.01.0130 | Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 18,750,000 |
| GS.01.0131 | Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 40,000,000 |
| GS.01.0132 | Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 56,250,000 |
| GS.01.0133 | Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 60,000,000 |
| GS.01.0134 | Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống) | (09) Khác | 62,500,000 |
| GS.01.0135 | Thu hộ Xử lý và lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng | (09) Khác | 5,500,000 |
| GS.01.0136 | Thu hộ Lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng tiếp theo | (09) Khác | 500,000 |
| GS.01.0137 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 4,000,000 |
| GS.01.0138 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 12,000,000 |
| GS.01.0139 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 22,000,000 |
| GS.01.0140 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 30,000,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| GS.01.0141 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 36,000,000 |
| GS.01.0142 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 40,000,000 |
| GS.01.0143 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 7,600,000 |
| GS.01.0144 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 22,800,000 |
| GS.01.0145 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 41,800,000 |
| GS.01.0146 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 57,000,000 |
| GS.01.0147 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 68,400,000 |
| GS.01.0148 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 76,000,000 |
| GS.01.0149 | Thu hộ Lưu trữ 4 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng | (09) Khác | 1,200,000 |
| GS.01.0150 | Thu hộ Lưu trữ 6 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng | (09) Khác | 1,500,000 |
| GS.01.0151 | Thu hộ Lưu trữ 8 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng | (09) Khác | 2,000,000 |
| GS.01.0152 | Thu hộ Lưu trữ 12 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng | (09) Khác | 2,500,000 |
| GS.01.0153 | Thu hộ Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng (lưu trữ 1 năm) | (09) Khác | 6,000,000 |
| GS.01.0154 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 1 mẫu) | (09) Khác | 140,000,000 |
| GS.01.0155 | Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 2 mẫu) | (09) Khác | 266,000,000 |
| GS.01.0158 | Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 10 năm | (09) Khác | 105,000,000 |
| GS.01.0159 | Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 15 năm | (09) Khác | 119,000,000 |
| GS.01.0160 | Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 20 năm | (09) Khác | 123,000,000 |
| GS.01.0161 | Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 25 năm | (09) Khác | 125,000,000 |
| GS.01.0162 | Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 5 năm | (09) Khác | 86,000,000 |
| GS.01.0163 | Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 1 năm | (09) Khác | 73,000,000 |
| GS.01.0165 | THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 1 năm | (09) Khác | 42,500,000 |
| GS.01.0166 | THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 1 năm | (09) Khác | 39,900,000 |
| GS.01.0167 | THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 1 năm | (09) Khác | 67,000,000 |
| GS.01.0168 | THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 1 năm | (09) Khác | 68,000,000 |
| GS.01.0169 | THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 1 năm | (09) Khác | 95,890,000 |
| GS.01.0171 | THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 5 năm | (09) Khác | 58,000,000 |
| GS.01.0172 | THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 5 năm | (09) Khác | 46,900,000 |
| GS.01.0173 | THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 5 năm | (09) Khác | 79,900,000 |
| GS.01.0174 | THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 5 năm | (09) Khác | 84,900,000 |
| GS.01.0175 | THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 5 năm | (09) Khác | 114,900,000 |
| GS.01.0176 | THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 10 năm | (09) Khác | 74,000,000 |
| GS.01.0177 | THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 10 năm | (09) Khác | 79,500,000 |
| GS.01.0178 | THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 10 năm | (09) Khác | 109,900,000 |
| GS.01.0179 | THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 10 năm | (09) Khác | 119,900,000 |
| GS.01.0181 | THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 10 năm | (09) Khác | 158,500,000 |
| GU.01.0132 | Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 10% | (09) Khác | 9,023,400 |
| GU.01.0133 | Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 10% | (09) Khác | 7,649,100 |
| GU.01.0134 | Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 10% | (09) Khác | 7,027,200 |
| GU.01.0135 | Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 10% | (09) Khác | 7,674,300 |
| GU.01.0136 | Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 10% | (09) Khác | 8,964,000 |
| GU.01.0137 | Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Giảm 10% | (09) Khác | 27,873,900 |
| GU.01.0138 | Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 10% | (09) Khác | 18,657,900 |
| GU.01.0139 | Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 10% | (09) Khác | 12,018,600 |
| GU.01.0141 | Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 10% | (09) Khác | 10,176,300 |
| GU.01.0142 | Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 10% | (09) Khác | 9,446,400 |
| GU.01.0143 | Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 10% | (09) Khác | 10,324,800 |
| GU.01.0144 | Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 10% | (09) Khác | 12,100,500 |
| MM.01.0001 | Gội đầu tiêu chuẩn | (09) Khác | 200,000 |
| MM.01.0002 | Gội đầu chuyên sâu cùng thảo dược | (09) Khác | 250,000 |
| MM.01.0003 | Gội đầu dưỡng sinh | (09) Khác | 350,000 |
| MM.01.0004 | Massage cổ vai gáy | (09) Khác | 200,000 |
| MM.01.0005 | Massage chân | (09) Khác | 200,000 |

| Mã | Tên dịch vụ | Nhóm dịch vụ | Giá người Việt Nam |
|---|---|---|---|
| MM.01.0006 | Massage toàn thân | (09) Khác | 500,000 |
| MM.01.0007 | Massage mặt thư giãn với serum cà rốt | (09) Khác | 200,000 |
| MM.01.0008 | Chăm sóc da với nghệ nano & hoa hồng | (09) Khác | 250,000 |
| MM.01.0009 | Massage gọi sữa | (09) Khác | 200,000 |
| MM.01.0011 | Xông sàn chậu thảo dược | (09) Khác | 200,000 |
| OF.0024 | IVF - Trữ tinh trùng/ năm | (09) Khác | 6,000,000 |
| OF.0025 | IVF - Gia hạn mẫu trữ tinh trùng/ năm | (09) Khác | 9,000,000 |
| OF.0026 | IVF - Trữ phôi/trứng (1 năm, không giới hạn cryotop phát sinh) | (09) Khác | 29,000,000 |
| OF.0038 | IVF - Phí quản lý và xuất 1 mẫu tinh trùng - NHTT | (09) Khác | 29,000,000 |
| OF.0047 | IVF- Phí tiêm thuốc HTSS (1 lần) | (09) Khác | 190,000 |
| OF.0048 | IVF- Phí tiêm thuốc HTSS (ngoài giờ Hành chính) (1 lần) | (09) Khác | 290,000 |
| OF.0051 | IVF- Gói phí tiêm thuốc HTSS (tối đa 12 lần) | (09) Khác | 1,900,000 |
| OF.0052 | IVF- Gói phí tiêm thuốc HTSS (ngoài giờ Hành chính) (tối đa 12 lần) | (09) Khác | 2,900,000 |
| OF.0053 | IVF- Gói phí tiêm thuốc HTSS tại nhà (trong giờ Hành chính) (tối đa 12 lần) | (09) Khác | 3,900,000 |
| OF.0054 | IVF- Gói phí tiêm thuốc HTSS tại nhà (ngoài giờ Hành chính) (tối đa 12 lần) | (09) Khác | 4,900,000 |
| OF.0064 | IVF - Phí vận chuyển mẫu liên tỉnh bằng đường bộ | (09) Khác | 19,000,000 |
| OF.0065 | IVF - Phí vận chuyển mẫu liên tỉnh bằng đường hàng không | (09) Khác | 29,000,000 |
| OF.0066 | IVF - Trữ phôi/trứng top đầu | (09) Khác | 11,000,000 |
| OF.0067 | IVF - Trữ phôi/trứng top phát sinh | (09) Khác | 2,000,000 |